THANH HÀ (Biên soạn)

Động từ Tiếng Anh

sitive
intransitive
verb

New Edition

UYÊN
LIỆU



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

ĐỘNG TỪ
TIẾNG ANH

THANH HÀ
(Biên soạn)

ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Lời nói đầu

Một trong những khó khăn của người học tiếng Anh là làm thế nào để nắm vững ngữ pháp, trong đó hiểu và vận dụng các loại từ trong câu. Xuất phát từ thực tế đó chúng tôi biên soạn bộ sách "Động từ tiếng Anh" này.

Cuốn sách là những kiến thức cơ bản về động từ trong tiếng Anh, cách sử dụng, có kèm theo các ví dụ thực tế đi kèm.

Để dùng cuốn sách này có hiệu quả hơn, tốt nhất bạn nên dở xem kỹ từng phần trước khi dở sang phần sau.

Trong quá trình beiénoạn chắc không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn.

CÁC DẠNG THỨC CỦA ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Động từ được định nghĩa trên cơ sở hình thức khi có thể, và theo cách sử dụng của chúng trong câu.

Trong các ví dụ dưới đây, những từ được gạch chân là động từ.

- I go to school.
  Tôi đi đến trường.
- She sings a song.
  Cô ấy hát một Bài hát.
- He answered very well.
  Anh ấy trả lời rất tốt.

Động từ có năm hình thức như sau:

1. Nguyên mẫu (*base form*) - từ thường thấy trong từ điển.
2. Hình thức thêm "*e/es*" (*-s form*) - thường dùng ở ngôi thứ ba số ít.
3. Hình thức quá khứ (*past tense*) - thường dùng ở quá khứ đơn.
4. Hình thức hiện tại phân từ (*-ing participle*) - thường dùng ở thì tiếp diễn hay trong các mệnh đề phân từ hiện tại.
5. Hình thức quá khứ phân từ (*past participle*) - thường dùng ở thì hoàn thành hay trong thể bị động, có nhiều động từ hình thức quá khứ và quá khứ phân từ giống nhau.

Các động từ có hình thức quá khứ và quá khứ phân từ tận cùng bằng "ed" rất phổ biến trong tiếng Anh, gọi là động từ **có quy tắc (regular).**

Ví dụ: *watch - watched, look - looked*

Những động từ khác thuộc dạng **bất quy tắc (irregular)**, có nghĩa là hình thức của từng động từ không theo một nguyên tắc nào. Tất cả động từ đều có s-*form* và *ing-form* và những hình thức này luôn luôn có quy tắc nên để biết hình thức của mỗi động từ tiếng Anh, cần biết ba hình thức của mỗi động từ bất quy tắc: **nguyên mẫu (*base form*) - quá khứ (*past tense*) - quá khứ phân từ (*past participle*).**

* **Chú ý**: các động từ khuyết thiếu: **"can, may, must, might, will, should, could..."** không có hình thức ở ngôi thứ ba số ít (*-s form*), hiện tại phân từ (*-ing form*) hoặc các thì quá khứ (*past tense*).

Quy tắc sử dụng các động từ khuyết thiếu này hoàn toàn khác với động từ.

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

Trong tiếng Anh có hai loại động từ chính là ngoại động từ và nội động từ.

1. Ngoại động từ (transitive verb)

Ngoại động từ: có thể theo sau là một danh từ làm tân ngữ - tên của người, vật hay sự vật tiếp nhận hành động.

Ví dụ:

- She is cleaning the floor.
  Cô ấy đang lau nhà.
- We met him at the bank.
  Chúng tôi gặp anh ấy ở ngân hàng.
- I helped that woman.
  Tôi đã giúp người phụ nữ ấy.

2. Nội động từ (intransitive verb)

Nội động từ: không có danh từ theo sau nó. Nói cách khác, sau nội động từ không có tân ngữ.

Ví dụ:

- He draws.

  Anh ấy vẽ.

- We work.

  Chúng tôi làm việc.

- I felt tired.

  Tôi cảm thấy mệt mỏi.

Nội động từ được chia thành hai nhóm: động từ nối (*linking verb*) và động từ không nối (*not linking verb*).

Động từ nối: theo sau là một danh từ nên dễ nhầm với ngoại động từ, nhưng danh từ theo sau động từ nối luôn nói về người hay vật có vai trò là chủ ngữ của động từ. Động từ nối thường dùng là "*be*", "*become, turn, get*".

Ví dụ:

- This wallet is Lan's mother.

  Cái ví này là của mẹ Lan.

- She has become a singer.

  Cô ấy đã trở thành ca sĩ.

- He turned out to be my mother's doctor.

  Hoá ra ông ấy là bác sĩ của mẹ tôi.

Theo sau động từ nối có thể là tính từ hay trạng từ mô tả hoặc định vị cho chủ ngữ.

Ví dụ:

- She is very big.

  Cô ấy rất béo.

- The building looks solid.

  Toà nhà trông rất vững chắc.

- The table is over here.

  Cái bàn ở đây.

Nhiều động từ có thể là ngoại động từ hoặc nội động từ tuỳ theo sự xuất hiện của tân ngữ hay không.

Ví dụ:

- He draws.

Anh ấy vẽ. (Nội động từ)

- He draws a picture.

Anh ấy vẽ một bức tranh. (Ngoại động từ)

Các từ điển đều phân biệt "*vt*" (*verb transitive*) hoặc "*vi*" (*verb intransitive*).

THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

Thì là thời gian mà động từ đó đề cập tới: thì hiện tại (*present*), thì quá khứ (*past*), thì tương lai (*future*),...

Trong tiếng Anh thì của động từ được diễn tả bằng nhiều loại cụm động từ, qua đó các trợ động từ sẽ được kết hợp với một trong những hình thức của động từ. Do đó, vấn đề chủ yếu của người học động từ tiếng Anh không phải chỉ là học thuộc lòng những hình thức của động từ. Quan trọng là phải nắm được sự phức tạp của cụm động từ tiếng Anh, với rất nhiều loại khác nhau.

THÌ HIỆN TẠI

THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG

1. Hình thức

Trong câu khẳng định, thì hiện tại có hai hình thức: nguyên mẫu (*base form*) và ngôi thứ ba số ít thêm "s/es" (*S-form*). Hình thức nguyên mẫu được sử dụng với những chủ ngữ "*I / we / you / they*". Hình thức "*S-form*" được dùng với các chủ từ "*he / she / it*" hoặc bất cứ cấu trúc danh từ nào mà những từ trên có thể thay thế.

I / we / you / they + V (nguyên mẫu)

he / she / it + V- s/es

* Quy tắc thêm "s/es" vào sau động từ nguyên mẫu, nếu động từ ở ngôi thứ ba số ít:

- Nếu V tận cùng bằng "**o**", thêm "**es**"

Ví dụ:

to go: He goes (*Anh ấy đi*)

to do: He does (*Anh ấy làm*)

- V tận cùng bằng "**x, ss, sh, ch**" thì thêm "**es**"

Ví dụ:

to fix: He fixes (*Anh ấy sửa*)

to cross: She crosses (*Cô ấy đi qua*)

to brush: She brushes (*Cô ấy chải*)

to teach: She teaches (*Cô ấy dạy h ọc*)

to watch: My little baby watches TV (đứa bé của tôi xem TV)

- V tận cùng bằng "*y*" (đứng sau một phụ âm) trước khi thêm "*s*" phải đổi "*y*" thành "*ie*".

Ví dụ:

to marry: He marries (*Anh ta cưới*)

to study: He studies (*Anh ta học*)

nhưng trước *y* l à nguyên âm thì giữ nguyên *y*, rồi thêm *s*

to play: He plays (*Anh ta chơi*)

* Các cách phát âm khi thêm "s/es" vào động từ nguyên mẫu: /**iz**/, /**s**/, hoặc /**z**/

- Âm cuối phát âm là */s/* khi động từ nguyên mẫu kết thúc bằng: */p/*, */t/*, */k/*, */f/*, */θ/*.

Ví dụ:

stop	stops
hit	hits
cook	cooks

- Âm cuối phát âm là */iz/* khi động từ nguyên mẫu kết thúc bằng: *s/*, */z/*, /ʃ/, /ʒ/, /dʒ/, /tʃ/.

Ví dụ:

miss	misses
rise	rises
wash	washes
watch	watches
judge	judges

- Âm cuối phát âm là */z/* nếu âm cuối của động từ nguyên mẫu không nằm trong hai nguyên tắc trên.

Ví dụ:

lay	lays
ride	rides
ring	rings
smell	smells

2. Cách sử dụng

a. Diễn tả một sự việc, một hành động theo thói quen hoặc lặp đi lặp lại

Các động từ chỉ tần suất đi kèm: always, often, usually, sometimes, every, regularly, rarely, ...

Ví dụ:

- I usually get up early.

Tôi thường thức dậy sớm.

- He goes out with his friend almost every Saturday afternoon.

Anh ta đi chơi với bạn hầu hết các chiều thứ bảy.

- Tom always works hard.

Tom luôn luôn làm việc chăm chỉ.

b. *Diễn tả một sự thật, một chân lý, không thay đổi*

Ví dụ:

- The sun rises in the East.

Mặt trời mọc ở đằng Đông.

- The earth revolves around the sun.

Trái đất quay quanh mặt trời.

- Water boils at 100^{0}C.

Nước sôi ở 100^{0}C.

c. *Diễn tả một nhận định, tiêu đề, lời hướng dẫn.*

Ví dụ:

- I bet you don't know her.

Tôi cược là bạn không biết cô ấy.

- First you turn right.

Trước tiên bạn phải rẽ phải.

d. *Diễn tả lịch làm việc, giờ tàu xe*

Ví dụ:

- My school open at 7 o'clock everyday.

Trường tôi mở cửa lúc 7 giờ hàng ngày.

- The bus goes every 10 minu es.

Cứ 10 phút lại có 1 chuyến xe buýt.

e. *Diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai*

- Các phó từ thời gian chỉ tương lai đi kèm: "tomorrow", "next week",... **hoặc trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:** "when", "as soon as", "after",

"before", "till", "until",...

Ví dụ:

- My new cataloge appears two week from today.

Ca-ta-lo của tôi sẽ ra mắt 2 tuần nữa kể từ hôm nay.

- The film begins at 8:00.

Bộ phim sẽ bắt đầu lúc 8:00

- My boy friend comes back from Ho Chi Minh City tomorrow.

Ngày mai bạn trai của tôi sẽ trở về từ thành phố Hồ Chí Minh.

- I'll come and see him before I leave for Ha Noi.

Tôi sẽ tới và gặp anh ấy trước khi tôi rời đi Hà Nội.

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Hình thức

Quy tắc chia cho tất cả các ngôi của chủ ngữ là

$S + be + V\text{-}ing$

I + am
we / you / they + are
he / she / it + is

Động từ nguyên mẫu được thêm "*ing*" theo quy tắc sau:

- Động từ tận cùng bằng "*e*" (câm), bỏ "*e*" trước khi thêm "*ing*".

Ví dụ:

to come — coming
to save — saving

to take taking
to have having
to change changing

nhưng:

to be being
to see seeing

- Động từ tận cùng bằng "*ie*" trước khi thêm "*ing*" phải đổi "*ie*" thành "*y*"

Ví dụ:

to lie lying
to die dying
to tie tying

- Động từ tận cùng bằng một một nguyên âm và một phụ âm, trước khi thêm "*ing*" phải gấp đôi phụ âm cuối.

Ví dụ:

to cut cutting
to stop stopping
to put putting

nhưng:

to book booking
to watch watching

2. Cách sử dụng

a. ***Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.***

Ví dụ:

- We are doing an English test.
  Chúng tôi đang làm Bài kiểm tra tiếng Anh.
- I am learning French.
  Tôi đang học tiếng Pháp.
- The boy is playing football.
  Cậu bé đang chơi đá bóng.

- It is heavily raining now.

Lúc này trời đang mưa rất to.

- My mother is cooking.

Mẹ tôi đang nấu ăn.

b. Diễn tả những hành động được lặp lại hoặc có tính chất tạm thời.

Ví dụ:

- Are you playing tennis?

Bạn vẫn chơi quần vợt chứ.

- My bike has broken down, so I am walking to school these days.

Xe đạp của tôi bị hỏng, vì vậy những ngày này tôi phải đi bộ đi học.

c. Diễn tả một thói quen xấu (bad habits), thường đi với các trạng từ "constantly", "continually", "forever".

Ví dụ:

- My friend is continually saying that he is tired and bored.

Bạn tôi liên tục nói rằng anh ấy mệt mỏi và chán chường.

- My mother is always complaining about my cooking.

Mẹ tôi luôn phàn nàn về chuyện nấu nướng của tôi.

d. Diễn tả một sự thay đổi và phát triển.

Ví dụ:

- It's getting dark.

Trời tối dần.

- Mrs Brown is getting thinner and thinner.

Bà Brown càng ngày càng gầy.

e. Diễn tả một sự việc chắc chắn xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

- I am graduating next week.

Tôi sẽ tốt nghiệp vào tuần tới.

- We are going to Ho Chi Minh city tomorrow.

Chúng tôi sẽ đến thành phố Hồ Chí Minh vào ngày mai.

- She is opening her fashion shop next Monday.

Cô ấy sẽ khai trương cửa hàng thời trang vào thứ hai tuần tới.

Chú ý: Một số động từ không sử dụng được ở dạng tiếp diễn.

- *Động từ chỉ tình cảm, cảm xúc*: want, need, desire, refuse, forgive, wish, love, hate, adore, like, dislike.

- *Động từ chỉ các hoạt động của các giác quan, suy nghĩ, ý niệm*: see, hear, smell, notice, recognize, remember, forget, know, understand, recall, recollect, believe, feel, think.

- *Động từ chỉ quyền sở hữu*: own, possess, belong, owe.

- Động từ "to be" (thì, là); to have (có).

Ngoại lệ:

* "**to see**" dùng dạng *-ing* với nghĩa: "hẹn gặp, thăm"...

Ví dụ:

- I am seeing the sights of London.

Tôi đang đi thăm những cảnh đẹp của Luân đôn.

- He is seeing me tonight.

Anh ấy sẽ gặp tôi vào tối nay.

* "**to feel**" dùng dạng *-ing* với nghĩa: "cảm thấy" (khoẻ, mệt,...)

- I'm feeling tired today.



Hôm nay tôi cảm thấy rất mệt.

* **"to have"** dùng dạng *-ing* với nghĩa: "đang làm việc gì".

Ví dụ:

- She is having breakfast.

Cô ấy đang ăn sáng.

- I am having a bath.

Tôi đang tắm.

* "**to think**" dùng dạng *-ing* với nghĩa: "suy nghĩ, ngẫm nghĩ".

Ví dụ:

- What are you thinking about?

Bạn đang nghĩ gì vậy?

- I don't know what are you thinking.

Tôi không biết bạn đang nghĩ gì.

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Hình thức.

I / we / you / they	*have + P_{II} (Vpast participle)*
he / she / it	*has + P_{II} (Vpast participle)*

Ví dụ:

- You have seen that movie many times.
  Bạn đã xem bộ phim này một nhiều lần.
- I think I have met him once before.
  Tôi nghĩ là tôi đã gặp anh ấy một lần trước đó.
- There have been many earthquakes in California.
  Đã nhiều lần động đất ở Calfornia.
- People have traveled to the Moon.

Mọi người đã du lịch lên mặt trăng.

2. Cách dùng.

a. ***Diễn tả một hành động, một sự việc xảy ra ở một thời điểm không xác định ở quá khứ.***

Ví dụ:

- The army has attacked that city five times.
  Quân đội đã tấn công vào thành phố đó 5 lần.
- The rain hasn't stopped.
  Mưa đã tạnh.
- Tom has gone to London.
  Tom đã đi London.
- I have bought a new skirt.
  Tôi đã mua một chiếc váy mới.
- He has missed two exams.
  Anh ấy đã thi trượt hai lần.

b. ***Diễn tả một hành động, một sự việc bắt đầu từ quá khứ còn tiếp diễn đến hiện tại và có thể kéo dài đến tận tương lai.***

Ví dụ:

- I have studied in this school for many years.
  Tôi đã học ở trường này nhiều năm qua.
- You have grown since the last time I saw you.
  Bạn đã trưởng thành hơn kể từ lần trước tôi gặp bạn.
- My English has really improved since I moved to Australia.
  Tiếng Anh của tôi được nâng cao kể từ khi tôi chuyển đến Australia.
- The government has become more interested in arts education..
  Chính phủ trở nên quan tâm hơn đến nghệ thuật giáo dục.

- She has listened radio for two hours.
Cô ấy đã nghe đài suốt hai tiếng qua.

c. *Diễn tả một hành động vừa mới xảy ra.*

Ví dụ:

- I've just had dinner.
Tôi vừa dùng bữa tối.
- They have gone to Ho Chi Minh City.
Họ vừa đến thành phố Hồ Chí Minh.
- I've just met Peter at the bank.
Tôi vừa gặp Peter ở nhà băng.

*** Chú ý:**

- Nhiều người dễ nhầm cách sử dụng của thì hiện tại hoàn thành với thì quá khứ thường. *Quá khứ thường* đi kèm với các trạng từ chỉ thời gian xác định ở quá khứ. Thời gian đó có thể xuất hiện trực tiếp trong câu hoặc có thể được hiểu ngầm. *Thì hiện tại hoàn thành* thường không có từ chỉ thời gian xác định đi kèm.

- I have bought a new skirt.
Tôi đã mua chiếc váy mới.
- I bought a new skirt yesterday.
Hôm qua tôi đã mua chiếc váy mới.
- I bought the skirt after all.
Sau cùng tôi đã mua chiếc váy đó.
- We haven't seen that film.
Chúng tôi chưa từng xem bộ phim đó.
- We didn't see that film yesterday.
Hôm qua chúng tôi không xem bộ phim đó.

- Thì hiện tại hoàn thành thường hay được dùng với các trạng từ: since, for, already, yet, just, recently, lately, ever never, nearly, hardly,...

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

1. Hình thức.

I / we / you / they	*have / been +V-ing*
he /she /it	*has been +V-ing*

Ví dụ:

- You have been waiting here for two hours.
  Bạn đã đợi ở đây 2 tiếng rồi.
- Recently, I have been feeling really tired.
  Gần đây, tôi hay cảm thấy mệt mỏi.
- She has been working at that company for three years.
  Cô ấy đã làm việc ở công ty đó được 3 năm rồi.
- What have you been doing for the last 30 minutes?
  Bạn đã làm gì trong 30 phút trước.
- James has been teaching at the university since June.
  James đang dạy ở trường đại học từ tháng sáu.

2. Cách dùng.

a. ***Diễn tả một hành động bắt đầu tại một thời điểm trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và vẫn tiếp diễn.***

Ví dụ:

- Why has Nancy not been taking her medicine for the last three days?
  Tại sao Nancy không nói chuyện với bác sĩ của cô ấy trong ba ngày qua?
- She has been performing for two hours.
  Cô ấy biểu diễn đã hai tiếng đồng hồ.

- I've been reading for an hour.
  Tôi đã đọc được một tiếng đồng hồ.

b. ***Diễn tả một hành động bắt đầu từ quá khứ, tiếp diễn đến hiện tại, đã kết thúc tại thời điểm nói.***

Ví dụ:

- He has been playing football all afternoon.
  Anh ấy đã chơi bóng đá cả chiều nay.
- We have been going out all day.
  Chúng tôi đi chơi cả ngày.
- I've been writing all morning.
  Tôi đã viết cả buổi sáng nay.
- Lisa has not been practicing her English.
  Lisa không còn thực hành tiếng Anh nữa.

* **Chú ý:** Nhiều tình huống có thể được diễn tả đồng thời bằng thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Sự khác biệt là thì hiện tại hoàn thành nhấn mạnh vào sự việc, còn thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh vào hành động tiếp diễn.

- How long have you studied French?
  Bạn đã học tiếng Pháp bao lâu rồi?
- How long have you been studying French?
  Bạn đã học tiếng Pháp được bao lâu rồi?
- I've washed four white shirts this morning.
  Sáng nay tôi đã giặt bốn chiếc áo sơ mi trắng.
- I've been washing four white shirts this morning.
  Sáng nay tôi đã giặt được bốn chiếc áo sơ mi trắng.
- We have lived here for five months.
  Chúng tôi đã sống ở đây năm tháng.
- We have been living here for five months.
  Chúng tôi đã sống ở đây được năm tháng.

THÌ TƯƠNG LAI

THÌ TƯƠNG LAI THƯỜNG

1. Hình thức.

I / we	*+ shall + V (nguyên mẫu)*
he / she / it / you / they	*+ will + V (nguyên mẫu)*

Ví dụ:

- I shall go to school late.
  Tôi sẽ đến trường muộn.
- Shall we go to the cinema this evening?
  Chúng ta sẽ đi xem phim tối nay chứ?
- My family will leave Ha Noi next month.
  Gia đình tôi sẽ rời Hà Nội vào tháng sau.
- He will come back soon.
  Anh ấy sẽ quay lại sớm thôi.
- It will be right.
  Mọi chuyện sẽ ổn thôi.

2. Cách dùng.

a. ***Diễn tả một việc làm, một hành động, một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.***

Ví dụ:

- Linda will marry next month.
  Linda sẽ kết hôn vào tháng tới.
- I think he will do well.
  Tôi nghĩ anh ấy sẽ làm tốt.
- He will finish new cataloge next week.
  Anh ấy sẽ hoàn thành ca-ta-lo mới vào tuần tới.
- They will never come here again.
  Họ sẽ không bao giờ đến đây nữa.

b. ***Diễn tả một quyết định tức thì (immediately action)***

Ví dụ:

- I've forgotten phoning him. I'll do it immediately.
  Tôi quên gọi điện cho anh ấy. Tôi sẽ gọi ngay lập tức.
- I'll have 2 $ now.
  Tôi sẽ có 2 đô-la bây giờ.
- I think I'll get a taxi because I am too tired to walk now.
  Tôi nghĩ tôi sẽ gọi tắc xi vì tôi quá mệt để đi bộ lúc này.
- Boths shirts are beautiful but I'll take this one.
  Cả hai chiếc áo đều đẹp nhưng tôi sẽ lấy chiếc này.
- My mother is calling me and I'll come back now.
  Mẹ tôi đang gọi tôi và tôi sẽ về ngay bây giờ.

THÌ TƯƠNG LAI VỚI GOING TO

1. Hình thức.

I	am		
he / she / it	is	+ going to	+ V
You / we / they	are		

Ví dụ:

- He can't see her tomorrow because his friends are coming to see him.
  Anh ấy không thể gặp cô ấy vào ngày mai vì bạn của anh ấy sẽ đến thăm anh ấy.
- I am going to buy a new motorbike.
  Tôi sẽ mua một chiếc xe máy mới.
- I feel tired. I'm going to be ill.
  Tôi cảm thấy mệt. Tôi sắp ốm rồi.

- She is going to go to school.
  Cô ấy sẽ đi tới trường.
- He is going to be late.
  Anh ấy sẽ bị muộn mất.

2. Cách dùng thì tương lai với "going to".

a. ***Diễn tả một sự việc hay hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai gần.***

Ví dụ:
- I am going to visit my grandparents tomorrow.
  Tôi sẽ đến thăm ông bà vào ngày mai.
- She is going to have a baby.
  Cô ấy sắp sinh con.
- It's going to rain.
  Trời sắp mưa.
- He is going to do this exercise this evening.
  Tối nay anh ấy sẽ làm Bài tập này.

b. ***Diễn tả một ý định hay kế hoạch chắc chắn sẽ làm.***

Ví dụ:
- I am going to marry next week.
  Tôi sẽ kết hôn vào tuần tới.
- We are going to make a big cake.
  Chúng ta sẽ làm một chiếc bánh lớn.
- She knows what I am going to do.
  Cô ấy biết tôi định làm gì.

*** Chú ý:** Phân biệt cách dùng thì tương lai thường và thì tương lai với dạng "*going to*".

- He is going to be sick *Anh ấy sắp ốm*	- He'll sick if he goes to the rain. *Anh ấy sẽ ốm nếu anh ấy đi mưa*
- It is going to rain	- It will rain

Trời sắp mưa | *Trời sẽ mưa*

- I am going to marry | - I'll marry

Tôi sắp kết hôn | *Tôi sẽ kết hôn.*

THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

1. Hình thức.

I / we	shall be +V-ing
you / he / she / they / it	will be +V-ing

Ví dụ:

- We shall be staying at home at 6 o'clock this evening.
  Chúng tôi sẽ đang ở nhà vào lúc 6 giờ tối nay.
- She'll be teaching at this time next week.
  Giờ này tuần sau cô ấy sẽ đang dạy học.
- At 8 o'clock tomorrow he will be working.
  Vào lúc 8 giờ ngày mai anh ấy sẽ đang làm việc.

2. Cách dùng.

a. *Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai.*

Ví dụ:

- I'll be doing my exercise in the evening.
  Tôi sẽ đang làm Bài tập vào buổi tối.
- What will you be doing at this time tomorrow?
  Vào giờ này ngày mai bạn sẽ đang làm gì?
- I'll probably be lying on a beautiful beach at this time next week.
  Có thể tôi sẽ đang nằm trên một bãi biển đẹp vào giờ này tuần sau.
- At that time tomorrow we shall be working .
  Vào giờ đó ngày mai tôi sẽ đang làm việc.

- When he comes back from work, his family will be having dinner.

Khi anh ấy đi làm về, gia đình anh ấy sẽ đang ăn tối.

b. *Diễn tả một việc đã được dự định sẽ làm trong tương lai không xa.*

Ví dụ:

- My family will leave Ha Noi in a few days.

Gia đình tôi sẽ rời Hà Nội trong một vài ngày nữa.

- Will you be going to Ho Chi Minh City next week?

Bạn sẽ đi thành phố Hồ Chí Minh tuần tới chứ?

- I'll be doing my exercises in an hour.

Tôi sẽ làm Bài tập trong một giờ nữa.

- She'll be going to the supper market later.

Cô ấy định một lát nữa sẽ đi siêu thị.

- Michael will be performing in London next month.

Michael sẽ biểu diễn ở Luân đôn tháng tới.

THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH

1. Hình thức:

I / we	*shall have + P_{II} (past participle)*
he / she / it / you / they	*will have + P_{II} (past participle)*

Ví dụ:

- When you arrive, I'll have gone to bed.

Khi bạn đến, tôi sẽ đã đi ngủ rồi.

- I'll have finished this course next month.

Tôi sẽ hoàn thành khoá học vào tuần tới.

- He'll have played football to 8 o'clock.

  Anh ấy sẽ chơi bóng đá đến 8 giờ.

2. Cách dùng.

a. *Diễn tả một việc bắt đầu từ trước và sẽ hoàn thành tại một thời điểm ở tương lai.*

Ví dụ:

- I'll have finished the essay in two months.

  Tôi sẽ hoàn thành Bài tiểu luận trong hai tháng.

- Next week is Tom and Mary's 24th wedding anniversary. They will have been maried for 24th years.

  Tuần tới sẽ là kỉ niệm ngày cưới lần thứ 24 của Tom và Mary. Lúc đó họ đã lấy nhau được 24 năm rồi.

- I shall have spent all my money before the end of my holiday.

  Tôi sẽ tiêu hết số tiền của mình trước khi kì nghỉ kết thúc.

- She will have written three songs by the end of this year.

  Cô ấy sẽ viết xong ba Bài hát vào cuối năm nay.

- By the end of the month, I'll have been here for two years.

  Vào cuối tháng này, tôi sẽ ở đây được hai năm.

b. *Diễn tả một việc sẽ hoàn thành và có liên quan tới một việc khác ở tương lai.*

Ví dụ:

- We shall have arrived by the time you finish dressing.

  Chúng tôi sẽ đến vào lúc mà bạn mặc xong quần áo.

- When you arrive, we'll have had lunch.
  Khi bạn đến, chúng tôi sẽ dùng xong bữa tối.
- I'll have met him before he leaves.
  Tôi sẽ gặp anh ấy trước khi anh ấy đi.

THÌ QUÁ KHỨ

THÌ QUÁ KHỨ THƯỜNG

1. Hình thức thì quá khứ thường.

S + V-ed

Quy tắc thêm "*ed*" vào động từ nguyên mẫu:

- Động từ tận cùng bằng "*e*" câm, chỉ cần thêm "*d*".

Ví dụ:

to live lived
to love loved
to change changed
to advise advised

- Động từ tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm, trước khi thêm "*ed*" phải gấp đôi phụ âm cuối.

Ví dụ:

to rub rubbed
to stop stopped
to hug hugged

Nhưng:

to book looked
to brush brushed

- Động từ tận cùng bằng phụ âm và "*y*", trước khi thêm "*ed*" thì đổi "*y*" thành "*i*".

Ví dụ:

to cry cried
to fry fried

Nhưng:

to play played

Các cách phát âm đuôi "*ed*"

"*Ed*" được phát âm theo ba: */t/*, */d/*, */id/*

- Sau /*t*/, /*d*/ âm cuối "*e*" được phát âm là /*id*/.

Ví dụ:

to divide	divided
to heat	heated
to add	added
to seat	seated
to wait	waited

- Sau "*p, k, f, x, ss, ch, sh, ce*", tức là sau các âm /*k*/, /*p*/, /*f*/, /ʃ/, /tʃ/ âm cuối "*ed*" được phát âm là /*t*/.

Ví dụ:

to finish	finished
to hope	hoped
to laugh	laughed
to miss	missed
to talk	talked
to watch	watched
to wish	wished
to walk	walked

- Các trường hợp còn lại âm cuối "*ed*" được phát âm là /*d*/

Ví dụ:

to answer	answered
to blaze	blazed
to breathe	breathed
to travel	traveled
to live	lived
to open	opened
to tie	tied
to try	tried

* **Chú ý:** Với động từ bất qui tắc, hình thức quá khứ thường hoàn toàn khác với động từ nguyên mẫu. Do đó, phải học thuộc lòng các động từ bất qui tắc . (Xem phần phụ lục).

2. Cách dùng

a. ***Diễn tả một hành động hay một tình huống đã xảy ra trong quá khứ.***

- Phó từ chỉ thời gian quá khứ đi kèm: yesterday, last week, a month ago,... (Nhiều trường hợp không có phó từ mà hiểu qua văn cảnh).

Ví dụ:

- Did you call Debbie?
  Bạn đã gọi cho Debbie chưa?
- I met her in the supermarket yesterday.
  Tôi đã gặp cô ấy ở siêu thị ngày hôm qua.
- We were sorry to hear about the accident.
  Chúng tôi rất buồn khi nghe về vụ tai nạn.
- He made me do it all again.
  Anh ấy đã khiến tôi phải làm lại nó.
- She washed her car.
  Cô ấy đã rửa ô tô.

b. ***Diễn tả một hành động theo thói quen hoặc lặp đi lặp lại trong quá khứ.***

- Các phó từ chỉ tần suất đi kèm (often, usually, sometime, rarely, when I was a child, when I was younger, ...)

Ví dụ:

- I often stayed up late.
  Tôi thường thức khuya.
- We always went to school on time.
  Chúng tôi luôn đến trường đúng giờ.
- He usually came to work by car.
  Anh ấy thường xuyên đi làm bằng ô tô.
- Sometimes I woke up early.
  Thỉnh thoảng tôi thức dậy sớm.
- She studied French when she was a child.
  Cô ấy học tiếng Pháp khi còn nhỏ.

c. ***Diễn tả những việc làm kế tiếp nhau trong quá khứ.***

Ví dụ:

- I finished work, walked to the beach, and found a nice place to swim.

Tôi kết thúc công việc, đi ra biển, và tìm một nơi đẹp để tắm.

- He arrived from the airport at 8:00, checked into the hotel at 9:00, and met the others at 10:00.

Anh ấy rời sân bay lúc 8 giờ, làm thủ tục khách sạn lúc 9 giờ, và gặp gỡ mọi người lúc 10 giờ.

- Mrs Young came home, take off her coat and cooked.

Bà Young về nhà, thay áo và nấu ăn.

QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1. Hình thức.

we / you / they	*were + V-ing*
I / he / she / it	*was + V-ing*

Ví dụ:

- She was cooking in the kitchen.

Cô ấy đang nấu ăn trong bếp.

- We were watching the film.

Chúng tôi đang xem phim.

- He was going to work.

Anh ấy đang làm việc.

- They were meeting in the room.

Họ đạng họp ở trong phòng.

- I was playing tennis.

Tôi đang chơi quần vợt.

2. Cách dùng.

a. ***Diễn tả một sự việc, hành động đang diễn ra vào thời điểm nhất định trong quá khứ.***

Ví dụ:

- Last night at 6 PM, I was eating dinner.
  Tôi đang ăn tối lúc 6 giờ hôm qua.
- My family was living in Ho Chi Minh City last year.
  Gia đình tôi đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh năm ngoái.
- My sister was writing the letter in her room.
  Chị gái tôi đang viết thư ở trong phòng
- I was cutting the grass in the garden.
  Tôi đang cắt cỏ trong vườn.
- They were working in the field at that time.
  Lúc đó, họ đang làm việc ở ngoài đồng.

b. ***Diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có một hành động khác cắt ngang*** (hành động đang diễn ra dùng quá khứ tiếp diễn, hành động kia dùng quá khứ thường).

Ví dụ:

- I was watching TV when she called.
  Khi cô ấy gọi, tôi đang xem TV.
- I came back from school, my mother was cooking.
  Tôi đi học về khi mẹ tôi đang nấu ăn.
- What were you doing when the earthquake started?
  Bạn đang làm gì khi động đất xảy ra?

c. ***Diễn tả những hành động đồng thời xảy ra trong quá khứ.***

Ví dụ:

- I was studying while he was making dinner.
  Tôi đang học trong khi anh ấy làm cơm tối.

- While Ellen was reading, Tim was watching television.

  Khi Ellen đọc, Tim xem ti-vi.

- They were eating dinner, discussing their plans, and having a good time.

  Họ vừa ăn tối, vừa bàn về kế hoạch, và có một thời gian rất vui vẻ.

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Hình thức.

S + ***had*** + P_{II} ***(V past participle)***

Ví dụ:

- Had you studied English before you moved to New York?

  Bạn đã học tiếng Anh trước khi đến New York chưa?

- We were not able to get a hotel room because we had not booked in advance.

  Chúng tôi đã không tìm được phòng nào trong khách sạn vì chúng tôi không đặt trước.

- When I came, he had gone home.

  Khi tôi đến, anh ấy đã về nhà rồi.

- The man was a stranger to me. I had never seen him before.

  Người đàn ông đó là một người xa lạ với tôi. Tôi chưa bao giờ gặp ông ấy trước kia.

2. Cách dùng.

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả

một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ.

Ví dụ:

- I no longer had my car. He had sold it.

Tôi không còn xe nữa. Tôi đã bán nó rồi.

- I had never seen such a beautiful beach before I went to Kauai.

  Tôi chưa bao giờ nhìn thấy bãi biển đẹp như vậy trước khi tôi đến Kauai.

- I did not have any money because I had lost my wallet.

  Tôi không có tiền vì tôi đã bị mất ví.

- Tony knew Istanbul so well because he had visited the city several times.

  Tony biết rất nhiều về Istanbul vì anh ấy đã đến thăm thành phố này nhiều lần.

- She only understood the movie because she had read the book.

  Cô ấy hiểu rõ bộ phim vì cô ấy đã đọc sách rồi.

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

1. Hình thức.

S + *had been* + V-*ing*

Ví dụ:

- You had been waiting there for more than two hours when she arrived.

  Bạn đã chờ ở đó hơn hai giờ khi cô ấy đến.

- They had been talking for over an hour before Tony arrived.

  Họ đã nói chuyện hơn một giờ trước khi Tony đến.

- She had been working at that company for three years when it went out of business.
Cô ấy đã làm việc ở công ty khoảng 3 năm khi nó bị phá sản.
- How long had you been waiting to get on the bus?
Bạn đã chờ xe buýt bao lâu?

2. Cách dùng.
Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn thường được dùng để diễn tả một sự việc đã và đang diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:
- Mike wanted to sit down because he had been standing all day at work.
Mike muốn ngồi xuống vì anh ấy đã phải đứng làm việc cả ngày.
- James had been teaching at the university for more than a year before he left for Asia.
James đang dạy ở trường đại học hơn một năm trước khi anh ấy chuyển tới Asia.
- How long had you been studying Turkish before you moved to Ankara?
Bạn đã học ở Thổ Nhĩ Kỳ bao lâu trước khi bạn chuyển
đến Ankara?
- I had not been studying Turkish very long.
Tôi đã học ở Thổ Nhĩ Kỳ rất lâu.
- Jack was tired because he had been jogging.
Jack đã quá mệt vì anh ấy đã chạy bộ nhiều.

CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ BE, DO VÀ HAVE

Các động từ "be", "do" và "have" vừa là những động từ thường, vừa có thể là trợ động từ.

HÌNH THỨC CỦA ĐỘNG TỪ "BE"

1. Hình thức của động từ "be".

a. "Be" là động từ duy nhất trong tiếng Anh có tám hình thức.

- Nguyên mẫu: be
- Hiện tại dùng với ngôi thứ nhất số ít "I": am
- Hiện tại dùng với ngôi thứ ba số ít "he / she / it": is
- Hiện tại dùng với ngôi thứ nhất, thứ hai, thứ ba số nhiều "you / we / they": are
- Quá khứ dùng với ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba số ít "I / he /she /it": was
- Quá khứ dùng với ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba số nhiều "you / we / they": were
- Hiện tại phân từ"ing-form": being
- Quá khứ phân từ "past participle": been

b. Cách chia của động từ "be":

<table>
<tr><th>Thì
Dạng</th><th colspan="2">Hiện tại</th><th colspan="2">Quá khứ</th><th colspan="2">Tương lai</th></tr>
<tr><td rowspan="3">Thường</td><td>I</td><td>am</td><td rowspan="2">I
He
She
It</td><td rowspan="2">was</td><td>I
We</td><td>shall be</td></tr>
<tr><td>He
She
It</td><td>is</td><td rowspan="2">You
He
She
It</td><td rowspan="2">will be</td></tr>
<tr><td>We
You
They</td><td>are</td><td>We
You
They</td><td>were</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Tiếp diễn</td><td>i</td><td>am being</td><td rowspan="2">I
He
She
It</td><td rowspan="2">was being</td><td rowspan="3" colspan="2">Không dùng</td></tr>
<tr><td rowspan="2">He
She
It</td><td rowspan="2">is being</td></tr>
<tr><td>We
You
They</td><td>were being</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Hoàn thành</td><td>I
We
You
They</td><td>have been</td><td rowspan="2">It
We
You
They
He
She
It</td><td rowspan="2">had been</td><td>I
We</td><td>shall have been</td></tr>
<tr><td>He
She
It</td><td>has been</td><td>You
He
She
It</td><td>will have been</td></tr>
<tr><td>Hoàn thành tiếp diễn</td><td colspan="6">Không dùng</td></tr>
</table>

c. Kết hợp những hình thức của "be" với "n't".

Trong tiếng Anh nói, những động từ hoặc cụm động từ ở dạng phủ định thường được sử dụng tiểu từ hay cách rút gọn "*n't*" (hình thức viết đầy đủ là "*not*"). Trong nhiều cấu trúc câu người ta có thể sử dụng "*n't*" hoặc "*not*" mà không cần thay đổi trật tự từ trong câu: trong một số câu có sự khác biệt về vị trí từ. Dùng "*n't*" trong

văn nói hoặc thân mật (*informal*); Dùng "*not*" trong văn viết hoặc trang trọng (*formal*).

"*Is*", "*are*", "*was*" và "*were*" kết hợp với "*n't*" để hình thành thức rút gọn là "*isn't*", "*aren't*", "*wasn't*" và "*weren't*". Khi phát âm đọc là: / *iznt*/, /*a:nt*/, /' w ....

Hình thức "*am*" không đi với "*n't*" trong tiếng Anh chuẩn. Vì nó gây nên khó khăn khi sử dụng câu hỏi phủ định với động từ "*be*" và chủ từ "*I*". Một số người dùng "*Aren't I?*" nhưng cấu trúc này không phải ở đâu cũng chấp nhận là tiêu chuẩn, nên đa số dùng "***Am I not?***" hoặc không thì tránh cách dùng này.

Hình thức đầy đủ "*he is not*" có thể được nói theo hai cách "*he's not*" hoặc "*he isn't*". Tương tự, ta có "*you're not*" hoặc "*you aren't*"; "*we're not*" hoặc "*we aren't*"; "*they're not*" hoặc "*they aren't*". Hình thức "*I am not*" chỉ có một dạng rút gọn là "*I'm not*".

2. "Be" là động từ thường (ordinary verb).

Khi "*be*" là động từ trong câu, nó gần như luôn có chức năng là một từ nối (*linking verb*) và được theo sau bởi: (1) danh từ, (2) tính từ, (3) trạng từ.

Dưới đây là cách sử dụng "*be*" trong bốn: câu khẳng định, câu phủ định, câu hỏi khẳng định và câu hỏi phủ định.

a. Câu khẳng định (Affirmative statement).

S +be +complement

Ví dụ:

- My brother is so tall.
  Anh của tôi rất cao.
- My father is a worker.
  Bố của tôi là công nhân.
- My daughter will be a teacher in some years.

Con gái tôi sẽ là giáo viên trong mấy năm tới.

- Robert Frost was America's favorite poet.

  Robert Frost là nhà văn Mỹ được yêu thích.

- They were never on time.

  Họ không bao giờ đúng giờ.

b. Câu phủ định (Negative statement).

S + be + not + complement

Ví dụ:

- He wasn't widely accepted in this country at first.

  Lúc đầu nó không được chấp nhận rộng rãi ở đất nước này.

- I am not a very good reader.

  Tôi không phải là một độc giả giỏi.

- We are not English.

  Chúng tôi không phải là người Anh

- She is not at home.

  Cô ấy không ở nhà.

- Mary is not very big.

  Mary không béo lắm.

c. Câu hỏi khẳng định (Positive Question).

Be + S + complement?

Ví dụ:

- Is your brother taller than you?

  Anh trai bạn cao hơn bạn à?

- Is Heitor in class this morning?

  Sáng nay Heitor có ở lớp không?

- Are you happy now?

  Hiện giờ anh có hạnh phúc không?

- Are they tired?

  Họ có mệt không?

- Is she Mary?

  Cô ấy có phải là Mary không?

d. Câu hỏi phủ định (Negative Question).

Be + S + not + complement?

hoặc:

Be + n't + S + complement?

Ví dụ:

- Is the boy not handsome?
  Anh ấy không đẹp trai sao?
- Aren't they happy?
  Họ không hạnh phúc à?
- Isn't she beautiful?
  Cô ấy không đẹp sao?
- Are you not a pupil?
  Bạn không phải là học sinh à?

3. "Be" là trợ động từ (auxiliary verb)

a. "Be" kết hợp với hiện tại phân từ của động từ "-ing form" để tạo thành câu tiếp diễn.

Trật tự câu giống như khi "*be*" là động từ thường, hình thức "*V-ing*" được thay thế cho bổ ngữ (*complement*).

Ví dụ:

- I'm working now.
  Tôi đang làm việc.
- The children were playing fooball.
  Bọn trẻ đang chơi bóng đá
- My sister is working in the garden.
  Chị gái tôi đang làm vườn
- I wasn't having dinner at 6 o'clock yesterday.
  Lúc 6 giờ tối qua tôi không đang ăn cơm.
- Isn't Tom writing now?
  Hiện giờ Tom không đang viết sao?

- They will be leaving for London by this time tomorrow.

Họ sẽ tới London vào giờ này ngày mai.

b. "Be" trong cấu trúc bị động.

Cấu trúc câu bị động cũng tương tự như cấu trúc "*be + complement*". ở đây, quá khứ phân từ P_{II} (past participle) của ngoại động từ (transitive verbs) kết hợp với "*be*" sẽ thành lập cấu trúc bị động (the passive).

$S + be + P_{II} = pasive\ voice$

Ví dụ:

- Women were not treated as equals.

Phụ nữ đã không được đối xử bình đẳng.

- He likes to be called "sir".

Ông ấy thích được gọi là ngài.

- Grass was being eaten by cows on the meadow.

Cỏ đã bị ăn bởi những con bò ở ngoài đồng.

- Their homework has been finished by Jack.

Bài tập của họ đã được hoàn thành bởi Jack.

- Cakes were being made by Mr Smith.

Những chiếc bánh đã được làm ra bởi ông Smith.

c. Be + to verb.

Cấu trúc "*be + to verb*" được dùng để diễn tả:

- Một dự định trong tương lai, một sự sắp xếp, bố trí trước

Ví dụ:

- We are to be marry next month.

Chúng tôi sẽ kết hôn vào tháng tới.

- I am to finish my work this week

Tôi sẽ hoàn thành công việc của tôi tuần này.

- She is to see Peter tomorrow.

Cô ấy sẽ gặp Peter vào ngày mai.

- My family is to travel round European countries.

Gia đình tôi sẽ đi quanh các nước Châu Âu.

- Một ý tưởng ở tương lai xa xôi, một khả năng có thể xảy ra (thường hay dùng ở trong quá khứ).

Ví dụ:

- Tom received a blow on the head. It didn't worry him at that time but it was to be very troublesome later.
  Tom bị một đòn vào đầu. Lúc ấy anh ta không lo lắng gì nhưng về sau nó gây ra lắm chuyện phiền phức.

- Một mệnh lệnh, một nhiệm vụ, một sự bắt buộc.

Ví dụ:

- No one is to stand up without the permission of the teacher.
  Không ai được phép đứng dậy nếu giáo viên không cho phép.
- She is to finish her work before we arrive.
  Cô ấy phải hoàn thành công việc trước khi chúng tôi đến.
- They are to look after their children.
  Họ phải chăm sóc lũ trẻ của họ.

*** Chú ý:** "Be + to verb" với các nghĩa trên chỉ được dùng ở hai thì:

- Hiện tại thường (am to, is to, are to)
- Quá khứ thường (was to, were to)

HÌNH THỨC VÀ CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ "DO"

1. Hình thức động từ "do"

- Dạng nguyên mẫu: do
- Dạng "s_form": does
- Dạng "ing_form": doing
- Dạng quá khứ (past tense): did

- Dạng quá khứ phân từ (past participle): done

2. "Do" dùng như động từ thường (ordinary verb)

Khi "*do*" là động từ thường, nó có nghĩa là "làm, thực hiện". "*do*" được chia ở tất cả các thì theo quy tắc của động từ thường.

Ví dụ:

- I am doing some work.
  Tôi đang làm một số việc.
- What are we going to do?
  Chúng ta sẽ làm gì?
- We did that.
  Chúng tôi đã làm chuyện đó.
- What does he do for a living?
  Anh ta làm gì để kiếm sống?
- What did you do yesterday?
  Bạn đã làm gì ngày hôm qua?

3. "Do" dùng như trợ động từ (auxiliary verb)

a. "Do" chia với các động từ thường ở các thì hiện tại thường và quá khứ trong thể phủ định và nghi vấn.

- Câu khẳng định (affirmative statement), dùng để nhấn mạnh

S + do/ did + V + complement

Ví dụ:

- We did play well.
  Chúng tôi đã chơi rất hay.
- They do write beautifully.
  Họ viết rất đẹp.
- I do like this beer.
  Tôi thích loại bia này.

- Do give me, please!
  Thế nào anh cũng đưa tôi nhé!
- Do have dinner with us.
  Thế nào cũng ăn tối với chúng mình nhé.
- May I come in?- Do please!
  Tôi vào được chứ? Vâng mời anh!
- **Câu phủ định (Negative statement)**

S + do + n't (not) + V + (complement)

Ví dụ:
- I don't love him.
  Tôi không yêu anh ấy
- He didn't work.
  Anh ấy đã không làm việc
- She doesn't study in this university.
  Cô ấy không học ở trường này.
- We didn't go to the cinema.
  Chúng tôi đã không đi xem phim.
- I don't study French
  Tôi không học tiếng Pháp.
- **Câu hỏi khẳng định (positive question)**

Do + S + V + (complement)?

Ví dụ:
- Do you learn English?
  Bạn học tiếng Anh à?
- Does she cook well?
  Cô ấy nấu ăn ngon phải không?
- Do you always take the bus to work?
  Bạn luôn đi xe buýt đi làm à?
- Did she know the way?
  Cô ấy có biết đường không?
- Did they come?
  Họ đã tới rồi à?

- **Câu hỏi phủ định (negative question)**

Don't + S + V + (complement)?

hoặc:

Do + S + not + V + (complement)?

Ví dụ:

- Didn't you get bad mark?
  Bạn không bị điểm kém phải không?
- Doesn't he do exercises?
  Cậu ấy không làm Bài tập phải không?
- Did she not call me?
  Cô ấy không gọi cho tôi phải không?
- Do they no get up late?
  Họ không dậy muộn phải không?
- Didn't they sing French songs?
  Họ đã không hát tiếng Pháp phải không?

b. "Do" trong cấu trúc lặp.

- Trong câu hỏi đuôi (tag question)

Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn đặt ở cuối câu tường thuật để hỏi về sự đồng ý hay không đồng ý với những gì đã nói ở trước.

Nguyên tắc thành lập câu hỏi đuôi trong tiếng Anh:

+ Chủ ngữ là các đại từ: *I, you, we, they, he, she, it* và chủ ngữ giả (dummy subject): *there* hoặc *one.*

+ Câu hỏi lặp theo ba cách sau:

1: Câu khẳng định - câu hỏi lặp phủ định.

2: Câu phủ định - câu hỏi lặp khẳng định.

3: Câu khẳng định - câu hỏi lặp khẳng định.

Ví dụ:

- Nobody saw him, did they?
  Không ai thấy anh ta phải không?
- She hardly ever work well, does she?
  Cô ấy chẳng bao giờ làm việc tốt, phải không?
- You don't like me, do you?

Bạn không thích tôi phải không?

- We have to go, don't we?
  Chúng ta phải đi phải không?
- But you don't really love her, do you?
  Nhưng bạn không thực sự thích cô ấy phải không?
- The student speak English, don't they?
  Những sinh viên nói tiếng Anh đấy chứ?
- They never go there, do they?
  Họ không bao giờ đến đó phải không?
- Your brother didn't come here by taxi, did he?
  Anh trai bạn không đến đây bằng ta-xi phải không?

* **Chú ý**: Những từ như: *Nobody, noone, never, seldom, hardly ever,...* luôn luôn được coi là phủ định.

- **Trong câu nhận định: đồng ý hay không**

Ví dụ:

- "She danced beautifully"- "Yes, she did"
  Cô ấy nhảy đẹp - Vâng, cô ấy nhảy đẹp
- "The baby didn't cry" - "No, he didn't"
  Đứa trẻ không khóc - Đúng là nó không khóc
- "She talks a lot" - "Yes, she does"
  Cô ấy nói nhiều - Vâng đúng vậy
- "You drink too much" - "No, I don't"
  Bạn uống quá nhiều - Không, tôi không uống nhiều
- "You don't know where my wallet is" - "No, I don't".
  Bạn không biết cái ví của tôi ở đâu. - Không, tôi không biết.

- **Trong câu trả lời ngắn.**

Ví dụ:

- "Do you teach English"? -"Yes, I do".
  Bạn dạy tiếng Anh à? - Vâng.

- "Did you read that book?" - "Yes, I did".

Anh đã đọc quyển sách đấy chưa? - Vâng tôi có đọc rồi.

- "Did he borrow her some money?" - "No, he didn't".

Anh ta vay cô ấy ít tiền phải không? - Không, anh ấy không vay.

- "Do you like cheese" - "Yes, I do".

Anh có thích pho-mát không? Có, tôi thích.

- "Does she have a baby?" - "No, she doesn't'.

Cô ấy có con ch ưa?. - Chưa.

- **ý phụ hoạ.**

Ví dụ:

- He likes football and so do we.

Anh ấy thích bóng đá và chúng tôi cũng vậy.

- Mr Brown plays chess. His son does, too.

Ông Brown chơi cờ. Con trai ông ấy cũng thế.

- She washed the dishes. They did, too.

Cô ấy đã rửa bát đĩa. Họ cũng vậy.

- He doesn't go to this club and neither do I.

Anh ấy không đến câu lạc bộ này và tôi cũng vậy.

- No one understood just what Linda say and niether did he.

Không ai hiểu Susan nói gì và anh ta cũng vậy.

- **Thay cho một động từ thường để tránh sự lặp lại.**

Ví dụ:

- You must do well as you did last week.

Anh phải làm việc tốt như anh đã làm tuần trước.

- "Who told her that we were reading that story?" - "Nam did".

Ai nói với cô ấy rằng chúng tôi đã đọc chuyện đó? - Nam nói với tôi

- "Who ate the fish?" - "The cat did".
  Ai đã ăn món cá? Con mèo đấy.

HÌNH THỨC VÀ CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ "HAVE"

1. Hình thức động từ "have".

a. Động từ "have" có bốn từ hình thức.

- Nguyên mẫu: have
- Ngôi thứ ba số ít (s-form): has
- Hình thức V-ing: having
- Quá khứ và quá khứ phân từ: had

b. Cách chia động từ "have".

Thì / Dạng	Hiện tại		Quá khứ		Tương lai	
Thường	I We You They	have	I We You They He She It	had	I We	shall have
	He She It	has			You He She It They	will have
Tiếp diễn	I	am having	I He She It	was having	I We	shall be having
	He She It	is having			You He She It They	will be having
	We You They	are having	We You They	were having		
	I We You They	have had	I We You They	had had	I We	shall have had
					You He	

Hoàn thành	He She It	have been having	He She It		She It They	will have had
Hoàn thành tiếp diễn	I We You They	have been having	I We You They He She It	had been having	I We	shall have been having
	He She It	has been having			You He She It They	will have been having

2. "Have" dùng như động từ thường (ordinary verb).

a. "have" có nghĩa là "có, sở hữu" (possess) hoặc "dưới quyền kiểm soát" (to hold under one's control).

Ví dụ:

- I have two intelligent children.
  Tôi có hai đứa con thông minh.
- My father has an expensive shirt.
  Bố tôi có chiếc áo sơ-mi đắt tiền.
- They have a new car.
  Họ có chiếc ô tô mới.
- She has an umbrella now, but it's her sister's.
  Cô ấy có một cái ô, nhưng đó là ô của em gái cô ấy.

"*have*" còn được dùng như động từ thường trong câu phủ định và nghi vấn.

Ví dụ:

- How many brothers do you have?
  Bạn có bao nhiêu anh trai?
- Does she have a car?
  Cô ấy có ô tô không?

- They don't have any milk.
Họ không có chút sữa nào.
- We did't have any information about that.
Chúng tôi không có thông tin nào về việc đó.

Tuy nhiên, trong tiếng Anh của người Anh, "*have*" có thể không sử dụng như động từ thường trong câu hỏi và phủ định.

Ví dụ:
- How many children have you (got)?
Anh có mấy cháu rồi?
- Has she (got) any brother and sister?
Cô ấy có anh chị em không?
- Has he (got) a big dog?
Anh ấy con chó to không?
- They haven't (got) any pens.
Họ không có chiếc bút nào.
- Mary hasn't any sugar.
Mary không có chút đường nào.

* **Chú ý:** Cả hai hình thức đều đúng.

Ví dụ:
- Do you have an eraser? - Yes I do / Yes, I have.
Bạn có tẩy không? - Có, tôi có.
- Have you an eraser? - Yes, I have / Yes, I do.
Bạn có tẩy không? - Có, tôi có.

b. "Have" dùng trong một số thành ngữ với nghĩa là "trải qua, được, hưởng, bị, gặp phải, sinh, đẻ..."

Ví dụ:
- Did you have any news from home this morning?
Anh có nhận được tin t ức nhà sáng nay không?
- I don't have much difficulty with maths.
Tôi không gặp khó khăn gì lắm với môn toán.
- What do you have for breakfast?

Anh dùng gì vào bữa điểm tâm?

- We had an interesting trip last month.
  Chúng tôi có chuyến đi thú vị vào tháng trước.
- Mr Bill is having an operation next week.
  Ông Bill sẽ có một cuộc phẫu thuật vào tuần tới.
- My sister will have a baby next month.
  Chị gái của tôi s ẽ sinh con vào tháng sau.

Các thành ngữ đi với "*have*":

- have a headache, toothache, a pain (nhức đầu, đau răng, bị đau).
- have smallpox (bị bệnh đậu mùa).
- have a party, a reception, a dance (or other social affair) (tổ chức tiệc, tiếp tân, khiêu vũ (hoặc hoạt động xã hội khác).
- have a meeting, a conference, a course (or other official funtion) (tổ chức cuộc họp, hội nghị, khoá học (hoặc hoạt động công tác khác).
- have fun, a good time (vui chơi thoả thích).
- have good luck, misfortune, an accident (được may mắn, gặp sự bất hạnh, bị tai nạn).
- have success (thành công).
- have no idea (không biết)
- have a finger in the pie (quan tâm đến)

3. "Have" dùng như trợ động từ (Auxiliary verb).

a. ở các thì hoàn thành (Perfect tense).

Ví dụ:

- I have seen three movies this week.
  Tôi xem 3 bộ phim trong tuần này.
- She has worked at the University since 1994.
  Cô ấy làm việc ở trường đại học từ năm 1994.

- Have you ever been to Germany?
  Bạn đã từng tới Đức chưa?
- I had had some unhappy times, and then I met your mother.
  Tôi đã có khoảng thời gian không vui vẻ, sau đó tôi gặp mẹ bạn.
- I will not have read the book before the test.
  Tôi sẽ không đọc sách trước khi thi.

b. Have to = must

Ví dụ:
- I have to go = I must go.
  Tôi phải đi.
- I'll have to meet Mr Right tomorrow.
  Tôi phải gặp ông Right vào ngày mai.
- I had to buy a new bike last week.
  Tuần trước tôi phải mua chiếc xe đạp mới.

*** Chú ý:**

- ở quá khứ thường và tương lai thường, thường dùng "*have to*" thay "*must*".

- "*Have to*" ở phủ định và nghi vấn có thể dùng theo hai cách:

+ Dùng trợ động từ "*do*".

Ví dụ:
- Does she have to go to school?
  Cô ấy có phải đến trường không?
- Do you have to stay up late?
  Bạn có phải thức khuya không?
- I didn't have to go there on Sunday.
  Tôi không phải đến đó vào chủ nhật.
- Did he have to cut the grass?
  Anh ta có phải cắt cỏ không?

+ Không dùng trợ động từ "*do*"

Ví dụ:

- I have not to go to see her.
  Tôi không phải đến gặp cô ta.
- Have you to make a cake?
  Bạn có phải làm bánh không?
- Has he to obey these rules?
  Anh ấy có phải tuân thủ những quy tắc này không?

c. Have + O (tân ngữ) + P_{II} (quá khứ phân từ).

Ví dụ:

- I had my hair cut.
  Tôi đã cắt tóc.
- Do you have your house cleaned everyday?
  Bạn có bảo ai lau nhà hàng ng ày không?
- We had our clothes washed.
  Quần áo của chúng tôi đã có người khác giặt.

*** Chú ý:**

- Với trường hợp này, khi ở dạng phủ định và nghi vấn phải dùng với trợ động từ "*do*".

Ví dụ:

- Do you have the car repaired?
  Anh đã mang ôtô đi sửa chưa?
- I don't have my house painted. I painted it myself.
  Tôi không nhờ ai sơn nhà cả. Tôi tự sơn.

- Cùng một dạng trên, "*have*" có nghĩa là "*bị*"

Ví dụ:

- He had two his teeth knocked out.
  Hắn bị đánh gãy mất hai cái răng.
- The house had the roof ripped off by the storm.
  Căn nhà bị bão làm tốc mái.

d. "Have" trong câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

- Their boys had gone home, hadn't they? - No, they hadn't.

Những cậu bé đã về rồi phải không?- Không, chúng chưa về.

- You have been to England, haven't you? - Yes, I have.

Bạn đã tới Anh rồi phải không? - Vâng, tôi đã tới Anh.

- They had visited Tom, and so had we.

Họ đã tới thăm Tom, và chúng tôi cũng vậy.

- We hadn't seen that movie, and they hadn't either.

Chúng tôi chưa xem phim đó, và họ cũng chưa xem.

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU/ TÌNH THÁI

ĐẶC ĐIỂM CHUNG

1. Định nghĩa về động từ khuyết thiếu.

Động từ khuyết thiếu là trợ động từ (axiliary verb) phối hợp với động từ nguyên mẫu (base-form) để tạo thành cụm động từ.

2. Đặc điểm chung của động từ khuyết thiếu

a. Động từ khuyết thiếu có một hình thức nguyên mẫu, ngôi thứ ba số ít không thêm "*s / es*" và không có dạng "*V-ing*". ở dạng quá khứ, "*can*" → "*could*"; "*will*" → "*would*", "*shall*" → "*should*", "*may*" → "*might*"

b. Câu phủ định: S + động từ khuyết thiếu + not (n't) + V

Câu hỏi: động từ khuyết thiếu + S + V?

c. Về ngữ nghĩa, động từ tình thái diễn tả tình huống liên quan đến những gì trái với thực chất. Điều đó có nghĩa là không thuật lại những sự kiện khách quan; thay vào đó, chúng đưa ra những ý kiến, nhận định, lời chúc, ý định, khả năng có thể, bổn phận và những nghĩa tương tự như vậy.

CÁCH SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

1. CAN

a. Diễn tả khả năng về vật chất hoặc tinh thần ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

- Can you tell me the way to the post office, please?

Bạn có thể chỉ cho tôi đường tới bưu điện được không?

- I can cook delicious fish and chicken.
  Tôi có thể nấu món cá và món gà rất ngon.
- He can play chess and he can write computer programs.
  Anh ấy có thể chơi cờ và có thể viết chương trình máy tính.
- I can't play the guitar.
  Tôi không thể chơi guitar.

b. *Sự có thể hay khả năng có thể xảy ra.*

Ví dụ:

- You can meet her tommorrow.
  Bạn có thể gặp cô ấy vào ngày mai.
- It's too noisy. We can't study well.
  ồn ào quá. Chúng tôi không thể học được.
- I don't know the answer. Can you tell me?
  Tôi không biết câu trả lời. Bạn có thể nói cho tôi biết được không?
- I can show you where the bank is.
  Tôi có thể chỉ cho bạn ngân hàng ở đâu.

c. *Sự cho phép*

Ví dụ:

- Can I open the window? It's stuffy here.
  Tôi có thể mở cửa sổ được không? ở đây ngột ngạt quá.
- You can use my phone.
  Bạn có thể dùng điện thoại của tôi.
- You can leave now if you wish.
  Bạn có thể đi nếu bạn muốn.
- Can we email this list?
  Chúng tôi có thể gửi mail danh sách này không?
- You can't smoke on the bus.

Bạn không thể hút thuốc trên xe buýt.

2. COULD

a. *Khả năng về vật chất hoặc tinh thần trong quá khứ*

Ví dụ:

- I could run ten miles in my twenties.
  Tôi có thể chạy 10 dặm khi tôi khoảng 20 tuổi.
- We could see it clearly.
  Chúng tôi có thể trông thấy nó rõ ràng.
- They could play the piano when they was five.
  Họ có thể chơi piano khi họ 5 tuổi.
- She read the message but she couldn't understand it.
  Cô ấy đọc tin nhắn nhưng không thể hiểu được.
- Women couldn't vote until just after the First World War.
  Phụ nữ không thể bầu cử cho đến tận sau chiến tranh thế giới thứ nhất.

b. *Khả năng với ý điều kiện*

Ví dụ:

- John could be the one who stole the money.
  John có thể là người đã lấy trộm tiền.
- You could spend your vacation in Hawaii.
  Bạn có thể đi nghỉ ở Hawaii.
- If I had a car, I couldn't go to work late.
  Nếu tôi có ô tô, tôi sẽ không đi làm muộn.
- If we had more time, we could travel around the world.
  Nếu chúng tôi có nhiều thời gian hơn, chúng tôi đã có thể đi du lịch vòng quanh thế giới.

c. *Lời yêu cầu, đề nghị lịch sự.*

Ví dụ:

- Could you show me the way to the nearest post office, please?
  Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến bưu điện gần nhất được không ạ?
- Could you pick me up when I've finished?
  Bạn có thể đón tôi khi tôi xong việc không?
- Could I speak to the manager, please?
  Tôi có thể nói chuyện với giám đốc được không?
- Could I borrow your pen?
  Tôi có thể mượn bút của bạn được không?
- Could you lend me 40 Euros til Monday?
  Bạn có thể cho tôi vay 40 euro đến thứ hai được không?

*** Chú ý:**

- Có thể dùng "be able to" thay cho "can".

Ví dụ:

- She is able to speak five languages..
  Cô ấy có thể nói 5 thứ tiếng.
- I have been able to do that test.
  Tôi có thể làm được Bài kiểm tra đó.
- They were able to get tickets for the concert.
  Họ đã có thể mua vé xem hoà nhạc.

- Cả "can" và "could" đều có thể được dùng trong câu hỏi hoặc câu cảm thán

Ví dụ:

- Could anyone be such a fool as to believe that!
  Có thể nào có ai ngốc nghếch mà lại tin ở điều đó!
- Can it be true?
  Điều đó có thể là đúng ư?
- How he can argue?
  Anh ta có thể cãi như thế sao?

- Could + have + P_{II}:

+ Một việc đáng ra có thể làm được nhưng không làm (trong quá khứ).

Ví dụ:

- She could have met him.

  Lẽ ra cô ấy có thể gặp anh ấy.

- I could have lent you the money, why didn't you ask me?

  Tôi có thể cho anh vay tiền được, tại sao anh không hỏi tôi?

+ Một việc mà ta không biết chắc là có được hay không trong quá khứ:

Ví dụ:

- She cried a lot. She could have argued with someone.

  Cô ấy đã khóc rất nhiều. Có lẽ cô ta đã cãi nhau với ai đó.

- The shirt has disappeared! Who could take it? Mary could have taken it, she was here alone at that time.

  Chiếc áo đã biến mất! Ai là người đã lấy nó đi? Có lẽ là Mary đấy, vì lúc đó chỉ có cô ấy ở đây.

- "Can't" + ***have + P_{II}:*** chắc chắn đã không làm việc gì đó trong quá khứ.

Ví dụ:

- I can't have understood he question perfectly.

  Chắc chắn là tôi đã không hiểu câu hỏi một cách tường tận.

- I'm sory. I can't have done it on purpose.

  Tôi xin lỗi. Tôi không chủ ý làm điều đó.

3. WILL

a. ý định trong tương lai

Ví dụ:

- I'm very tired. I think I'll stay at home tonight.

  Tôi rất mệt. Tôi nghĩ tôi sẽ ở nhà tối nay.

- They will visit friends when they arive in the city.

  Họ sẽ đến thăm bạn bè của họ khi họ đến thành phố.

- I won't be in the office until 11; I've got a meeting.

  Tôi sẽ không ở văn phòng cho đến lúc 11 giờ; tôi đang có cuộc họp.

b. *Sự sẵn lòng ở hiện tại hoặc tương lai*

Hình thức nghi vấn của "*will*" với nghĩa này thường được dùng để diễn tả những lời yêu cầu. Hình thức phủ định diễn tả sự từ chối.

Ví dụ:

- Will you open the window, please? It's very hot in here.

  Hãy mở cửa sổ. ở đây nóng quá.

- Don't talk to me. I won't listen to you.

  Đừng nói chuyện với tôi. Tôi sẽ không nghe anh đâu.

- Sign this, will you?

  Anh sẽ ký vào cái này chứ?

- You stay there! I'll fetch the drinks.

  Anh ở đây nhé! Tôi chạy đi lấy đồ uống.

c. *Diễn tả ý khăng khăng nhất định hay một việc nhất định xảy ra.*

Ví dụ:

- Damn! My car won't start. I'll have to call the garage.

  Ô tô của tôi không khởi động rồi. Tôi phải tìm cái ga-ra thôi.

- You can count on me! I'll be there at 8 o'clock

sharp.

Bạn phải tin tôi. Tôi nhất định ở đó vào đúng 8 giờ.

- Don't worry! You'll settle down quickly, I'm sure.

  Đừng lo! Bạn sẽ bình tĩnh nhanh thôi, tôi chắc chắn đấy.

- Don't bother ringing: they'll have left for their 10 o'clock lecture.

  Đừng ngại gọi điện: họ sẽ đ ến giảng đường lúc 10 giờ.

d. *Diễn tả một thói quen hay việc thường xảy ra ở hiện tại.*

Ví dụ:

- She will sing songs after songs.

  Cô ấy cứ hát hết Bài nọ đến Bài kia.

- For the main course, I'll have grilled tuna.

  Tôi thường ăn chả cá ngừ cho bữa ăn chính.

- I'm not surprised you don't know what to do! You will keep talking in class.

  Tôi không ngạc nhiên khi anh không biết làm gì cả. Anh luôn nói chuyện trong lớp.

- He will bite his nails, whatever I say.

  Tôi nói gì anh ta cũng cắn móng tay.

e. *Mệnh lệnh chính thức*

Ví dụ:

- You will do your homework.

  Con phải làm Bài tập về nhà.

- All peoples will return to their quarterrs before 9 o'clock.

  Tất cả mọi người phải trở về khu vực của mình trước 9 giờ.

4. WOULD

a. *Tương lai trong hình thức tường thuật*

Ví dụ:

- He said the next meeting would be in a month's time.

  Anh ấy nói rằng cuộc họp sắp tới sẽ diễn ra trong 1 tháng nữa.

- She told me that she would visit us some day.

  Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy sẽ đến thăm chúng tôi một ngày nào đó.

- I knew that they would be very successful in their career.

  Tôi biết rằng họ sẽ rất thành công trong nghề nghiệp.

b. *Thói quen trong quá khứ*

Ví dụ:

- When I was small, we would always visit relatives on Christmas Day.

  Khi tôi còn nhỏ, chúng tôi thường đi thăm họ hàng vào dịp lễ Giáng Sinh.

- I would phone him when I felt bored.

  Tôi thường gọi điện cho anh ấy khi tôi cảm thấy buồn.

- They would go to school by bus.

  Họ thường tới trường bằng xe buýt.

- When they first met, they would always have picnics on the beach.

  Khi họ mới gặp nhau, họ thường đi picnic ra biển.

c. *Trong câu điều kiện không có thật ở hiện tại*

Ví dụ:

- If I ruled the world, every day would be the first day of Spring.

Nếu tôi thống trị thế giới, mỗi ngày sẽ là ngày đầu tiên của mùa xuân.

- It would have been better if you'd word processed your assignment.

  Sẽ tốt hơn nếu bạn đánh máy Bài tập của mình.

- If I were president, I would cut the cost of education.

  Nếu tôi là tổng thống, tôi sẽ giảm chi phí giáo dục.

d. Dùng để nhấn mạnh

"Would" thường đi sau các tính từ "*doubtful*", "*unlikely*" để nhấn mạnh một hành động không dứt khoát (tentative action).

Ví dụ:

- It's unlikely that Jack would do something like that.

  Không chắc Jack làm điều gì đó tương tự như vậy.

- It's doubtful whether Tom would know the answer.

  Không biết là Tom có biết câu trả lời không.

e. "*Would*" dùng sau "*wish*", "*if only*" để diễn tả ý cầu mong.

Ví dụ:

- I wish you wouldn't keep interrupting me.

  Tôi mong bạn đừng ngắt lời tôi.

- If only I would live in large, modern house.

  Giá mà tôi sống trong một căn nhà rộng rãi, hiện đại.

- She wishes it would snow.

  Cô ấy ước là tuyết sẽ rơi.

- If only it would stop raining.

  Giá mà trời tạnh mưa.

f. "Would" + have + PII

* Diễn tả sự việc trong quá khứ nhưng không thật sự xảy ra.

Ví dụ:

- She would have burnt herself.
  Cô ấy suýt làm bỏng mình.
- They would have come early.
  Họ đã có thể đến sớm.
- I would have agreed with you.
  Tôi đã có thể đồng ý với anh.

* Giả định ở quá khứ.

Ví dụ:

- I put an umbrella on the chair, but someone would have taken it away.
  Tôi đặt cái ô ở trên ghế nhưng ai đó đã cầm nó đi.
- I came and saw Tom but he didn't stay at home. Maybe he would have worked.
  Tôi đến gặp Tom nhưng anh ấy không có nhà. Có lẽ anh ấy đi làm.

g. "Would like" + to + V: diễn tả mong muốn, xin phép được làm gì (lễ phép, lịch sự).

Ví dụ:

- I would like the menu please.
  Làm ơn cho tôi mượn thực đơn.
- Would you like to drink?
  Bạn có muốn uống gì không?
- Would you give me a ring after lunch?
  Sau bữa trưa anh gọi điện cho tôi nhé.

5. SHALL

a. Gợi ý hay đề nghị (suggestion).

Ví dụ:

- Shall we go to the cinema?
  Chúng ta đi xem phim nhé?
- Shall we move into the living room?
  Chúng ta vào phòng khách nhé.
- Shall I wait for you?
  Tôi sẽ đợi anh nhé?
- Shall I open the door?
  Tôi mở cửa nhé?

b. *Mệnh lệnh hay cấm đoán, nhất là trong những văn bản pháp luật.*

Ví dụ:

- No player shall knowingly pick up or move the ball of another player.
  Không cầu thủ nào được phép tranh bóng hay di chuyển bóng của cầu thủ khác.
- All legislative powers granted shall be vested in a Congress of the United States, which shall consist of a Senate and House of Representatives. (Form the United States Constitution).
  Tất cả quyền lập pháp được công nhận sẽ được trao cho Quốc Hội nước Mĩ, gồm có Thượng viện và Hạ Nghị viện. (Theo Hiến Pháp Hoa Kỳ).

c. *"Shall" có thể được sử dụng với tất cả các ngôi số để nhấn mạnh điều mà người nói cảm thấy chắc chắn sẽ xảy ra hoặc mong muốn xảy ra.*

Ví dụ:

- We shall come.
  Nhất định chúng tôi sẽ đến.
- He shall become our next king.
  Ông ấy chắc chắn sẽ trở thành vị vua mới của chúng ta.

- Man shall explore the distant regions of the universe.

Chắc chắn con người sẽ khám phá ra những vùng đất xa xôi trong vũ trụ.

6. SHOULD

a. *Bổn phận, nghĩa vụ bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai*

Ví dụ:

- The university should provide more sports facilities.

Trường đại học phải cung cấp thêm các phương tiện thể thao.

- The equipment should be inspected regularly.

Trang thiết bị nên được kiểm tra thường xuyên.

- You should work hard.

Bạn nên làm việc chăm chỉ hơn.

b. *Điều mong muốn*

Ví dụ:

- The letter should get to you tomorrow - I posted it first class.

Thư sẽ tới tay bạn vào ngày mai. Tôi đã gửi chuyển phát nhanh.

- This play should be really good.

Vở kịch này chắc là rất hay.

- By now, they should already be in Dubai.

Đến bây giờ, chắc họ sẽ ở Dubai.

c. *Lời khuyên, gợi ý:*

Ví dụ:

- People with high cholesterol should eat low-fat foods.

Những người có cholesterol cao nên ăn thức ăn ít béo.

- Sarah shouldn't have smoked so much. That's what caused her health problems.
  Sarah không nên hút thuốc quá nhiều. Điều đó gây ên c ác vấn đề về sức khoẻ của cô ấy.

d. "That...should" dùng trong cấu trúc với một số động từ:

- Suggest, propose, insist.

Ví dụ:

- They proposed that the trip should be postponed.
  Họ đề nghị nên hoãn chuyến đi lại.
- My father suggested that I should go in for sports.
  Bố tôi gơi ý rằng tôi nên tham gia các môn thể thao.
- She insited that nothing should start till he arrived.
  Cô ấy khăng khăng rằng không được khởi sự gì trước khi anh ta tới.

- Order, command

Ví dụ:

- The manage commanded that all the gates should be shut.
  Giám đốc ra lệnh phải đóng tất cả các cổng lại.
- He ordered that everybody should be arrive at 8:00 a.m
  Ông ấy ra lệnh tất cả mọi người phải đến lúc 8 giờ.
- She ordered that all of should be present at the meeting.
  Cô ấy ra lệnh là tất cả mọi người có mặt tại buổi họp.

- Recommned, advise

Ví dụ:

- She recommended that I should watch this film.
  Cô ấy khuyên tôi nên xem bộ phim này.
- The doctor advised that You shouldn't be drinking if you're on antibiotics.
  Bác sĩ khuyên Bạn không nên uống rượu nếu bạn đang dùng kháng sinh.
- I think you should go for the Alfa rather than the Audi.
  Tôi nghĩ bạn nên đi vì Alfa hơn vì Audi.

e. "should" dùng sau "be" và các tính từ sau:

- Old, strange, funny: diễn tả sự trùng hợp.

- It's funny that we should be studying at the same class.
  Thật lạ là chúng ta sẽ học cùng một lớp.
- It's strange that you should be staying in the same hotel.
  Thật lạ là các bạn ở cùng một khách sạn.
- It's odd that they should meet Mr Right.
  Thật lạ là họ cùng gặp ông Right.

- Necessary, advisable, essential, vital, important, ... : diễn tả ý ai đó nên hoặc phải làm gì.

Ví dụ:

- It is necessary that we should learn foreign languages.
  Việc chúng ta học ngoại ngữ là điều rất cần thiết.
- It is advisable that everyone should have a map.
  Người ta khuyên rằng mỗi người nên có một cái bản đồ.

f. "Should" dùng sau "in case" (phòng khi, trong trường hợp).

Ví dụ:

- I'll leave a message in case he should arrive.
  Tôi sẽ để lại lời nhắn phòng khi anh ta đến.
- I'm talking an umbrella in case it should rain.
  Tôi sẽ mang theo ô phòng khi trời mưa.

g. "Should" dùng sau "lest" (e rằng, kẻo).

Ví dụ:

- We must be hurry lest we should be late.
  Chúng ta phải nhanh lên kẻo muộn mất.
- I shall add your phone number lest I should forget it.
  Tôi sẽ ghi lại số điện thoại của bạn kẻo lại quên mất.
- I shall meet him lest he sad.
  Tôi sẽ gặp anh ấy kẻo anh ấy lại buồn.

h. "Should" + have + PII: diễn tả một việc đáng lẽ nên làm nhưng không thực hiện được.

Ví dụ:

- The flight should have arrived by now.
  Chuyến bay lẽ ra bây giờ phải đến rồi.
- I should have renewed my TV licence last month, but I forgot.
  Lẽ ra tôi phải đăng ký lại kênh TV tháng trước, nhưng tôi quên mất.
- You shouldn't have spent so much time on that first question.
  Lẽ ra anh không nên dành quá nhiều thời gian cho câu hỏi đầu tiên.

7. MAY

a. *Sự được phép có thể làm việc gì.*

Ví dụ:

- Johnny, you may leave the table when you have finished your dinner.

Johnny, con có thể rời bàn nếu con ăn tối xong.

- He may stay here for a while.
  Anh ta có thể ở đây một lúc.
- We may use the book for reference.
  Chúng ta có thể sử dụng quyển sách này để tham khảo.
- Students may not borrow equipment without written permission.
  Sinh viên không được sử dụng trang thiết bị nếu không có giấy phép.

- Sự xin phép ở hình thức trang trọng (formal style).

Ví dụ:

- May I help you?
  Tôi có thể giúp anh được không?
- May I borrow your pen, please?
  Tôi có thể mượn bạn cái bút được không?
- May I sit here?
  Tôi có thể ngồi đây được không ạ?
- May I smoke?
  Tôi có thể hút thuốc chứ?

b. *Khả năng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.*

Ví dụ:

- Each nurse may be responsible for up to twenty patients.
  Mỗi y tá có thể phải chịu trách nhiệm với 20 bệnh nhân.
- If the monitors are used in poorly lit places, some users may experience headaches.
  Nếu chiếc máy được sử dụng ở những nơi ánh sáng yếu, một số người dùng có thể bị đau đầu.
- I may go shopping tonight, I haven't decided yet.

Tôi có thể đi mua sắm tối nay, nhưng tôi vẫn chưa quyết định.

- He may be at school.
  Anh ta có thể đang ở trường.

* **Chú ý**: Trong cách nói thân mật của người Mỹ (informal American English), "*may*" thường được thay thế bằng "*can*" khi diễn tả sự xin phép, và bằng "*might*" khi diễn tả khả năng có thể xảy ra.

- Khi muốn diễn tả ý phủ định để chỉ khả năng có thể xảy ra, người ta hay dùng "*can not*" chứ không dùng "*may not*".

Ví dụ:

- She may be at school.
  Có thể cô ta ở trường.
- The news can't be true.
  Tin đó không thể đúng được.

- "*May not*" diễn tả sự cấm đoán.

Ví dụ:

- The student may not talk in class.
  Học sinh không được nói chuyện trong lớp.
- You may not smoke here.
  Bạn không được hút thuốc ở đây.
- You may not break the rules.
  Bạn không được phá luật.

c. "*May*" + *have* + *PII* : *diễn tả sự hoài nghi, không chắc chắn ở hiện tại về sự việc có thể xảy ra ở quá khứ.*

Ví dụ:

- She is late, she may have stucked.
  Cô ấy đến muộn, có thể cô ấy bị tắc đường.
- Jack may have been upset. I couldn't really tell if he was annoyed or tired.

Có lẽ Jack đã rất buồn. Tôi không thể thực sự nói nếu anh ta khó chịu hay mệt mỏi.

- The experiment may have been a success, but there is still a lot of work to be done.
  Thí nghiệm có thể thành công, nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm.

8. MIGHT

a. Sự xin phép hoặc khả năng có thể xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ:

- Might I turn the TV on?
  Tôi có thể bật ti vi được không?
- Might you turn back?
  Anh có thể quay lại được không?
- My mother agreed that I might go out.
  Mẹ tôi đồng ý rằng tôi có thể đi chơi.

b. Khả năng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

- I am studying late tonight so that I might go out tomorrow.
  Tôi học Bài muộn đêm nay là để ngày mai tôi đi chơi.
- England might win the World Cup, you never know.
  Bạn không bao giờ biết rằng, England có thể đoạt World Cup.
- Don't climb on that tree; you might fall.
  Đừng trèo lên cái cây đó, bạn có thể bị ngã đấy.
- She might come this evening
  Cô ấy có thể đến vào tối nay.

*** Chú ý:** Trong cách sử dụng này, "*might*" diễn tả :hả năng có thể xảy ra hơi xa hơn là "*may*", nhưng rong nhiều trường hợp hai động từ này có thể thay thế ho nhau.

"Might" + have + PII diễn tả một việc đáng lẽ đã xảy ra nhưng thực tế không xảy ra.

Ví dụ:

- I'm surprised he failed. I suppose he might have been ill on the day of the exam.
  Tôi ngạc nhiên khi anh ấy trượt. Tôi cho rằng, vào ngày thi có thể anh ấy đã bị ốm.
- You saw me standing at the bus stop! You might have stopped and given me a lift!
  Bạn đã thấy tôi đứng ở bến xe buýt, lẽ ra bạn đã có thể dừng lại và cho tôi đi nhờ.
- Jack might have gone to France.
  Có lẽ, Jack đã đến Pháp.

). MUST

ı. Sự bắt buộc, mệnh lệnh, cần thiết

Ví dụ:

- I really must get some exercise.
  Tôi thật s ự phải làm một vài Bài thể dục.
- People must try to be more tolerant of each :other.
  Mọi người phải khoan dung hơn với người khác.
- We must keep silent in class.
  Chúng tôi phải giữ trật tự trong lớp.

*** Chú ý:** Phủ định "*must not*" hoặc "*mustn't*": cấm đoán, bắt buộc không được làm việc gì, không được phép (prohibition).

Ví dụ:

- You musn't smoke here.

Bạn không được hút thuốc ở đây.

- Everybody mustn't walk on the grass.
  Mọi người không được giẫm lên bãi cỏ.
- Cars mustn't be parked in this street.
  Không được đỗ ô tô ở phố này.

b. Giả sử dựa trên chứng cứ xác đáng

S + must + V: điều giả sử ở hiện tại

S + must + have + P_{II}: điều giả sử ở quá khứ

Ví dụ:

- She has worked hard. She must have done well on the test.
  Cô ấy đã làm việc chăm chỉ. Chắc là cô ấy đã làm Bài thi tốt.
- Where is David? He must be at school. Classes begin at 8.
  David đâu rồi? Chắc là nó ở trường. Giờ học bắt đầu lúc 8 giờ.
- I'm absolutley sure! They must have arrived yesterday, I saw their ticket.
  Tôi hoàn toàn chắc chắn. Họ chắc hẳn đã đến đây, hôm qua. Tôi đã nhìn thấy vé của họ.
- The concert must have been wonderful last night. Fiore is a great conductor.
  Buổi hoà nhạc tối qua chắc hẳn rất tuyệt vời. Fiore là người điều khiển giỏi.

*** Chú ý:**

- Người ta thường dùng "*have to*" thay cho "*must*" ở các thì tương lai và quá khứ thường.

Ví dụ:

- I shall have to earn money for help my family.
  Tôi sẽ phải kiếm tiền để giúp gia đình tôi.
- We have to do the test tomorrow.
  Chúng tôi phải làm Bài kiểm tra vào ngày mai.

- They have to come here on time.
  Họ phải đến đây đúng giờ.

- "*Must*" diễn tả ý bắt buộc, mệnh lệnh cầu người nói; "*have to*" thường diễn tả ý bắt buộc do ngoại cảnh.

Ví dụ:

- I have to go to school on time.
  Tôi phải đến trường đúng giờ.
- She has to clean the room.
  Cô ấy phải lau căn phòng.
- You must come and see me next time you're in town.
  Anh phải đến gặp tôi lần sau khi anh về thành phố.
- He must work harder.
  Anh ấy phải làm việc chăm chỉ hơn.

10. DARE

Ngữ pháp của "dare" không nhất quán

- Là động từ khuyết thiếu, tương tự như "can".

"Dare" có hai dạng chính là: hiện tại "dare" và quá khứ "dared".

Ví dụ:

- He dared not lie you.
  Anh ấy không dám nói dối anh đâu.
- They daren't criticize him.
  Họ không dám phê bình ông ta.
- How dare you speak to me like that?
  Sao anh dám nói với tôi như thế?
- I daren't tell her.
  Tôi không dám kể với cô ấy.

*** Chú ý:**

- Người ta có thể sử dụng "*dare*" như một động từ thường. Ví dụ:

- He doesn't dare to answer my call.
  Anh ấy không dám trả lời điện thoại của tôi.
- Did you dare to go out at night?
  Cậu có dám ra ngoài vào ban đêm không?
- We dared to climb on that mountain.
  Chúng tôi dám trèo lên ngọn núi đó.
- He didn't dare complain about the quality of the food.
  Anh ta không dám phàn nàn về chất lượng thức ăn.
- He never dares to criticise her for wasting money and she doesn't dare to interrupt him when he's working.
  Anh ấy không bao giờ dám phê bình cô ta vì việc lãng phí tiền và cô ta không bao giờ dám xen vào khi anh ấy đang làm việc.

- "*I dare say*" là thành ngữ chỉ sử dụng với "*I*" với nghĩa "*I suppose*" (tôi cho rằng) hoặc "*It is my opinion that*" (theo ý tôi). Nếu nó theo sau bởi một mệnh đề danh từ, "*that*" được bỏ đi.

Ví dụ:

- I dare say you're pretty hungry after all that cycling.
  Tôi chắc rằng anh rất đói sau chuyến đạp xe đó.
- Bob looks very strong, I dare say he's an excellent athlete.
  Bob trông rất khoẻ, tôi nghĩ rằng anh ấy là vận động viên xuất sắc.

11. NEED

a. "Need" cũng giống "dare" là ngữ pháp không nhất quán, tuy nhiên được dùng phổ biến hơn nhất là trong câu phủ định và câu nghi vấn.

Ví dụ:

- Need they really do it?
  Họ có thực sự cần làm điều đó không?
- She needn't come tomorrow - it isn't necessary.
  Cô ấy không cần đến vào ngày mai. Điều đó không cần thiết.
- This is the only thing we need do.
  Đây là điều duy nhất chúng ta cần làm.
- Need I lock the door when I leave? ~ No, you needn't. Sarah will be home soon.
  Tôi có cần khoá cửa khi đi không? ~ Không, không cần. Sarah sẽ trở về nhà ngay.

b. "need" ở câu khẳng định với những từ ngụ ý nghi ngờ hoặc sau một động từ ở dạng phủ định.

Ví dụ:

- I don't think I need meet him.
  Tôi không nghĩ là tôi cần gặp anh ấy.
- I doubt that she needn't visit my aunt and uncle.
  Tôi nghi ngờ là cô ấy không cần đến thăm cô chú của tôi.

c. Needn't + have + P_{II}: diễn tả hành động đáng lẽ không cần làm

Ví dụ:

- You needn't have gone to the supermarket. There's plenty of food in the fridge.
  Đáng lẽ chị không phải đi siêu thị. Còn rất nhiều thức ăn trong tủ lạnh.
- We needn't have looked for that book. He had taken it.
  Chúng ta không cần phải tìm kiếm cuốn sách đó. Anh ta đã cầm đi rồi

- He needn't have gone in to work today, as the boss decided to close the office.
  Anh ta không cần đi làm ngày hôm nay, bởi ông chủ đã quyết định đóng cửa văn phòng.

*** Chú ý:**

- "*Need*" có thể được dùng như động từ thường, được chia theo ngôi số hay các thì như những động từ thường khác. ở thể nghi vấn và phủ định đi với trợ động từ "*do*". Động từ sau "*need*" là động từ nguyên thể có "*to*" (infinitive verb with "*to*").

Ví dụ:

- I need some new winter shoes.
  Tôi cần vài đôi giầy mùa đông.
- Children need a good balanced diet.
  Lũ trẻ cần một chế độ ăn cân bằng.
- Do we need anything from the shops?
  Chúng ta có cần cái gì ở cửa hàng không?
- I didn't need to meet him.
  Tôi không cần gặp anh ấy.
- Will I be needed in the office tomorrow?
  Tôi có cần có mặt ở văn phòng vào ngày mai không?
- You don't need to work on weekends.
  Bạn không cần phải làm việc vào ngày nghỉ.

- "*Need*" + V-ing

diễn tả việc gì đó cần được thực hiện.

Ví dụ:

- Your clothes needs washing.
  Quần áo của bạn cần được giặt.
- This bike needs repairing.
  Chiếc xe đạp này cần được sửa.
- The house need cleaning.
  Căn nhà cần được lau chùi.

12. OUGHT TO

a. Diễn tả một bổn phận, một trách nhiệm, một việc nên làm.

Ví dụ:

- You ought to wear a raincoat.
  Bạn nên mặc áo mưa.
- She ought to finish by next week.
  Cô ấy nên kết thúc vào tuần tới.
- We ought to respect our parents
  Chúng ta nên tôn trọng cha m ẹ.
- You ought to love your country, ought not you?
  Bạn nên yêu đất nước, phải không?

b. Sự suy đoán dựa trên cơ sở thực tế.

Ví dụ:

- If he started an hour ago, he ought to be here soon.
  Nếu anh ấy khởi hành trước đây 1 giờ thì hẳn là bây giờ anh ấy sẽ đến đây bây giờ.
- They oughn't to leave their parents alone.
  Họ không nên để bố mẹ họ sống một mình được.

c. Ought to + have + P_{II} diễn tả việc đáng ra nên được làm trong quá khứ nhưng lại không làm.

Ví dụ:

- You ought to have been more careful while driving car.
  Bạn nên cẩn thận hơn khi điều khiển ô tô.
- You ought to have invited her to your party.
  Lẽ ra bạn nên mời cô ấy đến dự tiệc.
- I ought to have written to my parents, but I forgot.
  Lẽ ra tôi phải viết thư cho bố mẹ, nhưng tôi lại quên.

d. *Ought* not to + have + P_{II}: diễn tả một việc lẽ ra không nên làm nhưng đã được thực hiện trong quá khứ.

Ví dụ:

- You oughtn't to have thrown away yesterday's newspaper.

Lẽ ra bạn không nên vứt tờ báo ngày hôm qua đi.

- We ought not to have wasted so much time over it.

Lẽ ra chúng ta không nên lãng phí thời gian vào việc đó.

- You oughtn't to have met him yesterday.

Lẽ ra hôm qua bạn không nên gặp anh ấy.

- She has done things that she ought not to have done.

Cô ta đã làm những việc mà lẽ ra không nên làm.

*** Chú ý:**

- Có thể thay "*ought to*" bằng "*should*".

Ví dụ:

- You ought to do this work.

Bạn phải làm việc này.

- You should do this work.

Bạn phải làm việc này.

- You oughtn't to believe him.

Bạn không nên tin anh ta.

- You shouldn't believe him.

Bạn không nên tin anh ta.

- ở dạng nghi vấn, đặt "*ought* " ở đầu câu.

Ví dụ:

- Ought you to do this work tomorrow?

Bạn phải làm việc này vào ngày mai chứ?

- Ought you to wash your clothes?

Bạn phải giặt quần áo à?
- Ought I to close the door?
  Tôi có phải đóng cửa không?
- Ought we to help them?
  Chúng ta có phải giúp họ không?

13. USED TO

a. "Used to" diễn tả thói quen, một việc thường làm trong quá khứ.

Ví dụ:
- I used to cry when I was a child.
  Hồi nhỏ tôi thường hay khóc.
- He used to swim on the river.
  Trước đây anh ấy thường bơi ngoài sông.
- She used to go to school late.
  Trước đây cô ấy rất hay đi học muộn.
- My father used to watch TV in the early morning.
  Trước đây bố tôi thường xem ti vi vào sáng sớm.
- My mother used to go to work by bus.
  Trước đây mẹ tôi thường đi làm bằng xe buýt.

b. Diễn tả sự thật hay tình huống trong quá khứ

Ví dụ:
- People used to think the world was square.
  Mọi người thường nghĩ là thế giới này hình vuông.
- He used to be a film director.
  Anh ấy từng là đạo diễn phim.

*** Chú ý:**
- "Used to" chỉ dùng ở quá khứ

Ví dụ:

-We **used to** work together. **Correct**

- We ~~**use to**~~ work together. **Incorrect**

c. Có thể thay "used to" bằng "would".

- **"used to"** ***cũng diễn tả thói quen trong quá khứ nhưng hiện tại không còn thực hiện nữa.***

Ví dụ:

- He used to get up at 5.30, but now he gets up at 8.00.

  Trước kia ông ấy có thói quen dậy lúc 5.30, nhưng bây giờ ông ấy dậy lúc 8 giờ.

- He used to be handsome when he was younger.

  Khi còn trẻ, ông ấy rất đẹp trai.

- **"would"** ***dùng để diễn tả một thói quen, một việc thường làm do tự nguyện, xuất phát từ ý muốn, không dùng để chỉ trạng thái.***

- I would often play soccer when I was young.

  Tôi thường chơi bóng đá khi còn trẻ.

- My grandfather would always give us candy.

  Bố tôi thường cho chúng tôi kẹo.

- "He ~~would~~ be handsome when he was younger." **Incorrect**

- "He was handsome when he was younger." **Correct**

*** Chú ý:**

- "Used to" cũng dung ở phủ định và nghi vấn như những động từ khác.

Ví dụ:

- She didn't use to cry when she was a child.

  Cô ấy thường không hay khóc khi cô ấy còn nhỏ.

- You use to stay up late, didn't you?

  Trước đây bạn thường ngủ dậy muộn phải không?

- Did you use to work here?

  Bạn thường làm việc ở đây à?

- "*used to*" khác với "*to use*" có nghĩa là "dùng".

S + used to + V
S + use + N (noun)

Ví dụ:

- I use the same pen that I have used for 15 years.
  Tôi vẫn dùng cái bút mà tôi đã dùng mười lăm năm nay.
- How to use this mobile?
  Cái điện thoại này dùng như thế nào?

- "*used to*" khác với "*to be / get used to*" có nghĩa là "quen với việc hay thứ gì đó ở hiện tại". Sau "*to be / get used to*" có thể là danh từ hay động danh từ.

S + be / get used to	+ N
	+ V-ing

Ví dụ:

- My mother is used to getting up early.
  Mẹ tôi thường dậy sớm.
- I am used to living abroad. - I have previous experience living abroad, so it's not difficult for me.
  Tôi quen sống ở nước ngoài. Trước đây tôi có kinh nghiệm sống ở nước ngoài, vì vậy điều đó không khó khăn đối với tôi.
- I didn't like bananas, but I got used to them.
  Tôi không thích chuối, nhưng tôi đã quen với chúng.

14. WOULD RATHER

Động từ khuyết thiếu "*would rather*" diễn tả một sự lựa chọn ưa thích (a preference). Luôn được sử dụng dưới hình thức rút gọn là: "'*d rather*".

Hình thức đầy đủ: "*had rather*", "*would rather*"; cả hai đều giống nhau.

Dạng phủ định: "*would rather not*", "*wouldn't rather*".

Ví dụ:

- I'd rather be poor and happy than rich and sad.
  Tôi thích nghèo và hạnh phúc hơn là giàu có và bất hạnh.
- "Let's go shopping this evening". "Oh, I'd rather go tomorrow."
  Tối nay đi mua sắm đi. - Oh, tôi thích đi vào ngày mai.
- What would you rather do: go to the cinema or stay at home for the evening?
  Bạn muốn làm gì hơn vào tối nay: đến rạp chiếu phim hay ở nhà?

Một số cấu trúc có nghĩa tương tự như "*would rather*": "*would / had sooner*", "*would / had just soon*", sử dụng trong lối thân mật hoặc đàm thoại.

Ví dụ:

- The French would rather have seen the whole place go down rather than help us!
  Người Pháp thà thấy tất cả chỗ này sụp đổ hơn là giúp chúng ta!
- I'd sooner she answered the letter herself
  Tôi thích cô ấy tự trả lời thư.
- The couple would just as soon drive through the U.S. in their camper as fly to Florida to see *their* relatives.
  Hai vợ chồng muốn lái xe qua Mỹ trong vai người cắm trại hơn là bay tới Florida thăm họ h àng.

5. HAD BETTER

"*Had better*" thường được sử dụng theo lối nói rút gọn là " '*d better*", diễn tả sự đề nghị gợi ý hoặc nhắc nhở. Phủ định là "*had better not*".

Ví dụ:

- You'd better zip up your jacket.
  Bạn nên kéo khoá áo khoác lên
- You'd better watch the way you talk to me in the future!
  Bạn nên để ý cách bạn nói với tôi sau này đấy!
- They had better not forget Tom's birthday gift.
  Họ không nên món quà sinh nhật Tom
- Had they better be here before we start dinner?
  Họ nên có mặt ở đây trước khi chúng ta bắt đầu bữa tối phải không?
- That bus had better get here soon!
  Xe buýt đó nên đến đây sớm mới phải!

THỂ BỊ ĐỘNG

Trong tiếng Anh, câu có thể được thể hiện ở thể chủ động hoặc thể bị động. Trong câu chủ động, chủ ngữ thực hiện hành động, điểm tập trung nhằm vào tác nhân. Trong câu bị động, chủ ngữ chịu sự tác động của hành động, điểm tập trung nhằm vào hành động.

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- People speak English all over the world. *Người ta nói tiếng Anh khắp nơi trên thế giới.*	- English is spoken all over the world. *Tiếng Anh được nói khắp nơi trên thế giới.*
- They make Fords in Cologne. *Họ chế tạo ra xe Fords ở Cologne.*	- Fords are made in Cologne. *Xe Ford được chế tạo tại Cologne.*
- Susan is cooking dinner. *Susan đang nấu bữa tối.*	- Dinner is being cooked by Susan. *Bữa tối đang được nấu bởi Susan.*
- James Joyce wrote "Dubliners" *James Joyce đã viết cuốn "Dubliners".*	- "Dubliners" was written by James Joyces. *Cuốn "Dubiners" được viết bởi James Joyces.*
- They were painting the house when I arrived. *Họ đã sơn ngôi nhà khi tôi đến.*	- The house was being painted when I arrived. *Ngôi nhà đã được sơn khi chúng tôi đến.*

CÁCH ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG SANG BỊ ĐỘNG

1. Công thức chung của câu bị động.

S + be + P_{II} (+ by ......)

2. Cách đổi câu chủ động sang câu bị động:

- Đặt tân ngữ của câu chủ động ở đầu câu bị động.
- Đặt động từ "be" sau chủ ngữ mới của câu bị động. Động từ "be" phải cùng thì với động từ chính của câu chủ động và hoà hợp với chủ ngữ mới về số. Tuy nhiên nếu có động từ tình thái trong câu chủ động, đặt nó ngay sau chủ ngữ mới của câu bị động, sau đó đặt động từ "be" ở hình thức nguyên thể sau động từ tình thái.
- Đặt động từ chính của câu chủ động sau động từ "*be*", động từ này phải ở hình thức quá khứ phân từ.
- Cuối cùng đặt "*by*" + chủ ngữ của câu chủ động sau động từ chính trong câu bị động. (Bước này có thể bỏ qua nếu không muốn đề cập đến chủ ngữ của câu bị động).

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- I will finish it tomorrow. *Tôi sẽ hoàn thành nó vào ngày mai.*	- It will be finished tomorrow. *Nó sẽ được hoàn thành vào ngày mai.*
- They are going to build a new factory in Portland. *Họ sẽ xây một nhà máy mới ở Portland.*	- A new factory is going to be built in Portland. *Một nhà máy mới sẽ được xây ở Portland.*
- They have produced over 20 new models. *Họ đã sản xuất hơn 20 mẫu mới.*	- Over 20 new models have been produced. *Hơn 20 mẫu mới đã được họ sản xuất ra.*

- Tom built a house. *Tom đã xây ngôi nhà.*	- A house was built by Tom. *Ngôi nhà đã được xây bởi Tom.*
- Peter writes a letter. *Peter viết một bức thư.*	- A letter is written by Peter. *Bức thư được viết bởi Peter.*

3. Quy tắc chia động từ ở câu bị động.

Thì	Dạng động từ bị động	Ví dụ
Hiện tại thường	am/is/are + P_{II}	This lesson is explained by the teacher today. *Bài này đã được giảng bởi giáo viên ngày hôm nay.*
Hiện tại tiếp diễn	am/is/are + being + P_{II}	New bridge is being built. *Cây cầu mới đang được xây dựng.*
Quá khứ thường	was/were/ + P_{II}	A house was built by them. *Ngôi nhà đã được xây bởi họ.*
Quá khứ tiếp diễn	was/were/ + being + P_{II}	I arrived when dinner was being cooked. *Tôi đến khi bữa tối đang được nấu.*
Tương lai thường	will/shall + be + P_{II}	A new restaurant will be opened next week. *Nhà hàng mới sẽ được mở vào tuần tới.*
Tương lai hoàn thành	will + have +	The project will have been completed before the

	been + P_{II}	deadline. *Đề án này sẽ được hoàn thành trước thời hạn.*
Hiện tại hoàn thành	have/has + been + P_{II}	The car has been cleaned by us. *Cái ô tô được rửa bởi chúng tôi.*
Quá khứ hoàn thành	had + been + P_{II}	Many cars had been repaired by Tom before he received his mechanic's license. *Rất nhiều ô tô đã được sửa bởi Tôm trước khi anh ấy được cấp phép làm thợ máy.*
Động từ khuyết thiếu	can/could/should/may/might/ would/must... + be + P_{II}	The blue box can't be opened by anyone. *Cái hộp màu xanh không thể được mở bởi một ai đó.*

NHỮNG CẤU TRÚC KHÁC CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

1. Danh động từ ở dạng bị động.

Being + P_{II}

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- I hate people keeping me waiting. *Tôi ghét người khác bắt tôi phải chờ đợi.*	- I hate being kept waiting. *Tôi ghét phải chờ đợi người khác.*
- I am so tired that my boss is lecturing me.	- I am so tired of being lectured to by my boss.

Tôi mệt mỏi vì ông chủ cứ thuyết giáo.	*Tôi mệt mỏi vì bị ông chủ thuyết giáo.*
- She thinks that her boyfriend will take her to the theatre. *Cô ấy nghĩ là bạn trai của cô ấy sẽ dẫn cô ấy đến rạp hát.*	- She thinks that will being taken to the theatre by her boyfriend. *Cô ấy nghĩ là sẽ được bạn trai của cô ấy đưa dẫn đến rạp hát.*
- They objected to people making her work overtime. *Cô ấy phản đối những người buộc cô ấy làm việc thêm giờ.*	- She objected to being made to work overtime. *Cô ấy phản đối việc bị buộc phải làm thêm giờ.*
- I don't like people telling me what to do. *Tôi không thích người ta bảo tôi phải làm gì.*	- I don't like being told what to do. *Tôi không thích bị sai bảo phải làm gì.*
- She wore dark glasse to avoid people avoid people recognizing her. *Cô ấy đeo kính râm để tránh mọi người nhận ra.*	- She wore dark glasses to avoid being recognized. *Cô ấy đeo kính râm để tránh bị mọi người nhận ra.*

2. Have / Get + smt (*something*) + P_{II}.

yêu cầu người nào đó làm một việc gì.

Ví dụ:

- I've just had your house painted.
  Tôi vừa cho người sơn ngôi nhà của anh.
- He had the TV repaired.
  Anh ấy cho người sửa ti vi.
- She got her hair cut this morning.
  Cô ấy đã đi cắt tóc sáng nay.

- She always gets thing helped.

  Cô ấy luôn luôn có người giúp đỡ.

* **Chú ý:** Cấu trúc trên có thể được dùng khi nói chuyện gì đó không hay xảy ra với ai.

Ví dụ:

- Peter had his arm broken when climb the mountain.

  Peter đã bị gãy tay khi leo núi.

- I have had my wallet stolen.

  Tôi vừa bị mất ví.

3. Câu bị động với động từ tường thuật

Những động từ thường gặp là: think, consider, know, believe, claim, say, suppose, acknowledge, understand, ...

a. Mệnh đề hai ở hiện tại thường.

Khi mệnh đề hai ở thì hiện tại thường, câu bị động được theo sau bởi động từ nguyên thể ở hiện tại.

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- Everybody knows that she work hard. *Mọi người biết là cô ấy làm việc rất chăm chỉ.*	- She is known to work hard. *Cô ấy được biết là làm việc rất chăm chỉ.*
- People think that he is true. *Mọi người nghĩ là anh ấy nói thật.*	- He is thought to true. *Anh ấy được nghĩ là nói thật.*
- They report that the match is in the end. *Họ thông báo rằng trận đấu đã kết thúc.*	- The match is reported to be in the end. *Trận đấu được thong báo là đã kết thúc.*

- They suppose that the new product will come out soon.	- The new product is supposed to come out soon.
- They believe that she will win a gold medal.	- She is believed to win a gold medal.

b. Động từ mệnh đề hai ở thì quá khứ thường.

Khi động từ ở mệnh đề hai ở quá khứ thường chuyển sang một câu bị động sẽ được đổi thành động từ nguyên thể ở thì hiện tại hoàn thành.

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- They think that he arrived here last Sunday. *Tôi nghĩ là anh ấy đã đến đây chủ nhật trước.*	- He is thought to have arrived here last Sunday. *Anh ấy được nghĩ là đã đến đây chủ nhật trước.*
- People have reported that the thieves got away in a stolen motorbike. *Mọi người thông báo là những tên trộm trốn chạy trên chiếc xe máy bị đánh cắp.*	- The thieves have been reported to have got away in a stolen motorbike. *Bọn trộm bị thông báo là đã trốn chạy trên chiếc xe máy bị đánh cắp.*
- Everybody thinks that the explorers died of hunger. *Mọi người nghĩ rằng những nhà thám hiểm đã chết vì đói.*	- The explorers are thought to have died of hunger. *Những người thám hiểm bị nghĩ là đã chết vì đói.*

* **Chú ý:** Nếu động từ tường thuật và động từ ở mệnh đề hai cùng ở quá khứ, câu bị động được theo sau bởi động từ nguyên thể ở hiện tại.

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- They believed that the Titanic was unsinkable. *Họ nghĩ rằng tàu Titanic không thể chìm.*	- The Titanic was believed to be unsinkable. *Tàu Titanic được nghĩ là không thể chìm.*
- People thought that the earth was flat. *Mọi người từng nghĩ rằng trái đất bằng phẳng.*	- The earth was thought to be flat. *Trái đất từng được nghĩ là bằng phẳng.*
- They found that the mission was impossible.	- The mission was found to be impossible.

c. Động từ mệnh đề hai ở dạng tiếp diễn.

Động từ mệnh đề hai ở hiện tại tiếp diễn, khi chuyển sang bị động sẽ là "*to be + V-ing*"; nếu ở quá khứ tiếp diễn khi chuyển sang bị động sẽ là "*to have been + V-ing*".

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- I think Tom is doing exercises. *Tôi nghĩ là Tom đang làm Bài tập.*	- Tom is thought to be doing exercises. *Tom được nghĩ là đang làm Bài tập.*
- I know that my mother was cooking dinner. *Tôi biết là mẹ tôi đang nấu bữa tối.*	- My mother is known to have been cooking dinner. *Mẹ tôi được biết là đang nấu bữa tối.*

*** Chú ý:** Với những câu chủ động có chứa động từ tường thuật ở mục này, chúng ta có thể chuyển sang câu bị động bằng hai cách.

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- People say that she is a doctor. *Mọi người nói rằng cô ta là một bác sĩ giỏi.*	- She is said to be a good doctor. - It is said that she is a good doctor. *Cô ta được nói là một bác sĩ giỏi.*
- People know that the ice at the North and South Poles is melting little by little. *Mọi người biết rằng băng ở Bắc Cực và Nam Cực đang dần dần tan chảy.*	- The ice at the North and South Poles is known to be melting little by little. - It is known that the ice at the North and South Poles is melting little by little. *Băng ở Bắc Cực và Nam Cực được biết là đang dần dần tan chảy.*
- They say that women live longer than men. *Họ nói rằng phụ nữ sống lâu hơn đàn ông.*	- It is said that women live longer than men. - Women are said to live longer than men. *Phụ nữ được cho rằng sống lâu hơn nam giới*

4. Động từ kèm giới từ.

a. Kết thúc câu bằng một giới từ.

Có thể kết thúc câu bằng một giới từ khi xuất hiện một động giới từ (a prepositional verb) trong câu đó.

Ví dụ:

Câu chủ động	Câu bị động
- I must reply to him. *Tôi phải trả lời thư của anh ấy.*	- He must be replied to. *Anh ấy đã được trả lời thư.*
- Someone throw away my	- My newspaper was thrown

newspaper. *Ai đó đã vứt tờ báo của tôi đi.*	away. *Tờ báo của tôi bị vứt đi.*
- People speak well of her. *Mọi người nói tốt về cô ta.*	- She is spoken well of. *Cô ta được nói tốt.*

b. By và with

- "*With*" thường được dùng sau các phân từ "*filled*", "*packed*", "*crowed*", "*crammed*".

Ví dụ:

- The glass is filled with water.
  Chiếc cốc đầy nước.
- The bus-stop was crowed with people.
  Bến xe buýt đứng chật cả người.
- The letter was packed with the parcel.
  Lá thư được gửi kèm với bưu kiện.

- "*With*" hoặc "*By*" được dùng sau các động từ "*cover*", "*surround*", "*decorate*".

Ví dụ:

- The city is surrounded by fog.
  Thành phố được bao phủ bởi lớp sương mù.
- The house was decorated with a lot of flowers.
  Ngôi nhà được trang hoàng với rất nhiều hoa.
- The cake is covered with chocolate.
  Chiếc bánh được bao phủ bởi sôcôla.

5. Câu chủ động có hai tân ngữ.

Một số động từ có hai tân ngữ: *offer, ask, tell, give, send, show, teach, pay*.

Câu chủ động có hai tân ngữ khi chuyển sang bị động có thể viết thành hai câu.

Câu chủ động	Câu bị động
- My teacher gave us an hour to finish our test. *Giáo viên cho chúng tôi một giờ đồng hồ để hoàn thành Bài kiểm tra.*	- We were given an hour to finish our test. *Chúng tôi được dành một giờ đồng hồ để hoàn thành Bài kiểm tra.* - An hour was given to us to finish our test. *Một giờ đồng hồ được dành cho chúng tôi để hoàn thành Bài kiểm tra.*
- The teacher didn't offer us that exercise. *Giáo viên đã không giao cho chúng tôi Bài tập đó.*	- We weren't offered that exercise. *Chúng tôi đã không được giao Bài tập đó.* - That exercise wasn't offered to us. *Bài tập đó đã không được giao cho chúng tôi.*
Rita wrote a letter to me. *Rita viết thư cho tôi*	- A letter was written to me by Rita. *Lá thư được viết cho toi bởi Rita.* - I was written a letter by Rita. *Tôi được viết lá thư đó bởi Rita*

SỰ NHẤN MẠNH, MỆNH LỆNH, CHỦ TỪ GIẢ

SỰ NHẤN MẠNH

1. Thay đổi trật tự của từ.

a. Sự đảo ngữ.

Thay đổi vị trí thông thường trong câu để nhấn mạnh cụm giới từ trước động từ. Trong trường hợp này, động từ đặt trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- Suddenly down came the rain!
  Trời đổ mưa đột ngột.
- Quickly the hat on put the man.
  Rất nhanh người đàn ông đội chiếc mũ lên đầu.

b. Câu nhấn mạnh: It is / it was .... that / who / what.....

Ví dụ:

- It was Tom who borrowed my book.
  Đó chính là Tom người đã mượn quyển sách của tôi.
- It was yesterday that Tom borrowed my book.
  Chính hôm qua Tom đã mượn quyển sách của tôi.
- It was my book that Tom borrowed.
  Chính quyển sách của tôi Tom đã mượn.
- What I hate is sunny weather.
  Điều tôi ghét là trời nắng.

c. Thêm từ.

Các từ thường được thêm để nhấn mạnh câu là: "*own*", "*very*", "*indeed*" hoặc những từ nhấn mạnh phủ định như: *not at all*, *the least bit*, *none left at all*, *no left what so ever*, ...

Ví dụ:

- There were none left at all in the fridge.

Không còn lại gì cả trong tủ lạnh.

- I wasn't the least bit bored.
  Tôi hơi buồn một chút.
- It was very hot indeed.
  Trời lúc đó rất nóng.
- At the same moment, he arrived.
  Ngay lúc đó anh ấy đến.
- It was my own house.
  Đó là ngôi nhà của riêng tôi.

d. Cụm động từ nhấn mạnh.

Sự nhấn mạnh đặc biệt vào động từ không phải là "*be*" trong câu tiếng Anh được diễn tả bằng cách nhấn mạnh vào trợ động từ. Nếu câu ở dạng hiện tại và không có trợ động từ, chúng ta thêm hình thức phù hợp của "*do*". Nếu động từ là "*be*" thì dạng của "*be*" được nhấn mạnh. Trong lối viết người ta thấy kho thể hiện ngoại trừ cách dùng loại đặc biệt, nhưng trong lối đàm thoại thì sự nhấn mạnh được sử dụng khá thường xuyên.

Ví dụ:

- He does know the answer. I'm sure of that.
  Anh ấy biết câu trả lời mà. Tôi dám chắc là có.
- She did have money with her. I'm positive she did.
  Cô ta có mang theo tiền mà. Tôi chắc là có.
- He can speak French. He just doesn't like to.
  Anh ấy biết nói tiếng Pháp đấy chứ. Chỉ tại anh ấy không thích thôi.

MỆNH LỆNH

1. Cách chia động từ.

Ví dụ: stand up

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 1 Ngôi thứ 2 Ngôi thứ 3	Stand up Let me stand up Let her stand up	Stand up Let us stand up Let them stand up

2. Nhận xét cách chia.

a. Thể khẳng định.

- Ngôi thứ hai số ít và số nhiều giống nhau, chia như dạng nguyên thể không có "to" và không có chủ ngữ.

Ví dụ:

- Do the dishes now! And vacuum the floor!
  Hãy rửa bát! Và hút bụi sàn nhà.
- Be careful!
  Hãy cẩn thận!
- Please sit down and open your books.
  Hãy ngồi xuống và mở sách ra.

- Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba dùng "Let + me / us / him / her / them...+ V infinitive"

Ví dụ:

- Let him go to the cinema.
  Để cậu ấy đi xem phim.
- Let me leave here.
  Để tôi rời khỏi đây.
- Let her help you.
  Để cô ấy giúp bạn.
- Let them play.
  Để chúng chơi.
- Let's speak English.
  Chúng ta hãy nói tiếng Anh.

Thêm "do" để nhấn mạnh.

Ví dụ:

- Do let me alone.

Hãy để tôi một mình.

- Do let her leave here.
  Hãy để cô ấy rời khỏi đây.
- Do let them arise and dance.
  Hãy để họ đứng dậy và nhảy.

b. Thể phủ định

- Dùng "*do not*" *(don't)* đặt trước.

Ví dụ:

- Don't be silly.
  Đừng ngu ngốc thế.
- Don't ask her - she doesn't know.
  Đừng hỏi cô ấy - cô ấy không biết đâu.
- Don't wear that dress with those shoes.
  Đừng mặc chiếc váy đó với giầy này.
- Don't let them watch that film
  Đừng để họ xem bộ phim đó.
- Don't let this happen.
  Đừng để điều này xảy ra.

- ở ngôi thứ nhất và thứ ba, có thể thêm "*not*" sau "*let's*", "*let him*"... vào trước động từ nguyên thể.

Ví dụ:

- Let them not believe that.
  Đừng để họ tin vào điều đó.
- Let her not cry.
  Đừng để cô ấy khóc.
- Let's not have fish for dinner.
  Đừng dùng cá cho bữa tối.
- Let's not hurry.
  Đừng vội.

- Trong lối nói đàm thoại dạng "*let's don't*" và "*don't let's*" + V infinitive cũng được sử dụng.

Ví dụ:

- Let's don't arrive there.

Chúng ta đừng đến đó.

- Don't let's go to the park, it's too cold.
  Chúng ta đừng đi công viên, trời lạnh lắm.
- Don't let's pretend.
  Chúng ta đừng giả vờ.

* **Chú ý**: Trong câu mệnh lệnh không dùng chủ ngữ trừ những trường hợp sau:

- Trong thể khẳng định, đặt chủ ngữ trước động từ nhấn mạnh hoặc phân biệt.

Ví dụ:

- Billy, you put that down at once!
  Billy, đặt cái đó xuống ngay!
- You take that one, I'll have this.
  Bạn cầm cái đó đi, tôi sẽ lấy cái này.
- Everyone, be quiet! Fred, (you) say that again.
  Tất cả, hãy im l ặng! Fred, hãy nói lại đi!
- William, stop crying, now!
  William, nín ngay!

- Trong thể phủ định, đặt chủ ngữ sau "*don't*" để nhấn mạnh.

Ví dụ:

- Don't you tell anybody.
  Đừng có nói với ai đấy.
- Don't I just sit down and relax for a bit.
  Tôi không thể ngồi và nghỉ một chút sao!
- Don't we move.
  Chúng ta không được cử động.

CHỦ NGỮ GIẢ

1. Hình thức "there".

Chữ "*there*" đọc nhẹ có thể đứng ở vị trí chủ ngữ. Chủ ngữ thực lúc đó theo sau động từ. Nếu cấu trúc có

bổ ngữ (complement) thì nó đứng sau chủ ngữ.

"*There is*" thường được rút gọn "*there's*".

There + V + S + C (complement)

Ví dụ:

- There are some tables in the room.
  Có vài cái bàn trong phòng.
- There were some books in the bag.
  Có vài quyển sách trong cặp.
- There was a cup of coffee on the table.
  Có một tách cà phê ở trên bàn.
- There is a pencil in the box.
  Có một cái bút chì ở trong hộp.
- There's the glove I've been looking for.
  Đó là cái găng tay mà tôi đang tìm kiếm.
- In each of us there's a dreamer and a realist
  Trong mỗi ch úng ta, có một con người mơ mộng và một người thực tế.

- Cụm động từ cũng có thể được sử dụng với "*there*".

Ví dụ:

- There has been no danger when he came.
  Không có một nguy hiểm nào khi anh ta đến.
- There have been many storms this year.
  Năm nay đã có nhiều trận bão.
- There may have been a storm at sea.
  Ngoài biển có thể có một trận bão.
- There can't be anybody in the company at this time.
  Chắc chắn không có ai ở công ty vào thời gian này đâu.

- Một số động từ khác cũng được dùng với "*there*".

Ví dụ:

- Suddenly there appeared strange man in the building.

Bỗng nhiên có một người đàn ông lạ xuất hiện trong toà nhà.

- There seems to be a blueberry pie cooking in the kitchen.

Hình như có chiếc bánh nho đang được làm trong bếp.

- There need be no refuse.

Không cần phải từ chối.

*** Chú ý:** Cần phân biệt cấu trúc này cới cấu trúc "*there*" khi được nhấn mạnh.

There / here / + V + noun subject
There / here / + pronoun subject + V

Ví dụ:

- There goes the car. There it goes.
  Ô tô chạy rồi. Nó chạy rồi.
- There's Tom. There he is.
  Tom đây này. Anh ấy đây này.
- Here arrives Mary. Here she arrives.
  Mary đến rồi. Cô ấy đến rồi.
- Here are your color pencils. Here they are.
  Những chiếc bút chì màu của con đây. Chúng đây này.

2. Hình thức "it".

a. Khi chủ ngữ hợp logic của động từ (thường là nội động từ hoặc động từ nối) là cụm động từ gồm có: "to + verb", một mệnh đề danh từ và một số cấu trúc khác, chủ từ giả "it" thường đứng trước động từ, với chủ ngữ thực theo sau bổ ngữ.

It + V + C + logical subject

Ví dụ:

- It's very intesting walking in the rain.

Thật thú vị khi đi bộ dưới mưa.

- It's important to find him.
  Điều quan trọng là phải tìm được anh ấy.
- It's a pity that you aren't here.
  Điều đáng tiếc là bạn không có ở đây.
- It's a long way to Schenectady.
  Đường đến Schenectady rất dài.

b. Những động từ có thể tương tự theo sau bởi hai tân ngữ danh từ đồng vị, hoặc một danh từ hay một tính từ thẩm định.

Trong trường hợp như vậy nếu nó là một cấu trúc phức hợp giống như những câu ở trên thì được thay thế bởi "it" và sau đó đặt phần cuối cùng ở dạng một cụm từ.

Ví dụ:

- He finds cooking difficult.
  Anh ấy thấy nấu ăn là khó.
- He finds it difficult to cook.
  Anh ấy thấy nấu ăn là khó.
- He thought my answer ridiculous.
  Anh ta cho rằng câu trả lời của tôi là đáng buồn cười.
- He thought it ridiculous that I couldn't answer the question.
  Anh ta cho rằng quả là đáng buồn cười khi tôi không trả lời được câu hỏi.

- Khi' "it" làm tân ngữ:

- Why don't we do it in the road?
  Sao chúng ta không làm việc đó trên đường đi?
- English speakers are still getting used to calling it "Sri Lanka" instead of "Ceylon".
  Những người nói tiếng Anh vẫn quen gọi nó là "Sri Lanka" thay vì "Ceylon".

c. "It" cũng được dùng làm chủ ngữ của động từ trong những câu diễn tả thời gian trong ngày, mùa trong năm, ngày và thời tiết.

Ví dụ:

- It is 8 o'clock now.
  Lúc này là 8 giờ.
- It was getting cold.
  Trời càng ngày càng trở nên lạnh.
- It's raining.
  Trời đang mưa.
- It was a hot summer night.
  Đó là một đêm mùa hè nóng nực.
- It's red.
  Nó màu đỏ.
- It sometimes rains after snowing.
  Trời thỉnh thoảng mưa sau khi tuyết rơi.
- Was it nice (out) yesterday?
  Hôm qua trời đẹp phải không?

CÂU ĐIỀU KIỆN

Câu điều kiện là câu trong đó hành động hay tình huống diễn tả trong mệnh đề chính của câu có thể bị hạn chế bởi một hay nhiều điều kiện. Những điều kiện được diễn tả bởi những mệnh đề mở đầu bằng "*if / unless / whether*" hay một số cấu trúc khác. Mệnh đề điều kiện có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính.

BA LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN

1. Câu điều kiện loại 0 - zero conditional

IF + S + V, S + V

Dùng để nói về những quy luật thông thường, luôn có thật. Trong trường hợp này, "if" có nghĩa như "*when*" hay "*every time*"

Ví dụ:

- If we heat water enough, it begins to boil.
  Nếu chúng ta đun nước đủ nhiệt độ, nó bắt đầu sôi.
- When it is very cold, we switch on the heating.
  Trời rất lạnh, chúng ta bật lò sưởi lên.

2. Câu điều kiện loại I.

If + S + V, S + will + V

Câu điều kiện loại I chỉ những điều kiện có thật sẽ xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai (real conditions in present or future).

Ví dụ:

- If I find her address, I'll send her an invitation.
  Nếu tôi tìm thấy địa chỉ của cô ấy tôi sẽ gửi cho cô ấy thiệp mời.

- If John has money, he will buy a Ferrari.
  Nếu John có tiền, anh ấy sẽ mua chiếc Ferrari.
- If I don't see him this afternoon, I will phone him in the evening.
  Nếu tôi không gặp anh ấy chiều nay, tôi sẽ gọi cho anh ấy vào buổi tối.
- If Caroline and Sue prepare the salad, Phil will decorate the house.
  Nếu Caroline và Sue chuẩn bị sa-lát, Phil sẽ trang hoàng nhà cửa.
- If Sue cuts the onions for the salad, Caroline will peel the mushrooms.
  Nếu Sue thái hành cho món sa-lát, Caroline sẽ tách nấm.

3. Câu điều kiện loại II.

If + S + V-ed, S+ would / should + V

Câu điều kiện loại II chỉ điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc tương lai (unreal condition in present or future).

"*be*" trong mệnh đề điều kiện luôn là "*were*" cho tất cả các ngôi số.

Theo quy tắc chung "*should*" dùng cho ngôi thứ nhất, "*would*" dùng cho ngôi thứ hai và thứ ba nhưng trong văn nói có xu hướng dùng "*would*" cho tất cả các ngôi.

Ví dụ:

- If I found her address, I would send her an invitation.
  Nếu tôi tìm thấy địa chỉ của cô ấy tôi sẽ gửi cho cô ấy thiệp mời.
- If I had a lot of money, I wouldn't stay here.

Nếu tôi có tiền tôi sẽ không ở đây.

- If I were you, I would not do this.
  Nếu tôi là bạn tôi sẽ không làm việc này.
- If I played the lottery, I would have a chance to hit the jackpot.
  Nếu tôi chơi xổ số, tôi sẽ có cơ hội trúng giải.
- If I hit the jackpot, I would be rich.
  Nếu tôi trúng giải xổ số, tôi sẽ giàu có.

4. Câu điều kiện loại III.

If + S + P_{II}, S+ would + P_{II}

Câu điều kiện loại III chỉ điều kiện không có thật ở quá khứ, giả định một điều trái ngược với thực tế xảy ra (unreal condition in the past).

Ví dụ:

- If I had found her address, I would have sent her an invitation.
  Nếu tôi tìm thấy địa chỉ của cô ấy, tôi đã gửi thiệp mời cho cô ấy.
- If I hadn't studied, I wouldn't have passed my exams.
  Nếu tôi không học, tôi sẽ không vượt qua được kì thi.
- If our team had won the match, they would have moved up in the league.
  Nếu đội của chúng tôi chiến thắng, họ sẽ chuyển thành liên đoàn.
- If John had had the money, he would have bought a car.
  Nếu John có tiền, anh ấy đã mua ô tô.
- Their motivation would have improved if they had kicked a goal during the first half.

Hứng thú của họ sẽ tăng lên, nếu họ đã vào gôn trong hiệp một.

CÁC DẠNG KHÁC CỦA CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Trong câu điều kiện loại I, tuỳ theo tình huống, có thể sử dụng các thì khác nhau.

Ví dụ:

- If you came late, we cannot go out.
  Nếu anh đến muộn, chúng ta sẽ không thể đi chơi được.
- If you've finished, then we'll start
  Nếu bạn đã xong, chúng ta sẽ bắt đầu.
- If their lights are on, the Wilsons are home from their vacation.
  Nếu đèn sáng, gia đình nhà Wilson đã đi nghỉ về.
- If she wins, she's been practicing in secret.
  Nếu cô ấy chiến thắng, cô ấy đã bí mật tập luyện.
- If what I said offended you, I apologize.
  Nếu những gì tôi nói làm tổn thương anh, tôi xin lỗi.
- If you leave before I see you again, have a good time.
  Nếu bạn đi trước khi tôi gặp lại bạn, thì chúc bạn có thời gian vui vẻ nhé.

Trong câu điều kiện loại I, nhìn chung không sử dụng "should / would / shall / will" trong mệnh đề điều kiện, dù ý muốn diễn đạt về tương lai.

Ví dụ:

- I shall go to the cinema if he comes.
  Tôi sẽ đi xem phim nếu anh ấy đến.
- You'll like him if you see him.
  Bạn sẽ thích anh ấy nếu bạn gặp anh ấy.

- I'll visit my grandparents if I have time tomorrow.

Tôi sẽ đi thăm ông bà tôi nếu tôi có thời gian vào ngày mai.

Tuy nhiên có thể sử dụng những từ này khi muốn diễn đạt ý nghĩa riêng nào đó:

- "*Should do*" trong mệnh đề điều kiện cho thấy người nói không chắc chắn lắm về khả năng có thể trở thành hiện thực của điều kiện. Động từ trong mệnh đề chính ở hình thức nguyên mẫu nếu như thì hiện tại đơn được dùng trong mệnh đề điều kiện.

Ví dụ:

- If he should call me this evening, I can go out with him.

Nếu anh ấy gọi tôi tối nay, tôi có thể đi chơi với anh ấy.

- If you shoud see him, please give him my message.

Nếu bạn gặp anh ta, làm ơn cho tôi gửi lời nhắn.

- If you should refuse to help me, I'll have to do everything myself.

Nếu bạn từ chối giúp đỡ tôi, tôi sẽ tự làm mọi việc.

"*Will do*" trong mệnh đề điều kiện diễn tả sự sẵn lòng chứ không phải tương lai.

Ví dụ:

- If you'll wait a minute, I'll come there with you.

Nếu bạn chờ một chút, toii sẽ đến đó cùng bạn.

- If you'll keep secret, I'll tell you some information.

Nếu bạn giữ bí mật, tôi sẽ nói cho bạn một vài thông tin.

- If you don't patient, then I can't know anything.
  Nếu bạn không kiên nhẫn, bạn sẽ không biết gì hết.
- If she'll open it, they had escaped.
  Nếu cô ấy mở ra, chúng sẽ trốn thoát.

- "Would do" trong mệnh đề điều kiện cũng diễn tả sự sẵn lòng. Điều kiện là giả định.

Ví dụ:
- If you would do this work, you'll find it difficult.
  Nếu bạn làm việc này, bạn sẽ thấy nó khó.
- If you would work very hard, I'll let you do here.
  Nếu bạn làm việc chăm chỉ, tôi sẽ nhận bạn làm ở đây.
- If you would come French, you'll like it.
  Nếu bạn tới Pháp, bạn sẽ thích nước Pháp.
- If you would speak to my father about that, I might get permission to go.
  Nếu bạn nói với bố tôi về chuyện đó, tôi có thể được phép đi.

2. Trong câu điều kiện loại II, có thể dùng "were to + V" ở mệnh đề điều kiện để biểu thị ý tưởng tương lai và "could", "might" thay cho "should", "would" để biểu thị khả năng ít hơn.

Ví dụ:
- If you were to order him to stand up, he could be angry.
  Nếu bạn yêu cầu anh ấy đứng dậy, anh ấy có thể tức giận.
- If you were to come next week, I might have time to see you.
  Nếu bạn đến đây vào tuần tới, tôi có thể có thời gian gặp bạn.

- If he were to lie you, what would you do?

  Nếu anh ấy nói dối bạn, bạn sẽ làm gì?

- If she were to be rich, she would be horribly obnoxious.

  Nếu cô ấy giàu, cô ấy sẽ trở nên đáng ghét kinh khủng?

- If I were to have no friends, who would I spend my time with?

  Nếu tôi không có bạn, tôi sẽ dành thời gian với ai?

3. "If it were not for / If it hadn't been for" được dùng để diễn tả điều này phụ thuộc vào điều kia. Điều kiện là giả định.

Ví dụ:

- If it were not for director, this factory would be in a mess.

  Nếu không có giám đôcd, nhà máy này là đống lộn xộn.

- If it hadn't been for their parents, they would have unsuccessful.

  Nếu không có bố mẹ của họ, họ đã không có thành công.

- If it hadn't been for his hard working, he would have failed.

  Nếu không vì anh ta học hành chăm chỉ, anh ta đã trượt.

CÁCH KHÁC DIỄN TẢ CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Unless.

"*Unless*" tương đương với "*if not*" (nếu không, trừ khi). Cấu trúc này được dùng khi động từ trong mệnh

đề chính ở dạng phủ định, và ít khi ngược lại. Tuy nhiên, không phải tất cả các câu "*if*" ở dạng phủ định đều có thể chuyển sang câu "*unless*".

Ví dụ:

- I won't go out unless you do.

= I won't go out if you don't.

Tôi sẽ không đi trừ khi anh đi.

= *Tôi sẽ không đi nếu anh không đi.*

- She would be late unless she weren't ill.

= She wouldn't be late if he weren't ill.

Cô ấy không đến muộn trừ khi cô ấy bị ốm.

= *Cô ấy không đến muộn nếu cô ấy không bị ốm.*

- If *he* doesn't get here soon, we will have to start the meeting without him.

= Unless *he* gets here soon, we will have to start the meeting without him.

Nếu anh ta không đến đây sớm, chúng ta sẽ bắt đầu cuộc họp mà không có anh ta.

➢ Chúng ta thường dùng *not + unless*, với nghĩa *only ... if*, khi chúng ta muốn nhấn mạnh điều kiện:

- They will only sign the contract if we give them an additional discount.

Họ chỉ ký hợp đồng nếu chúng ta đưa thêm sự giảm giá.

= They won't sign the contract unless we give them an additional discount.

Họ sẽ không ký hợp đồng nếu chúng ta không đưa thêm sự giảm giá.

➢ Chúng ta thường dùng *in case* để nói về sự phòng xa trước khi hành động xảy ra. *if* để nói về việc sẽ làm khi hành động xảy ra.

- We are going to insure the shipment in case the goods get damaged in transit. *(We will take our*

insurance first; the problem may or may not happen afterward.)

Chúng ta sẽ bảo hiểm hàng gửi nếu hàng hoá gặp đe doạ trong việc vận chuy ển.

- If the goods get damaged in transit, we'll make a claim.

(The damage *may happen, and we will make a claim afterward.)*

Nếu hàng hoá gặp sự cố khi vận chuyển, chung ta sẽ đòi bảo hiểm.

2. Whether (or not)

➢ "Whether (or not)" tương đương với "if" và "if not" kết hợp lại, cho biết hành động hoặc tình huống trong mệnh đề chính là đúng hay sẽ xảy ra cho dù điều kiện thế nào chăng nữa.

Ví dụ:

- If she comes back home, I'll go out.

Nếu cô ấy về nhà, tôi sẽ đi.

- If she doesn't come back home, I'll go out.

Nếu cô ấy không về nhà, tôi sẽ đi.

- Whether she comes back home or not, I will go out.

Dù cô ấy có về nhà hay không tôi vẫn đi.

- He buys a car for me if he can afford it.

Anh ấy mua cho tôi chiếc ô tô nếu anh ấy có khả năng.

- He buys a car for me if he can't afford it.

- He buys a car for me whether he can afford it or not.

Anh ấy mua cho tôi chiếc ô tô dù có khả năng đủ tiền để mua hay không.

➢ "*or* not" có thể đứng sau "*whether*", hay có thể đứng

cuối mệnh đề.

Ví dụ:

- I will remain your friend, whether or not you offer to let me borrow your money tomorrow.
Tôi vẫn sẽ là bạn của anh dù ngày mai anh có cho tôi mượn tiền hay không.

3. Supposing, suppose.

"*Supposing*" và "*suppose*" tương đương với "*if*", chủ yếu trong ngôn ngữ hang ngày. Trong một số trường hợp mệnh đề điều kiện và mệnh đề chính được tách rời riêng biệt thành hai câu.

Ví dụ:

- Suppose your team lost this match, what would you do?
Giả sử nếu đội của bạn thua trong trận đấu này, bạn sẽ làm gì?

- Supposing you could change one thing in your life what would you change?' another reporter asked.
Nếu bạn có thể thay đổi một thứ trong cuộc đời, bạn sẽ thay đổi cái gì?-nhà báo khác hỏi.

4. But for, otherwise

➢ "*But for*" có thể thay thế "*if not*", sử dụng trong ngôn ngữ trang trọng và thường được theo sau bởi một danh từ.

Ví dụ:

- If they hadn't helped him, he wouldn't have done anything.
Nếu họ không giúp đỡ anh ấy, anh ấy đã chẳng làm được việc gì.

- But for thier help, he wouldn't have done anything.

Nếu không có sự giúp đỡ của họ, anh ấy đã chẳng làm được việc gì.

- If it hadn't rained, the trees would have died.
  Nếu trời không mưa, cây cối đã chết.
- But for the rain, the trees would have died.
  Nếu không có mưa, cây cối đã chết.

➢ "*Otherwise*" có nghĩa như "*or if not*" (nếu không thì), có thể đứng đầu hay cuối câu.

Ví dụ:

- They were so tired. Otherwise they would have come here.
  Họ quá mệt. Nếu không họ đã tới đây.
- He was so lazy. He would have passed the exam otherwise.
  Anh ta quá lười. Nếu không anh ta đã vượt qua kì thi.
- She had a headache; otherwise she would have gone with us.
  Cô ấy bị đau đầu; nếu không cô ấy đã đi với chúng ta.
- I wanted everyone to know about it. Otherwise, I would have asked you to keep it to yourself.
  Tôi muốn mọi người biết điều đó. Nếu không, tôi đã yêu cầu anh giữ bí mật.

5. Những cách khác.

Ví dụ:

- Pretend that you've just had a lot of money. What will you do?
  Giả sử bạn vừa có rất nhiều tiền, bạn sẽ làm gì?
- There is a possibility that he will not come. If so, I will go there with you.

Có khả năng là anh ấy không đến. Nếu vậy, tôi sẽ đi tới đó với bạn.

- I'll do what you say provided the police are not informed.

Tôi sẽ làm những gì anh yêu cầu miễn là anh không báo với cảnh sát.

- I will agree to these conditions **provided that** they increase my salary. *(I will only agree if they give me more money.)*

Tôi sẽ đồng ý những điều kiện này nếu họ tăng lương cho tôi.

- The strike will be successful **as long as** we all stay together.

(It will only succeed if we all stay together.)

Cuộc đình công sẽ thành công nếu chúng ta ở lại lâu hơn.

Bảng tóm tắt:

UNLESS	You won't finish the race unless you control your effort.
"WHETHER...OR NOT"	Whether you pay or not, you won't get in without an invitation.
"ON CONDITION THAT" "PROVIDED THAT" "PROVIDING THAT" "SO LONG AS" "AS LONG AS "ASSUMING THAT" "SUPPOSING THAT" "SUPPOSE THAT"	"I will only tell my age on condition that you tell yours." "What would you do supposing that you were given the chance to see the future ?" "Assuming that it's fine tomorrow, we'll go for a picnic.

THỨC GIẢ ĐỊNH

CẤU TẠO THỨC GIẢ ĐỊNH

Thì	Ngôi	to be	to have	to speak
Hiện tại	I/you/we/they/ he/she	be	have	speak
Quá khứ	I/you/we/they/ he/she	were	had	spoke
Quá khứ hoàn thành	I/you/we/they/ he/she	had been	had had	spoken

- Động từ ở thức giả định giống nhau ở tất cả các ngôi.

+ Thì hiện tại giả định giống như động từ nguyên thể, không có "*to*".

+ Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành giả định giống Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành.

+ Đối với "*to be*" là "*were*" ở tất cả các ngôi nhưng trong lời nói hàng ngày, có xu hướng dùng "*was*" cho số ít như quá khứ thường trừ những câu như "*If I were you, if I were a fish*".

+ "*Should*" dùng ở tất cả các ngôi được coi là một dạng tương đương với thức giả định (subjuntive equivalent) có thể dùng thay cho thì hiện tại hay quá khứ của thức giả định trong một số trường hợp.

Ví dụ:

- If I *should* die, he will be sad.
Nếu tôi chết, anh ấy sẽ rất buồn.

- If you should fail in this, your hope is broken.

Nếu bạn thất bại trong việc này, hy vọng của bạn sẽ tan vỡ.

- If it is our wish that he should do as he pleased.

Nguyện vọng của chúng ta là để anh ta làm theo ý thích của anh ấy.

CÁCH DÙNG THỨC GIẢ ĐỊNH

1. It's time / It's high time.

Cấu trúc này có nghĩa là "đã đến lúc ai đó phải làm gì", theo sau bởi động từ ở quá khứ thường hay quá khứ tiếp diễn mặc dù thời gian được nhắc tới là không có thật.

Ví dụ:

- It's time you paid that bill.

Đã đến lúc bạn phải thanh toán hoá đơn đó.

- It's time he was reading books.

Đã đến lúc anh ta đọc sách.

- It's time we finished the work.

Đã đến lúc chúng ta phải hoàn thành công việc.

- It's hight time I was going to the cinema.

Đã đến lúc tôi đi xem phim.

*** Chú ý:** Cấu trúc "*It's time for sb to do st*" có thể được sử dụng tương đương như cấu trúc trên.

Ví dụ:

- It's time you went to school.

= It's time for you to go to school.

Đã đến lúc bạn phải đến trường.

- It's time he self-worked.

= It's time for him to self-work.

Đã đến lúc anh ấy phải tự làm việc.

- It's time for us to work on grammar.

Đã đến lúc chúng ta phải làm Bài tập ngữ pháp.

2. Would rather / sooner.

Cấu trúc "would rather / sooner" ('d rather / sooner) thường được theo sau bởi các động từ ở thì quá khứ, diễn tả ai mong muốn làm cái này hơn làm cái khác.

Ví dụ:

- I'd rather we ate at home, if you don't mind.

Tôi muốn chúng ta ăn ở nhà, nếu anh không phiền.

- I'd sooner he didn't lie.

Tôi mong anh ta không nói dối.

- I'd soon she lived happily.

Tôi mong cô ấy sống hạnh phúc.

"*Would rather / sooner*" có thể được dùng với những thì thông thường khác với nghĩa so sánh. Khi đó, liên từ so sánh là "*than*".

Ví dụ:

- He'd rather be a doctor than a teacher.

Anh ta muốn là một bác sĩ hơn là một giáo viên.

- I'd rather have lived in England than Franch.

Tôi thích sống ở Anh hơn là ở Pháp.

- My mother would rather we caught the bus, rather than walk home after the party

Mẹ tôi muốn chúng tôi đi xe buýt chứ không đi bộ về nhà sau bữa tiệc.

3. Would prefer.

"*Would prefer*" có thể sử dụng như là một phần của câu điều kiện loại II, "*prefer*" trong loại câu này có bổ ngữ "*it*".

Ví dụ:

- I'd prefer it if you didn't phone.

Tôi muốn anh không gọi điện.

- I'd prefer it if he didn't go.

Tôi muốn anh ấy không đến.

- They prefer it if we were more friend.

Họ muốn chúng ta thân thiện hơn.

"*Would prefer*" thường không được theo sau bởi thì giả định.

Ví dụ:

- I'd prefer you close the window.

Tôi muốn anh đóng cửa sổ lại.

- I'd prefer English to French.

Tôi thích tiếng Anh hơn tiếng Pháp.

- I'd prefer you not to come there.

Tôi mong anh không đến đó.

- I don't like cities. I prefer to live in the country. *or* I prefer living in the country.

Tôi không thích thành phố. Tôi thích sống ở miền quê hơn.

- I prefer this coat to the coat you were wearing yesterday.

Tôi thích chiếc áo này hơn chiếc mà anh mặc hôm qua.

4. Had better.

"*Had better*" thường được theo sau bởi động từ nguyên thể không "*to*", diễn tả ý "tốt hơn hết ai nên làm (không nên làm) điều gì".

Ví dụ:

- You'd better not come there.

Tốt hơn là anh không nên đến đây.

- You'd better not tell about her.

Bạn không nên kể về cô ấy.

- You'd better wait for him some more minutes.

Bạn nên đợi anh ấy thêm mấy phút.

- We'd better not be late for the Ambasador's party. It would be unforgivable to arrive late.

Anh không nên đến bữa tiệc chiêu đãi của Ngài đại sứ muộn. Sẽ không thể tha thứ được nếu đến muộn.

- You'd better phone him and tell him that you're not going.

Anh nên gọi điện cho anh ấy nói rằng anh không đến.

- They'd better buy me a Christmas present or I shall never forgive them.

Họ nên mua cho tôi món quà Giáng sinh nếu không tôi sẽ không tha thứ cho họ.

5. Wish.

a. ước điều không có thật ở hiện tại.

S_1 + wish + S_2 + Ved

Động từ sau "*wish*" trong trường hợp này thường là ở quá khứ đơn.

Ví dụ:

- I wish I had a new house.

Tôi ước tôi có một ngôi nhà mới.

- I wish my husband weren't leaving.

Tôi ước chồng tôi sẽ không đi.

- I wish I knew her address.

Tôi ước tôi biết địa chỉ của cô ấy.

- I wish I was lying on a beach now (I'm sitting in the office)

Tôi ước tôi đang nằm trên bãi biển.

- I wish it wasn't raining (It is raining)

Tôi ư ước trời đ ã không mưa.

b. ước điều gì đó sẽ xảy ra ở tương lai.

S_1 + wish + S_2 +	would/could + V were + V-ing

- Nếu động từ trong câu là một động từ sự kiện, để diễn tả sự kiện trong tương lai. Chúng ta sử dụng "would" hay "*could*" sau "*wish*".

  Ví dụ:

  - I wish my husbuand would forgive me.

  Tôi ước chồng tôi sẽ tha thứ cho tôi.

  - I wish you would stop smoking.

  Tôi ước anh sẽ không hút thuốc nữa.

  - Haakon wishes his friend were coming to Seattle during the quarter break.

  Haakon ước bạn mình sẽ đến Seattle khi nghỉ giải lao.

  - I wish you weren't leaving tomorrow

  Tôi ước ngày mai bạn sẽ không đi

- "Would" được sử dụng trong trường hợp này có thể diễn tả ước muốn mong cho hiện tại đang diễn ra khác đi.

  Ví dụ:

  - I wish the boy wouldn't shout loudly.

  Tôi ước cậu bé đừng la hét ầm ĩ.

  - I wish it wouldn't blow so hard.

  Tôi ước gió sẽ không thổi mạnh như vậy.

  - I wish she'd be quiet.

  Tôi ước cô ấy sẽ yên lặng.

- Có thể dùng *wish* + *V* hoặc *wish* + *O* + *V* với nghĩa "want" trong trường hợp trang trọng:

Ví dụ:

- I wish to leave now. *Tôi ước sẽ đi bây giờ*
- I wish to speak to your supervisor please. *Tôi ước s ẽ nói chuyện với người phụ trách của anh*
- I do not wish my name to appear on the list. *Tôi không mong tên mình có trong danh sách.*

➢ Có thể dùng *I/ we wish you* trong các trường hợp kh ác:

- I wish you a happy birthday.
- We wish you good luck in your new job.

c. Ước điều gì đó đã không xảy ra trong quá khứ.

- Những lời ước này liên quan tới một sự kiện trong quá khứ mà không thể thay đổi được nữa. Thì quá khứ hoàn thành được sử dụng sau động từ "*wish*".

S_1 + ***wish*** + S_2 + ***had*** + P_{II}

Ví dụ:

- I wish I had met him.

Tôi ước gì tôi đã gặp được anh ấy.

- He wishes he hadn't drunk so much.

Anh ấy ước anh ấy không uống quá nhiều.

- I wish she had bought that house.

Tôi ước cô ấy đã mua ngôi nhà đó.

- They wish they had studied harder at school.

Họ ước gì họ học tập chăm chỉ hơn.

*** Chú ý:** Cụm từ "*if only*" có thể được sử dụng tương tự như "*wish*".

Ví dụ:

- If only I hadn't come there.

Giá mà tôi không đến đó.

- If only he hadn't told.

Giá mà anh ấy đừng nói.

- Động từ "*hope*" được dùng diễn tả những ước muốn về những sự kiện trong tương lai thường.

Ví dụ:

- I hope it sunny tomorrow.

Tôi hy vọng ngày mai trời nắng.

- I hope he'll finish his work.

Tôi hy vọng anh ấy sẽ hoàn thành công việc.

- I hope she passes her exam next week.
- She hopes the plane doesn't crash tomorrow.

6. Suppose và Imagine.

a. Giả định ở hiện tại và quá khứ.

Ví dụ:

- Imagine I loved her. Everything would change.

Giả sử tôi yêu cô ấy. Mọi chuyện sẽ khác.

- Suppose we sung a song for a change.

Giả sử chúng ta hát một Bài để thay đổi không khí.

b. Những điều kiện được hiểu ngầm.

- Mệnh đề điều kiện trong câu thường được hiểu ngầm, chứ không được nói ra.

Ví dụ:

- Imagine we won the pools!

= Imagine what we would do if we won the pools?

Giả sử chúng ta thắng cá độ, chúng ta sẽ làm gì?

- Suppose someone told you that I was a spy!

= Suppose someone told you that I was a spy! What would you say?

Giả sử ai đó nói với anh rằng tôi là gián điệp! Anh sẽ nói gì?

Với những câu điều kiện được đề cập tới là khả năng có thật hơn là sự tưởng tượng hay giả định, người ta thường sử dụng thì hiện tại đơn.

Ví dụ:

- Imagine he comes, we'll go to the cinema.

Giả sử anh ta tới, chúng tôi sẽ đi xem phim.

- Suppose it starts rainning, what'll he do?

Giả sử trời bắt đầu mưa, anh sẽ làm gì?

7. As if và As though.

Thì động từ trong câu phụ thuộc vào sự so sánh là thực hay là giả định. Nếu sự so sánh đó là thực, các thì hiện tại được sử dụng. Nếu sự so sánh đó là không có thực, "*as if*" và "*as though*" được sử dụng tương tự như "*wish*".

Ví dụ:

- You looks as though you had just seen a ghost!

Nhìn cậu cứ như là vừa trông thấy ma vậy!

- He looks as if/though he hasn't slept all night.

Ông ấy có vẻ không ngủ đ êm qua.

- She behaves as if/though she were the Queen.

Cô ta cư xử như cô ta là Nữ Hoàng vậy.

- They talk as if/though the world were coming to an end.

- *Họ nói như thể thế giói đang đến ngày tận thế.*
- He walks as if/though he were an old man.
- *Anh ta bước đi như một ông già.*
- It feels as if/though summer's on the way.
- *Có cảm giác như mùa hè đang đến.*

➢ Trong trường hợp trang trọng, ta dùng *like* thay cho *as if/though*:

- He looks like he hasn't slept all night.

Anh ta trông có vẻ như không ngủ đêm qua.

- It feels like summer's on the way. *Có cảm giác như mùa hè đang đến.*
- It sounds like they've arrived. *Có vẻ như họ đang đến.*

8. Thức giả định trang trọng.

a. Đề nghị, yêu cầu.

Dùng sau những động từ như "*demand, propose, suggest, insist, require*" và những nhóm từ như "*it is necessary / important / esential / vital...that*". Động từ trong lời đề nghị, yêu cầu chỉ có một dạng duy nhất là nguyên thể, không có dạng ở ngôi thứ ba số ít hay dạng quá khứ. Động từ "*to be*" ở dạng "*be*" cho tất cả các ngôi số.

Ví dụ:

- He demanded that you come here at once.

Ông ấy yêu cầu anh đến đây ngay lập tức.

- It's necessary that he take an operation.

Ông ấy cần phẫu thuật.

- The doctor suggested that the patient stop drinking.

Bác sĩ đề nghị bệnh nhân ngừng uống rượu.

- The manager proposed that the meeting be adjourned.

Giám đốc đề nghị tạm ngừng cuộc họp.

- It's import that we pass the exam.

Việc chúng tôi vượt qua kì thi là rất quan trọng.

b. Những trường hợp ít trang trọng.

Trong những trường hợp ít trang trọng, "*should*" thường được sử dụng, không phải thay đổi thì của động từ. Có thể sử dụng cấu trúc nguyên thể.

Ví dụ:

- It's essential for him to meet the director.

Việc anh ấy gặp giám đốc là điều thiết yếu.

- The doctor proposed that she should take care herself.

Bác sĩ đề nghị cô ấy tự chăm sóc bản thân.

- They demand that everybody should arrive before eight.

Họ yêu cầu mọi người đến trước lúc 8 giờ.

9. Thức giả định công thức.

Thức giả định công thức là những cách diễn đạt cố định sử dụng thức giả định.

Ví dụ:

- God bless you.

Chúa che chở cho bạn.

- Long live the Queen!

Cầu chúc Nữ hoàng vạn thọ!

- May you be happy all your life.

Cầu chúc bạn sống vui vẻ suốt đời.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG DANH TỪ HAY ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG DANH TỪ

1. Những động danh từ thường được theo sau bởi động danh từ.

admit	*thú nhận*	resent	*bực tức*
appreciate	*đánh giá cao*	practise	*thực hành*
avoid	*tránh*	guess	*đoán*
confess	*thú nhận*	recall	*gợi nhớ*
consider	*xem xét*	regret	*hối tiếc*
contemplate	*suy ngẫm*	report	*thông báo*
delay	*trì hoãn, hoãn*	risk	*liều lĩnh*
deny	*từ chối, bác bỏ*	save	*cứu sống*
detest	*ghét*	suggest	*đề nghị*
dislike	*không thích*	stop	*ngừng*
dread	*đe dọa*	tolerate	*miễn cưỡng*
understand	*hiểu*	endure	*chịu đựng*
recommend	*gợi ý, giới thiệu*	enjoy	*thích*
escape	*trốn thoát*	resist	*kháng cự*
excuse	*xin lỗi*	keep	*liên tục*
face	*đối mặt*	discuss	*thảo luận*
fancy	*thích*	carry on	*tiếp tục*
finish	*hoàn thành*	can't help	*không thể không*
can't standing	*không thể chịu đựng*	imagine	*tưởng tượng*
involve	*xen vào, dính vào*	give up	*từ bỏ*
justify	*thanh minh*	go on	*tiếp tục*
mention	*đề cập tới, nói tới*	put off	*trì hoãn*
mind	*quản ngại*	feel like	*cảm thấy thích*

miss *nhỡ* postpone *trì hoãn*
it's no good/use *vô ích làm gì*
spend/waste time *tốn thời gian*

Ví dụ:

- I suggested taking the children to school.

Tôi đề nghị đưa bọn trẻ đến trường.

- George would never admit being wrong.

George sẽ không bao giờ nhận là mình sai cả.

- She imagine walking into the office and telling everyone that she thought of them.

Cô ta tưởng tượng mình đi vào văn phòng và nói cho mọi người biết mình nghĩ gì về# họ.

- He admitted stealing the mobile phone.

Anh ta thú nhận đã lấy trộm chiếc di động.

- It's not worth being at risk.

Việc này không đáng liều như vậy.

- Can you recommend me buying a good English dictionary?

Anh có thể gợi ý cho tôi mua một quyển từ điển tiếng Anh tốt được không?

- They couldn't help laughing when they saw him.

Họ đã không thể nhịn được cười khi họ nhìn thấy anh ấy.

- They discussed selling the house

Họ bàn nhau bán ngôi nhà.

- The manager postponed giving the meeting.

Giám đốc đã hoãn cuộc họp.

2. Hành động đã hoàn thành.

Khi muốn nói về các hành động đã hoàn thành, bạn có thể dùng "*having* + P_{II}". Tuy nhiên có thể sử dụng dạng "*V-ing*" cho các hành động đã hoàn thành.

3. Động từ theo sau bởi "that + mệnh đề".

Trong số các động từ ở danh sách phần 1, một số động từ có thể sử dụng cấu trúc "that + mệnh đề": *appreciate, deny, fancy, mention, resent, suggest, admit, regret.*

Ví dụ:

- They deny that something is true.

Họ không thừa nhận điều gì có thật.

- His doctor mentions that he shouldn't smoke.

Bác sĩ của ông ấy nhắc ông ấy không nên hút thuốc.

- I suggest that you were aware of what was happening.

Tôi đề nghị ông hãy thừa nhận là ông biết chuyện xảy ra.

- I regret that I cannot help you.

Tôi lấy làm tiếc là không giúp được anh.

He admited that he had told lies.

Anh ta thừa nhận là anh ta đa nói dối.

*** Chú ý:**

- Động từ "*appreciate*" thường được theo sau bởi tính từ sở hữu +V-ing.

Ví dụ:

- I greatly appreciate your trying.

Chúng tôi rất cảm kích sự cố gắng của anh.

- They do not appreciate my singing.

- *Họ không đánh giá giọng hát của tôi.*
- Động từ "involve" có chủ ngữ giả.

Ví dụ:

- Being a good singer involves regular training.
- *Là một ca sĩ giỏi cần thường xuyên tập luyện.*

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ CÓ TO.

agree	*đồng ý*	beg	*nài nỉ, năn nỉ*
aim	*nhằm*	can't wait	*không thể chờ đợi*
appear	*hình như*	arrange	*sắp xếp, thu xếp*
cause	*gây ra*	ask	*yêu cầu, đòi hỏi*
choose	*chọn lựa*	promise	*hứa*
claim	*công bố*	offer	*đề nghị*
dare	*dare*	omit	*bỏ, bỏ bớt*
decide	*quyết định*	plan	*có kế hoạch*
demand	*yêu cầu*	pledge	*hứa, cam kết*
deserve	*xứng đáng*	pretend	*giả vờ*
fail	*thất bại*	refuse	*từ chối, bác bỏ*
forget	*quên*	resolve	*quyết tâm*
grow	*phát triển*	seek	*tìm kiếm*
guarantee	*bảo hành*	seem	*dường như*
hasten	*thúc đẩy*	struggle	*đấu tranh*
happen	*xảy ra*	swear	*thề thốt*
hope	*hy vọng*	tend	*có ý định*
hurry	*vôi vã*	threaten	*đe doạ*
learn	*học*	train	*đào tạo*
long	*mong muốn*	try	*cố gắng*

manage	*xoay sở*	turn out	*hoá ra là*
need	*cần*	undertake	*trải qua*
would like	*muốn*	want	*muốn*
would hate	*ghét*	vow	*thề*
attempt	*có ý định*	wish	*mong muốn*
can't afford	*không đủ khả năng tài chính*		
neglect	*không chú ý, sao nhãng*		
expect	*mong muốn, kỳ vọng*		

Ví dụ:

- Children should endeavour to learn assiduously.

Trẻ con cần cố gắng học hành chăm chỉ.

- All their efforts tend to reach the same object.

Tất cả những cố gắng của chúng đều cùng nhằm tới một mục đích.

- The children pretended to eat the mud pies.

Lũ trẻ giả vờ ăn những cái bánh nướng làm bằng đất bùn.

- She decided to choose the green coat.

Cô ta quyết định chọn cái áo choàng màu lục.

- They offer to make a plan.

Họ đề nghị đưa ra một kế hoạch.

- She failed to reach the semi-finals

Cô ta không lọt được vào vòng bán kết.

- I long to receive your letter.

Tôi mong thư của anh.

- The goverment planed to attack.

Chính phủ đã đặt kế hoạch tấn công.

- He turned out to be a liar.

Hoá ra nó là một thằng nói dối.

2. Động từ theo sao bởi "that + mệnh đề".

Trong số các động từ kể trên, có một số động từ có thể được theo sau bởi "that + mệnh đề". Những động từ đó là: *agree, appear, arrange, dicide, demand, expect, happen, hope, learn, plan, pledge, pretend, promise, resolve, seem, swear, threaten, vow, wish.*

Các động từ "*appear*", "*happen*", "*seem*" chỉ được sử dụng chủ ngữ giả "*it*" với "that +mệnh đề".

Ví dụ:

- It appears that there has been a mistake.

Hình như đã có sự nhầm lẫn.

- It happened that she was out when he called.

Tình cờ cô ta vắng nhà khi anh ta gọi điện đến.

- It seems that he does not understand.

Dường như nó không hiểu.

- I decided that I would wait her at home.

Tôi quyết định sẽ chờ cô ấy ở nhà.

- There is not much hope that they are still alive.

Chẳng có mấy hy vọng là họ còn sống.

- They learned that everything had changed.

Họ nhận ra mọi chuyện đã thay đổi.

- He demanded that we had to get out.

Ông ấy yêu cầu chúng tôi ra ngoài.

3. Động từ theo sau bởi từ để hỏi và động từ nguyên thể có "to".

Sau những động từ sau đây, bạn có thể dùng một từ để hỏi như "*what / where / how / why,.....*" + V-infinitive có "*to*": *ask, decide, know, remember, forget, explain, understand.*

Ví dụ:

- I had to ask the teacher what to do next.
Tôi phải hỏi thầy giáo xem tiếp theo phải làm gì.
- Have you decided what to do on Sunday?
Bạn đã quyết định làm gì vào chủ nhật chưa?
- Mary explained how to do the homework.
Mary đã giải thích cho tôi cách làm Bài tập về nhà.
- I know how to play chess.
Tôi biết đánh cờ.
- I forgot what to write.
Tôi quên mình phải viết gì.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ KHÔNG CÓ TO.

Nhìn chung rất ít động từ được theo sau bởi động từ nguyên thể không có "*to*".

1. Help.

Thông thường sau "*help*" sử dụng động từ nguyên thể không "*to*". Tuy nhiên nếu có sử dụng thì vẫn được chấp nhận.

Ví dụ:
- I helped him find his things.
Tôi giúp anh ấy tìm đồ đạc.
- She helped me clean the floor.
Cô ấy giúp tôi lau nhà.
- They help us to pain the house.
Họ giúp chúng tôi sơn ngôi nhà

2. Make

Ví dụ:
- They make him repeat it.

Họ bắt anh ta nhắc đi nhắc lại.

- I make her smile.

Tôi khiến cô ấy cười.

- We shall have to make do.

Chúng ta sẽ phải làm việc đó.

- Don't make anybody hurt.

Đừng làm gì cho ai đó bị tổn thương.

- She doesn't speak English very well but she can make herself understood in most situations.

- She didn't want to do it, but he made her do it.

Tuy nhiên, trong thể bị động "*make*" được theo sau bởi động từ nguyên thể có "*to*".

- We were made to practice by the teacher.

Cô giáo bắt chúng tôi phải luyện tập.

- He was made to leave here.

Anh ấy buộc phải ra đi.

- He had done so badly that he was made to repeat the school year. *Nó học kém tới mức phải học lại.*

- He had borrowed over five hundred pounds and was made to pay it back in monthly installments. *Hắn đã mượn hơn 500 bảng và bị bắt phải trả trong vòng 1 tháng.*

3. Let.

Ví dụ:

- I let him try once more.
  Tôi để cho nó thử một lần nữa.
- Let us go to the cinema.
  Chúng ta hãy cùng đi xem phim.
- If I let you know, you are not allowed to tell somebody else.

Nếu tôi nói cho anh biết, anh được phép kể cho người khác.

- Let me carry that box of papers for you. It's very heavy. *Hãy để anh khiêng chiếc hộp đựng giấy đó cho em. Nó nặng lắm.*
- Why don't you let him walk home by himself from school now? He's eleven years old after all.

Tại sao anh để nó đi học về một mình. Nó mới 11 tuổi.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG DANH TỪ HOẶC ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ CÓ TO

1. Attempt, begin, can't stand, continue, hate, hesitate, intend, plan, like, love, prefer, propose, start, end.

Những động từ kể trên có thể được theo sau bởi động danh từ hay động từ nguyên thể có "*to*" song nghĩa của câu không thay đổi.

Ví dụ:

- I don't like cleaning the floor.

= I don't like to clean the floor.

Tôi không thích lau sàn nhà.

- I continued thinking the same.

= I continued to think the same.

Tôi vẫn cứ nghĩ như vậy.

- We started working.

= We started to work.

Chúng tôi bắt đầu làm việc.

- She can't stand being alone.

= She can't stand to be alone.

Cô ta không chịu nổi cảnh sống một mình.

2. Remember, forget.

a. "Remeber, forget" theo sau bởi động từ nguyên thể có "to" đề cập đến hành động cần thiết.

Ví dụ:

- You remember to repair the bicycle.
  Bạn nhớ sửa xe đạp nhé.
- Will you remember to collect your suit from the dry-cleaners or shall I do it?
  Anh sẽ lấy bộ com-l ê ở tiệm giặt là hay tôi lấy?
- I had to meet him but I forgot to do it.
  Tôi phải gặp anh ấy nhưng tôi lại quên mất.
- Remember to close all the windows and lock all the doors before you leave the house.
  Hãy nhớ đóng cửa sổ và khoá cửa ra vào khi anh ra ngoài.
- I forgot to warn him about the dangerous dog and he was bitten.
  Tôi quên cảnh báo anh ta về con chó dữ và anh ta đã bị cắn.

b. "Remember, forget" theo sau bởi động danh từ đề cập đến kí ức trong quá khứ, tức là bạn đã làm điều gì rồi và bây giờ nhớ lại hành động đó.

Ví dụ:

- I forgot sending the message.
  Tôi đã quên gửi tin nhắn.
- She forgot turning off the TV.
  Cô ấy đã quên tắt ti vi.

- He could remember living here just before his family left to Hue.
  Anh ấy có thể nhớ là anh ấy đã sống ở đây trước khi gia đình anh ấy chuyển tới Huế.
- I don't remember talking to you about Terry's divorce. I don't even remember you asking me about that.
  Tôi không nhớ đã nói với anh về việc li dị của Terry.
  Tôi thậm chí không nhớ là anh đã hỏi tôi về điều đó.
- I shall always remember flying to America on Concorde.
  Tôi sẽ luôn nhớ chuyến bay tới Mỹ trên chiếc Concorde.
- I shall never forget sharing a bottle of iced water with you beside the Pyramids in Egypt.

3. Stop.

a. "Stop" theo sau bởi động từ nguyên thể có "to" để chỉ mục đích : stop + to + V

Ví dụ:

- Let's stop to meet him.
  Chúng ta hãy dừng lại để gặp anh ấy.
- He stoped to drink water.
  Anh ấy dừng lại để uống nước.
- The horse stoped to eat grass.
  Con ngựa dừng lại để ăn cỏ.

b. "Stop" theo sau bởi động danh từ để cập đến việc kết thúc hay từ bỏ một hành động: stop + V-ing

Ví dụ:
- You should stop complaining.
  Anh đừng nên phàn nàn nữa.
- It's time we stopped working.
  Đã đến lúc chúng ta nghỉ làm.
- It has stopped snowing.
  Tuyết ngừng rơi.

4. Mean.

a. "Mean" theo sau bởi động từ nguyên thể có "to" mang nghĩa là "dự định, định": mean + to + V

Ví dụ:
- I mean to go early tomorrow.
  Tôi định mai sẽ đến sớm.
- Does he really mean to do it?
  Có thật nó có ý định làm cái gì đó không?
- They mean to sell this house.
  Họ có ý định bán ngôi nhà.

b. "Mean" theo sau bởi động danh từ diễn đạt đến kết quả hoặc những gì liên quan đến sự việc đó: mean + V-ing

Ví dụ:
- Becoming a athlete means training more.
  Là một vận động viên có nghĩa là phải luyện tập nhiều hơn.
- Getting this job means having to work hard.
  Nhận công việc này có nghĩa là phải làm việc chăm chỉ.
- Being a pilot means spending most your time at the air.

Là một phi công có nghĩa là dành phần lớn thời gian trên bầu trời.

5. Need

a. "Need" theo sau bởi động từ nguyên thể có "to" đề cập tới hành động cụ thể có chủ ngữ: need + to + V

Ví dụ:

- I feel a need to talk to you about it.
  Tôi cảm thấy cần nói chuyện với anh về việc đó.
- I need to consult a dictionary.
  Tôi cần phải tra từ điển.
- She needs to have access to our files.
  Cô ấy cần phải được sử dụng tài liệu của chúng tôi.

b. "Need" theo sau bởi danh từ mang nghĩa bị động: need + V-ing

Ví dụ:

- This house needs repairing.
  Ngôi nhà cần được sửa chữa.
- This car needs cleaning.
  Cái ô tô cần được rửa.
- This question needs replying.
  Câu hỏi cần được trả lời.

6. Regret.

a. "Regret" theo sau bởi động từ nguyên thể có "to" đề cập đến một hành động hiện tại, đặc biệt là khi báo tin xấu: Regret + to + V

Ví dụ:

- I regret to say the job has been filled.

Tôi rất tiếc khi phải nói rằng công việc đã có người làm.

- I regret to tell you that your invitation hasn't been accept.

Tôi rất tiếc là tôi không thể nhận lời mời của ông.

- We regret to infor that you've been late for the ship.

Chúng tôi lấy làm tiếc thông báo với anh rằng anh đã muộn chuyến tàu.

b. "Regret" theo sau bởi động danh từ mang ý nghĩa "hối tiếc, tiếc nuối" về điều gì đó trong quá khứ: Regret + V-ing

Ví dụ:

- She regrets losing those opportunities.

Cô ấy rất tiếc đã bỏ lỡ cơ hội.

- I regret not taking my umbrella.

Tôi tiếc vì đã không mang theo áo mưa.

- I regret wasting so much time when I was a young.

Tôi hối tiếc vì đã phí phạm thời gian khi tôi còn trẻ.

7. Try.

a. "Try" theo sau bởi động từ nguyên thể có "to" mang nghĩa cố gắng làm điều gì đó: try + to + V

Ví dụ:

- I tried to laugh.

Tôi cố gắng để cười.

- You haven't even tried to lift it.

Ngay cả việc cố nâng nó lên anh cũng chẳng làm được.

- Don't try to swim across the river.
  Đừng có cố mà bơi qua sông.

b. "Try" the sau bởi động danh từ mang nghĩa thử làm điều gì đó: try + V-ing

Ví dụ:

- Would you like to try eating some raw fish?
  Bạn có muốn dùng thử món cá sống không?
- He had three tries mending the lock and gave up.
  Anh ấy đã ba lần thử sửa ổ khoá rồi đành bỏ.
- Have you ever tried playing windsurfing?
  Bạn đã bao giờ thử chơi lướt sóng chưa?

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI MỘT TÂN NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ CÓ "TO"

1. Danh sách động từ theo sau bởi một tân ngữ và động từ nguyên thể có "to".

advise	*khuyên nhủ*	invite	*mời*
assist	*hỗ trợ*	lead	*dẫn tới*
beg	*nài nỉ*	order	*yêu cầu*
bribe	*hối lộ*	persuade	*thuyết phục*
command	*đề nghị*	select	*chọn lựa*
dare	*dám*	send	*gửi*
employ	*thuê, mướn*	teach	*dạy*
enable	*tạo điều kiện*	tell	*bảo*
instruct	*hướng dẫn*	urge	*thúc giục*
remaind	*nhắc*	warn	*khuyến cáo*

Ví dụ:

- Taxi-drivers enable us to see all our relatives in this city.

  Những người lái tắc xi tạo điều kiện cho chúng tôi đi thăm người thân trong thành phố này.

- Remind me to answer that letter.

  Hãy nhắc tôi trả lời bức thư đó.

- So you lost all your money? That'll teach you to gamble

  Anh thua hết tiền rồi phải không? điều đó sẽ dạy cho anh đừng có đánh bạc.

- Doctor encouraged her to lose weight.

  Bác sĩ khuyến khích bà ấy giảm cân.

- They invited us to come a party.

  Họ mời chúng tôi đến dự tiệc.

- She warned me to drive carefully.

  Bà ấy dặn tôi lái xe cẩn thận.

2. Động từ theo sau bởi "that + mệnh đề".

Trong số các động từ trên, có một số động từ có thể được theo sau bởi "that + mệnh đề". Những động từ đó là" *advise, order, persuade, teach, tell, warn.*

Ví dụ:

- The judge ordered that the prisoner should be remanded.

  Quan toà ra lệnh tù nhân phải được trả lại trại giam để điều tra thêm.

- He told that he had lost his key.

  Anh ta nói rằng anh ta đã làm mất chìa khoá.

- We advised that they should start early.

  Chúng tôi khuyên họ nên bắt đầu sớm.

3. Dare.

"*Dare*" có thể theo sau bởi động từ nguyên thể không có "*to*" khi câu không có chủ ngữ. Hãy xem xét những ví dụ sau:

Ví dụ:

- How dare you say that I am a good-for-nothing?
  Sao mày dám nói tao là thằng vô tích sự?
- I wonder whether he dare to tell the whole truth.
  Tôi chẳng biết nó có dám nói sự thật không.
- He dared me to swim.
  Anh ta thách tôi bơi.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG DANH TỪ HOẶC BỞI TÂN NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ CÓ TO

1. Allow, forbid, permit.

a. Với tân ngữ và động từ nguyên thể có "to".

Ví dụ:

- It is forbidden anyone to smoke in this room.
  Không ai được hút thuốc trong phòng này.
- My boss doesn't allow me to use the telephone.
  Ông chủ tôi không cho phép tôi dùng điện thoại.
- You permit me to explain about that.
  Anh cho phép tôi giải thích về chuyện đó.

b. Với động danh từ.

Ví dụ:

- They don't allow smoking in our house.
  Họ không được hút thuốc lá trong nhà chúng tôi.
- It is strictly forbidden smoking.
  Tuyệt đối cấm hút thuốc lá.
- The situation does not permit delaying.
  Tình huống không cho phép sự trì hoàn.

2. Consider.

a. Với tân ngữ và động từ nguyên thể có "to" đề cập tới một quan điểm, ý kiến.

Ví dụ:

- He is considered to be the best player of his team.

  Anh ấy được coi là cầu thủ giỏi nhất trong đội.

- I considered Mary to be my best friend.

  Tôi coi Mary là người bạn tốt nhất.

*** Chú ý:** Khi "*consider*" theo sau bởi "*that*" + mệnh đề cũng đề cập tới quan điểm ý kiến.

Ví dụ:

- We consider that you are not to blame.

  Chúng tôi cho rằng anh không phải là kẻ đáng trách.

- I consider that he had lied me.

  Tôi cho là anh ấy đã nói dối tôi.

b. Với động danh từ có nghĩa "suy nghĩ, xem xét tới".

Ví dụ:

- He stood considering the painting for some minutes.

  Nó đứng ngắm bức hoạ cả mấy phút.

- We are considering going to Canada

  Chúng tôi đang cân nhắc việc đi Canada.

- I considered living here.

  Tôi đã nghĩ tới việc sống ở đây.

3. Recommend.

a. Với tân ngữ và động từ nguyên thể có "to".

Ví dụ:

- I recommend you to do what he says.

  Tôi khuyên anh nên làm những điều anh ấy nói.

- I wouldn't recommend you to go there alone
  Lẽ ra tôi không nên khuyên bạn đến đó một mình.
- They recommended me to go to bed early.
  Họ khuyên tôi nên đi ngủ sớm.

b. Với động danh từ.

Ví dụ:

- What would you recommend removing ink stains?
  Anh bảo phải làm gì để tẩy sạch các vết mực?
- I recommend turning the TV on.
  Tôi đề nghị bật ti vi lên.
- They recommended painting the building.
  Họ đề nghị sơn lại toà nhà.

4. Require.

a. Với tân ngữ và động từ nguyên thể có "to".

Ví dụ:

- They required us to be on time.
  Họ yêu cầu chúng tôi đến đúng giờ.
- The situation requires me to be there.
  Tình hình đòi hỏi tôi ở đó.
- He required me to send this package.
  Ông ấy yêu cầu tôi gửi gói hàng.

b. Với động danh từ mang nghĩa bị động.

Ví dụ:

- Hamlet is required reading for the course.
  Đọc Hamlet là yêu cầu bắt buộc trong khoá học.
- All cars require servicing regularly
  Mọi ô tô đều cần được bảo trì thương xuyên.
- We require helping.
  Chúng tôi cần được giúp đỡ.

GIỚI TỪ VÀ ĐỘNG DANH TỪ

GIỚI TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG DANH TỪ

Khi một động từ đứng sau một giới từ thì động từ đó phải tận cùng bằng "-ing".

1. By

"*By*" + *V-ing* cho biết sự việc xảy ra bằng cách nào.

Ví dụ:

- They were persuaded by listening his words.
  Họ được thuyết phục bởi lời nói của anh ấy.
- They sent the package by flying airmail.
  Họ gửi kiện hàng bằng đường hàng không.
- They can understand what he says by using sign language.
  Họ có thể hiểu nhau bằng ngôn ngữ cử chỉ.
- He passed the exams by studying hard.
  Anh ấy vượt qua kỳ thi bằng cách học hành chăm chỉ.
- You can swim well by training.
  Bạn có thể bơi giỏi bằng cách tập luyện.

2. Without

"*Without*" + *V-ing* có nghĩa là "không, mà không"

Ví dụ:

- She entered the room without knocking.
  Cô ấy vào mà không gõ cửa.
- Try and do it without making any mistake.
  Hãy cố gắng làm việc đó mà không mắc một lỗi nào.
- The party was organized without her knowing anything about it.

Bữa tiệc đó được tổ chức mà cô ta không hề hay biết gì cả.

- He walked past me without speaking.
  Anh ta đi ngang qua tôi mà chẳng nói năng gì.
- I've often cheated in exams without being caught.
  Tôi vẫn thường quay cóp trong các kỳ thi mà chẳng bị bắt lần nào.

3. On

"*On*" + *V-ing* có nghĩa: "ngay sau khi làm gì".

Ví dụ:

- On finishing the course, she passed the exams.
  Ngay khi hoàn thành khoá học, cô ấy đã thi đỗ.
- Maty ran away on seeing Tom.
  Maty bỏ chạy ngay khi nhìn thấy Tom.
- On getting home, I cooked the dinner,
  Ngay khi về nhà, tôi nấu bữa tối.

4. In addition to

"*In addition to*" + *V-ing* có nghĩa: "thêm vào với việc làm gì".

Ví dụ:

- In addition to working in hospital, she also writes articles.
  Ngoài việc làm ở bệnh viện, cô ấy còn viết báo.
- He stays with his parents in addition to owning a flat.
  Anh ấy ở với bố mẹ và còn có một căn hộ riêng.
- She workes to this organization in addition to contributing to other organizations.
  Cô ấy làm việc cho tổ chức này thêm vào đó cô ấy còn cộng tác với nhiều tổ chức khác.

5. Before, after

"*Before*" + *V-ing* có nghĩa: "làm việc gì trước".

"*After*" + *V-ing* có nghĩa: "làm việc gì sau".

Ví dụ:

- Before going to bed, I turned off the lights.

= Before I went to bed, I turned off the lights.

Trước khi đi ngủ, tôi đã tắt đèn.

- Before meetting Peter, she had a cup of tea.

= Before she met Peter, she had a cup of tea.

Trước khi gặp Peter, cô ấy đã uống một cốc trà.

- I visited to my friends after I leaving the company.

= I visited tio my friends after I left.

Tôi đến thăm bạn của tôi sau khi tôi rời công ty.

- What did you do after coming back from work?

= What did you do after you came back from work?

Bạn làm gì sau khi đi làm về?

TÍNH TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ VÀ ĐỘNG DANH TỪ

1. Good, bad, excellent, hopesless, slow, fast.

Những tính từ trên được theo sau bởi giới từ "*at*" + *V-ing* đề cập tới khả năng hành động của ai đó.

Ví dụ:

- Tom is good at learning mathematics.

  Tom giỏi học toán.

- She is so bad at playing piano.

  Cô ấy chơi piano thật dở.

- He's hopeless at teaching maths.

  Anh ấy không có khả năng dạy môn toán.

- She is fast at running.

  Cô ấy có khả năng chạy nhanh.

- She is slow at typing.

  Cô ấy đánh máy chậm.

2. Affraid, frightened, terrified, horrified.

Những tính từ trên được sử dụng với từ "*of*" với nghĩa: "sợ hãi điều gì".

Ví dụ:

- He's afraid of going out alone at night.
  Anh ấy sợ đi đêm một mình.
- The children was terrified of seeing an accident.
  Bọn trẻ sợ hãi khi nhìn thấy vụ tai nạn.
- She was horrified of watching a horror film.
  Cô ấy sợ hãi khi xem phim kinh dị.
- I was frightened of hearing a sudden scream.
  Tôi sợ hãi khi nghe tiếng thét bất ngờ.

3. Interested in, keen on, fond of + N: thích làm việc gì

Ví dụ:

- She is interested in reading books at night.
  Cô ấy thích đọc sách vào ban đêm.
- He is interested in going for walk and listening to music.
  Anh ấy thích đi bộ và nghe nhạc.
- My sister is keen on playing with toys.
  Em gái tôi thích chơi đồ chơi.
- Are you keen on swimming?
  Bạn có thích bơi không?
- She is fond of cooking.
  Cô ấy thích nấu ăn.
- I'm fond of drawing.
  Tôi thích vẽ.

4. Pround, ashamed.

"*Proud of*" + *V-ing*: tự hào về việc gì đó.

"*Ashamesed of*" + *V-ing*: xấu hổ về việc gì.

Ví dụ:
- He is proud of being a good professor.
  Ông ấy tự hào là một giáo sư giỏi.
- We are proud of winning.
  Chúng ta tự hào vì chiến thắng.
- He felt ashamed of having offended his teacher
  Nó xấu hổ vì đã xúc phạm đến thầy nó.
- He is ashamed of losing the match.
  Anh ấy xấu hổ vì thua trong trận đấu.

5. Bored with, fed up with + N: chán làm việc gì.
Ví dụ:
- I am bored with listenning this song.
  Tôi chán nghe Bài hát này.
- He bored with watching this programme.
  Anh ấy chán xem chương trình này.
- Are you fed up with going to school?
  Anh có chán đi học không?
- She is fed up with talking to him.
  Cô ấy chán nói chuyện với anh ta.

6. Surprised at, amazed at: ngạc nhiên.
Ví dụ:
- We were surprised at hearing that news.
  Chúng tôi ngạc nhiên khi nghe tin đó.
- He is surprised at seeing her there.
  Anh ấy ngạc nhiên trông thấy cô ấy ở đó.
- Are you amazed at receiving his letter?
  Bạn có ngạc nhiên khi nhận được thư của anh ấy không?
- Is she amazed at coming Pais?
  Cô ấy có ngạc nhiên khi đến Paris không?

7. Pleased with: hài lòng với việc làm gì

Ví dụ:

- They were all very pleased with helping you.
  Họ rất vui mừng khi giúp bạn.
- The Governor General is pleased with accepting the invitation.
  Quan toàn quyền sẵn lòng nhận lời mời.
- I'm pleased with staying with my husband.
  Tôi hài lòng khi sống với chồng của tôi.

8. Excited about: phấn chấn, hồ hởi làm việc gì đó.

Ví dụ:

- The children are excited about going to school.
  Bọn trẻ phấn chấn với việc đến trường.
- She is excited about listening his call.
  Cô ấy hồi hộp khi nghe điện thoại của anh ta.
- Are you excited about receiving presents?
  Bạn có hồi hộp khi được nhận quà không?

9. Sorry for: tiếc về cái gì.

Ví dụ:

- I'm sorry for coming there.
  Tôi tiếc khi không đến đó.
- She is sorry for driving in this sort of weather.
  Cô ấy thấy tiếc khi phải lái xe trong thời tiết này.
- I'm sorry for working this condition.
  Tôi tiếc khi phải làm việc trong điều kiện này.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ VÀ ĐỘNG DANH TỪ

1. Approve of, disapprove of.

Ví dụ:

- The teacher disapprove of talking in class.
  Giáo viên không tán thành việc nói chuyện trong lớp.
- Do you approve of playing game in the working hours?
  Bạn có tán thành việc chơi điện tử trong giờ làm việc không?
- I disapprove of drinking.
  Tôi không tán thành việc uống rượu.
- She approve of studying hard.
  Cô ấy tán thành việc học hành chăm chỉ.

2. Apologize for.

Ví dụ:

- I apologized for coming late.
  Tôi xin lỗi vì đã đến muộn.
- They apologized for not being able to attend our wedding party.
  Họ xin lỗi vì không thể đến dự tiệc cưới của chúng tôi.
- He apologize for keeping me waiting.
  Anh ấy xin lỗi vì bắt tôi phải chờ đợi.

3. Feel like.

Ví dụ:

- I feel like laughing.
  Tôi muốn cười thật to.
- She doesn't feel like listening his phone.
  Cô ấy không muốn nghe điện thoại của anh ta.

- He felt like chatting to someone.
  Anh ấy muốn tán gẫu với ai đó.
- I don't feel like talking with him.
  Tôi không thích nói chuyện với anh ấy.

4. Insist on.

Ví dụ:

- She insisted on getting up early and playing her radio loud.
  Cô ấy cứ khăng khăng dạy sớm và mở đài oang oang.
- He insisted on paying bill.
  Anh ấy cứ khăng khăng đòi thanh toán hoá đơn.
- I insited on going with them.
  Tôi năn nỉ đi cùng họ.

5. Decide on, decide against.

"*Decide on*": quyết định làm gì

"*Decide against*": quyết định chống lại, không làm gì

Ví dụ:

- We decided on driving car.
  Chúng tôi quyết định lái ô tô.
- We decided on building a new house.
  Chúng tôi quyết định xây một ngôi nhà mới.
- They decided against hunting on wild animals.
  Họ quyết định chống lại việc săn bắn động vật hoang dã.
- Have you decided againsted putting an advertisment on TV?
  Anh quyết định chống lại việc quảng cáo trên T.V không?

6. Think of / about.

Ví dụ:

- Are you thinking of buying a new car?

  Anh có dự định mua một chiếc xe mới không?

- I'm thinking of changing my job.

  Tôi đang nghĩ về việc thay đổi công việc.

- They are thinkink about building a big university here.

  Họ đang dự định xây một trường đại học lớn tại đây.

7. Complain about.

Ví dụ:

- My mother complains about having to watch football.

  Mẹ tôi phàn nàn về việc phải xem bóng đá.

- They are complaining about being treated badly.

  Họ phàn nàn vì bị đối xử tệ bạc.

- Customers complain about not being served properly.

  Khách hàng phàn nàn vì đã không được phục vụ chu đáo.

8. Succeed in.

Ví dụ:

- The doctors succeeded in operating on the patient.

  Các bác sĩ đã thành công trong ca phẫu thuật cho bệnh nhân.

- He succeeded in doing the business.

  Anh ta đã thành công trong công việc kinh doanh.

- They succeeded in defeating their rivals.

Họ đã thành công trong việc đánh bại các đối thủ của họ.

9. Dream of.

Ví dụ:

- I dreamed of living happily.
  Tôi mơ được sống vui vẻ.
- She dreamed of being a singer.
  Cô ấy đã từng mơ ước là ca sĩ.
- Tom dreamed of leading other people.
  Tom mơ được lãnh đạo người khác.

10. Rely on.

Ví dụ:

- Can you rely on offered a job by your company?
  Liệu tôi có thể trông cậy vào quý công ty dành cho một việc làm không?
- They can't rely on using the dictionary in exam.
  Họ không thể trông cậy vào việc sử dụng từ điển khi đi thi.

11. Carry (go) on.

Ví dụ:

- The phone rang but she just carried on listening the music.
  Điện thoại reo nhưng cô ấy vẫn tiếp tục nghe nhạc.
- She went on reading althought it was very noisy.
  Cô ấy vẫn tiếp tục đọc mặc dù rất ầm ĩ.
- I felt very tired but they carried on running.
  Tôi cảm thấy rất mệt nhưng họ vẫn tiếp tục chạy.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI TÂN NGỮ, GIỚI TỪ VÀ ĐỘNG DANH TỪ

1. Blame...for

Ví dụ:

- My mother blames me for not studying hard.
  Mẹ tôi khiển trách tôi vì đã không học hành chăm chỉ.
- They blamed their son gor being lazy.
  Họ khiển trách con trai họ vì lười biếng.
- He blamed her not talking properly care of the children.
  Anh ta trách cô ấy không chăm sóc bọn trẻ chu đáo.

2. Accuse...of

Ví dụ:

- They accused him of cheating.
  Họ buộc tội anh ta lừa đảo.
- We accused him of being dishonest.
  Chúng tôi buộc tội anh ta thiếu trung thực.
- People accuse industrial waste of polluting the environment.
  Họ buộc tội chất thải công nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

3. Suspect...of

Ví dụ:

- What made you suspect her of having taken money?
  Điều gì khiến anh nghi ngờ cô ấy lấy tiền?
- He was suspected of using false money.
  Ông ấy bị nghi ngờ là sử dụng tiền giả.
- I suspected him of stealing the shirst.

Tôi nghi ngờ anh ấy lấy cắp chiếc áo.

4. Thank...for

Ví dụ:

- I thanked him for helping me.
  Tôi cảm ơn anh ta vì đã giúp tôi.
- Thank you for making me a favour.
  Cảm ơn vì đã tạo điều kiện cho tôi.
- He thanked me for showing him to the post office.
  Anh ấy cảm ơn tôi vì đã chỉ đường cho anh ấy tới bưu điện.

5. Stop (prevent)...from

Ví dụ:

- I try to stop him from fighting.
  Tôi cố gắng ngăn cản anh ta đánh nhau.
- The noise from outside stoped us from concentrating.
  Tiếng ồn bên ngoài khiến chúng tôi mất tập trung.
- The snow prevented us from driving fast.
  Tuyết không cho chúng tôi lái xe nhanh.

6. Keep...from

Ví dụ:

- I am keeping the boy from falling.
  Tôi ngăn không cho cậu bé ngã.
- He tries to keep his hat from being blown off.
  Anh ta cố giữ chiếc mũ không bị bay.
- It's difficult to keep prices from going up.
  Thật khó để giữ cho giá cả không tăng.

7. Protect...from

Ví dụ:

- You need warm clothes to protect yourself from being cold.

Anh phải mắc quần áo ấm để khỏi bị lạnh.

- They must protect their children from being danger.

Họ phải bảo vệ con cái của họ khỏi nguy hiểm.

- We must protect the environment from being polluted.

Chúng ta phải bảo vệ môi trường khỏi sự ô nhiễm.

8. Punish...for

Ví dụ:

- The teacher punished pupils for talking in class.

  Giáo viên phạt học sinh vì nói chuyện trong lớp.

- You'll be punished for coming home late.

  Bạn sẽ bị phạt vì về nhà muộn.

- The director punished her for playing game in the office.

Giám đốc phạt cô ấy vì tội chơi điện tử trong văn phòng.

9. Warn... against

Ví dụ:

- They warned me against coming there.

  Họ khuyến cáo tôi không nên đến đó.

- She warned us against buying that house.

Cô ấy khuyến cáo chúng tôi không nên mua ngôi nhà đó.

- The passengers are warned against leaning out of the window.

Các hành khách được khuyến cáo không nên dựa vào cửa sổ.

10. Forgive...for

Ví dụ:

- Please forgive me for not calling to you.
  Xin hãy tha thứ cho tôi vì đã không gọi cho bạn.
- She refuse to forgive him for coming late.
  Cô ấy từ chối tha thứ cho anh ta vì đã đến muộn.
- I can't forgive you for telling lies.
  Tôi không thể tha thứ cho anh vì anh đã nói dối.

11. Discourage...from

Ví dụ:

- The bad weather discourged us from going out.
  Thời tiết xấu khiến chúng tôi không muốn ra ngoài.
- Difficulties discourged him from working.
  Những khó khăn khiến anh ta không muốn làm việc.
- The first failure discouraged him from continuing the match.
  Thất bại đầu tiên khiến anh ta không muốn tiếp tục trận đấu.

12. Congratulate...on

Ví dụ:

- They congratulate me on finishing mission.
  Họ chúc mừng tôi vì tôi đã hoàn thành nhiệm vụ.
- She congratulated them on passing the exam.
  Cô ấy chúc mừng họ về việc họ thi đỗ.
- I congratulated him on coming here safely.
  Tôi chúc mừng anh ấy đã đến đây an toàn.

CÁC THÀNH NGỮ SỬ DỤNG ĐỘNG DANH TỪ

1. Have difficulty (trouble).

Ví dụ:

- Most of us have difficulty spelling some Russian words.

Hầu hết chúng ta đều gặp khó khăn trong việc đánh vần một số từ tiếng Nga.

- He had no difficulty using this software .

Anh ta không gặp khó khăn gì trong việc sử dụng phần mềm này.

- They have a lot of trouble reading his hand writing.

Họ gặp nhiều khó khăn trong việc đọc chữ viết của anh ấy.

* **Chú ý:** "*Difficulty*" hoặc "*trouble*" đều ở dạng danh từ số ít, chứ không ở dạng danh từ số nhiều.

Ví dụ:

- I have no difficulty reading English.

Tôi không gặp khó khăn gì trong việc đọc tiếng Anh.

- He had trouble self- studying.

Anh ấy gặp khó khăn trong việc tự học.

Bạn cũng có thể dùng "*difficulty in + V-ing*".

- We have difficulty in getting to London.

Chúng tôi gặp khó khăn trong việc đi tới Luân Đôn.

2. There's no poit in.

Ví dụ:

- There's no point in helping him.

Thật vô ích khi giúp anh ta.

- There's no point in hurrying.
  Vội vã cũng chẳng ích chi.

3. It's no good (use)

Ví dụ:

- It's no good smoking.
  Hút thuốc không có lợi.
- It's no good trying to persuade me.
  Đừng cố gắng thuyết phục tôi.
- It's no use drinking wine much.
  Uống rượu nhiều chẳng có ích lợi gì.

4. It's a waste of time (money).

Ví dụ:

- It's a waste time of time explaining for you.
  Thật phí thời gian giải thích cho anh.
- It's a waste of money watching that match.
  Thật phí tiền xem trận đấu đó.

5. It's worth.

Ví dụ:

- Is this film worth watching?
  Bộ phim này có đáng xem không?
- It's not worth getting angry.
  Chuyện này không đáng phải cáu giận.
- It's not worth taking a taxi.
  Chẳng đáng phải đi tắc xi đâu.

ĐỘNG TÍNH TỪ

CẤU TẠO ĐỘNG TÍNH TỪ

1. Hai loại động tính từ.

Từ một số động từ trong tiếng Anh, chúng ta có thể cấu tạo được hai loại động tính từ là động tính từ hiện tại (V-ing) và động tính từ quá khứ. (V-ed).

Động tính từ hiện tại mang tính chủ động, diễn tả bản chất thật của người hay sự vật, sự việc.

Động tính từ quá khứ mang tính bị động, diễn tả cảm xúc hay suy nghĩ của ai đó về sự vật, sự việc.

Ví dụ:

- He was surpried that she passed the exam.
  Anh ta ngạc nhiên là cô ấy đã vượt qua kỳ thi.
- It was surprising that she passed the exam.
  Thật ngạc nhiên là cô ấy đã vượt qua kỳ thi.
- I'm interested in that interesting match.
  Tôi thích trận đấu thú vị đó.

2. Những cặp động tính từ.

Như đã nói ở trên, một số động từ có thể cấu tạo thành động tính từ hiện tại hoặc động tính từ quá khứ. Dưới đây là danh sách những cặp động tính từ như vậy.

sastisfying: *làm hài long* — satisfied: *hài lòng*
confusing: *gây bối rối* — confused: *thấy bối rối*
fascinating: *làm mê hồn* — fascinated: *bị mê hoặc*
horrifying: *gây kinh hoàng* — horrified: *kinh hoàng*
exhausting: *làm kiệt sức* — exhausted: *thấy kiệt sức*
exciting: *hấp dẫn* — excited: *bị kích động*
annoying: *làm khó chịu* — annoyed: *thấy khó chịu*
amuzing: *hay, thích thú* — amuzed: *thấy thích thú*
terrifying: *kinh khiếp* — terrified: *khiếp sợ*
embarrassing: *gây rối* — embarrassed: *bối rối*

worrying: *làm lo lắng*
depressing: *làm mất tinh thần*
disgusting: *làm ghê tởm*
frightening: *làm sợ hãi*
astonishing: *gây kinh ngạc*
shocking: *gây xúc động*
tiring: *làm cho mệt*
interesting: *hấp dẫn*
boring: *nhàm chán, buồn tẻ*
disappointing: *làm thất vọng*

worried: *lo lắng*
depressed: *nhụt chí*
disgusted: *khó chịu*
frightened: *sợ hãi*
astonished: *kinh ngạc*
shocked: *xúc động*
tired: *thấy mệt*
interested: *thích thú*
bored: *thấy buồn chán*
disappointed: *thất vọng*

Ví dụ:

- She is always tired when she gets home from work.
  Cô ấy lúc nào cũng mệt khi đi làm về đến nhà.
- He has a very tiring job.
  Anh ta có một công việc khiến anh ta mệt mỏi.
- She's satisfied with the result.
  Cô ấy thất hài lòng với kết quả đó.
- The result is satisfying.
  Kết quả đó làm tôi hài lòng.

CÁCH DÙNG ĐỘNG TÍNH TỪ

1. Dùng trong các thì tiếp diễn (với động từ hiện tại).

Ví dụ:

- I am worrying about my husband.
  Tôi đang lo lắng về chồng của tôi.
- She is listening music.
  Cô ấy đang nghe nhạc.
- Tom has been studying French for 3 years.
  Tom đã học tiếng Pháp được 3 năm rồi.
- They were having lunch at 12 o'clock yesterday.

Họ đang dùng bữa trưa vào 12 giờ ngày hôm qua.

2. Dùng như một tính từ.

a. Làm tính ngữ.

Ví dụ:

- It's a terrifying story.
  Đó là một câu chuyện khủng khiếp.
- She is taking a burning candle.
  Cô ấy đang cầm một cây nến đang cháy.

b. Làm bổ ngữ.

Ví dụ:

- She looked rather worried.
  Cô ấy trông có vẻ lo lắng.
- The smell is so annoying.
  Mùi thật khó chịu.
- The story is shocking.
  Câu chuyện thật xúc động.
- It was an embarrassing situation.
  Đó là tình huống gây bối rối.

3. Dùng tương đương với mệnh đề tính ngữ.

Trong trường hợp này mệnh đề tính ngữ được viết ở dạng rút gọn là động tính từ hiện tại hoặc động tính từ quá khứ.

Ví dụ:

- The boy walking with Tom is my son.

= The boy who is walking with Tom is my son.
  Cậu bé đang đi với Tom là con trai tôi.

- The man driving the motor didn't see the old woman.

= The man who was driving the motor didn't see the old woman.

Người đàn ông đang lái xe không trông thấy bà già.

- The computer repaired by that man was bad damage.

= The computer which was repaired by that man was in bad damage.

Chiếc máy tính được sửa bởi người đàn ông kia bị hỏng nặng.

4. Dùng tương đương với mệnh đề trạng ngữ.

Tương tự như trường hợp của mệnh đề tính ngữ, mệnh đề trạng ngữ trong trường hợp này cũng được rút gọn ở dạng động tính từ hiện tại hoặc động tính từ ở quá khứ.

Ví dụ:

- When asked that question, she was unable to answer.

= When she was asked that question, she was unable to answer.

Khi được hỏi câu hỏi đó, cô ấy đã không thể trả lời được.

- Hearing a noise, the teacher stopped explaining.

= As the teacher hear a noise, she stopped explaining.

Khi nghe thấy tiếng ồn, giáo viên ngừng giảng.

- Not having received his answer, I called again.

= Because I hadn't received his answer, I called again.

Bởi vì tôi không nhận được câu trả lời của anh ta, tôi gọi lại một lần nữa.

*** Chú ý:**

- Động tính từ có thể sử dụng với dạng so sánh "*more*" và "*most*".

Ví dụ:

- That is the most interesting thing.
  Đó là điều thú vị nhất.
- She is more working hard than his sister.
  Cô ta chăm chỉ hơn em gái của mình.

- Có thể hợp với danh từ, tính từ hoặc phó từ thành tính từ ghép.

Ví dụ:

- He is a good-looking young man.
  Anh ấy là một thanh niên đẹp trai.
- It's a hand-made bag.
  Đó là chiếc túi được làm bằng tay.
- He is clean-shaven.
  Râu ông ấy nhẵn nhụi.
- They are under-developed countries.
  Đó là những quốc gia kém phát triển.

- Có thể kết hợp mạo từ "*the*" với động tính từ quá khứ để diễn tả một danh từ tập hợp.

Ví dụ:

- The injured died no longer after the terrible accident.
  Những người bị thương đã chết không lâu sau vụ tai nạn khủng khiếp.
- The wounded were sent to nearby hospital.
  Những người bị thương đã được chuyển đến bệnh viện gần đó.
- A disabled man who is unable to work is living in our street
  Người đàn ông tật nguyền, không thể làm việc, sống trong phố chúng ta.

NHỮNG CÁCH SỬ DỤNG ĐẶC BIỆT CỦA ĐỘNG TÍNH TỪ

1. Làm bổ ngữ của tân ngữ

Động tính từ trong trường hợp này không chỉ bổ nghĩa cho danh từ, mà kết hợp với danh từ hay đại từ tạo thành một nhóm từ chặt chẽ gọi là tân ngữ phức hợp (complex object) bổ nghĩa cho những động từ đi trước, chỉ dùng với một số động từ: "*have, see, hear, fee, find, make, want, get, like, ...*"

Ví dụ:

- I could see it snowing.
  Tôi có thể thấy tuyết đang rơi.
- I feel pain from the injury.
  Tôi thấy đau ở chỗ bị thương.
- He is finding it difficult to pay attention.
  Anh ta thấy rất khó để tập trung.
- 'Your hair wants cutting,' said the Hatter
  Tóc của bạn muốn được cắt rồi đấy. - Hatter nói.

2. Cấu trúc động tính từ độc lập

Trong trường hợp tương đương với một trạng ngữ, quy tắc chung là động tính từ có quan hệ về nghĩa với chủ ngữ trong câu.

Ví dụ:

- With the master being absent, a thief entered the window.

= As the master was absent, a thief entered the window.

Khi chủ nhà đi vắng, tên trộm đi vào bằng lối cửa sổ.

Tuy nhiên không thể viết:

"With the master being absent, the window was entered ".

Trong câu này, "*being absent*" không có qua hệ gì với "*window* ".

Có hai trường hợp động tính từ không quan hệ với chủ ngữ trong câu, nên gọi là cấu trúc độc lập.

Ví dụ khác:

- With anger having been kindled, wisdom sleeps.
  Giận quá mất khôn
- Carrying a heavy pile of books, his foot caught on a step.
  Mang một chồng sách nặng, anh ta đã vấp ngã.
- Having been a gymnast, Lynn knew the importance of exercise.
  Là một huấn luyện viên thể dục, Lynn biết tầm quan trọng của việc tập luyện.
- Arriving at the store, I found that it was closed.
  Đến cửa hàng, tôi mới thấy rằng nó đóng cửa.
- Getting up at five, we got an early start.
  Thức dậy lúc 5 giờ, chúng tôi khởi hành sớm.

a. Động tính từ có chủ ngữ riêng.

Ví dụ:

- Weather permiting, we will go to the sea.

= If the weather permiting, we will go to the sea.

Nếu thời tiết cho phép, chúng tôi sẽ đi biển.

- New year being a holiday, the shops were all closed.

= As new year was a holiday, the shops were all closed.

Bởi vì năm mới là kì nghỉ, tất cả các cửa hàng đều đóng cửa.

b. Trong một số thành ngữ thông dụng.

Ví dụ:

- Frankly speaking, I love him.
  Nói thẳng ra là tôi yêu anh ấy.

- There were four or five of us, counting me.
  Có bốn hoặc năm người trong chúng ta, kể cả tôi.
- One girl was standing on the stage, excluding Master of Ceremonies.
  Một cô gái đứng trên sân khấu, chưa kể người dẫn chương trình.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ FOR

account for something: *chiếm*
allow for something: *xem xét*
apologize for something: *xin lỗi vì điều gì*
apologize for somebody: *xin lỗi hộ ai*
apply for something: *xin việc*
blame someone for something: *trách cứ ai về điều gì*
care for someone (something): *chăm sóc, quan tâm*
cater for someone (something): *phục vụ, cung cấp*
charge someone for something: *kết tội ai vì cái gì*
count for something: *có lợi từ việc gì*
look for someone (something): *tìm kiếm*
pay for someone (something): *thanh toán*
search for someone (something): *lục soát, tìm ai, cái gì*
wait for someone (something): *chờ đợi ai, cái gì*

Ví dụ:

- Don't wait dinner for me.
  Cứ ăn trước đừng đợi tôi.
- They were searching for a missing aircraft.
  Họ đang tìm kiếm chiếc máy bay mất tích.
- I must apologize for my late arrival.
  Tôi phải xin lỗi vì đến muộn.
- She is a nurse. She likes to care for her patients.
  Cô ấy là y tá. Cô ấy thích chăm sóc bệnh nhân của mình.
- I count for nothing in this work.
  Tôi không có lợi gì trong việc này cả.
- I will earmark this money for your research.
  Tôi dành số tiền này cho việc nghiên cứu của anh.
- He was charged for making mistakes.

Anh ấy bị kết tội đã gây ra lỗi.

- He blamed me for his joblessness.
  Ông ấy đổ lỗi cho tôi về việc ông ấy thất nghiệp.
- I need apply for a part-time job.
  Tôi cần xin một công việc bán thời gian.
- Her parents paid for her to go abroad.
  Bố mẹ cô ta trả tiền cho chuyến đi nước ngoài của cô ta.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ TO

answer to something: *trả lời, đáp lại điều gì*

appeal to someone: *nài nỉ ai*

It appeals to me: *tôi thích ý kiến này*

apply oneself to something: *chuyên tâm*

apply to something: *ứng dụng vào cái gì*

attend to something said (heard): *theo điều được nói (nghe thấy)*

attribute something to someone: *cung cấp gì cho ai*

commit oneself to something: *cam kết*

confess to something: *thú nhận*

devote oneself to something: *cống hiến*

be used to doing something: *quen làm việc gì*

prefer one thing to another thing: *thích cái này hơn cái khác*

react to something: *phản ứng lại*

refer to something: *đề cập tới, ám chỉ*

refer someone to someone: *đưa đến, gửi đến*

be resigned to something: *bị từ chức vì điều gì*

resort to something: *phải sử dụng đến, việc đến*

see to something: *đảm bảo chắc chắn*

belong to someone: *thuộc về ai*

subject someone to something: *làm cho ai phải chịu đựng cái gì*

succeed to the throne: *kế vị ngai vàng*

Ví dụ:

- The power belongs to the people.
  Chính quyền thuộc về tay nhân dân.
- He used to smoking a pipe.
  Bố tôi quen hút tẩu.
- The matter must be referred to a tribunal.
  Vấn đề được chuyển đến một toà án để xét xử.
- I referred my baby to a teacher.
  Tôi gửi con của tôi cho một cô giáo.
- When the king died, his oldest son succeeded to the throne.
  Khi nhà vua băng hà, thái tử kế vị ngôi báu.
- You will only pass your exams if you really apply to your work.
  Anh chỉ có thể thi đỗ nếu thực sự chuyên tâm vào việc học tập của mình.
- He devoted himself to the revolutionary cause.
  Ông ấy cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng.
- I was surprised as he reacted to the news.
  Tôi thấy ngạc nhiên khi anh ta phản ứng lại với thông tin đó.
- I prefer beer to wine.
  Tôi thích bia hơn rượu.
- The prisoner refused to confess his crime.
  Người tù không chịu thú nhận tội lỗi của anh ta.
- You should answer to his question.
  Anh nên trả lời câu hỏi của anh ấy.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ OF

accuse someone of something: *buộc tội, kết tội*

take care of someone (something): *trông nom (sóc)*

die of an illness: *chết vì bệnh*

hear of someone (something): *nghe biết đến ai (cái gì)*

think of someone (something): *nhớ đến, nghĩ đến ai (cái gì)*

remind someone of something: *nhắc ai nhớ đến cái gì*

suspect someone of somthing: *nghi ngờ ai về chuyện gì*

Ví dụ:

- They accused Tom of cheating.
  Họ buộc tội Tom lừa đảo.
- You should take care of your parents.
  Bạn nên chăm sóc bố mẹ bạn.
- Why didn't you think of me?
  Tại sao anh không nhớ đến tôi?
- This song reminds me of France.
  Bài hát này nhắc tôi nhớ về nước Pháp
- What made you suspect her of having taken money?
  Điều gì khiến anh nghi cô ấy lấy tiền.
- Have you ever heard of that hotel?
  Có bao giờ anh nghe nói đến khách sạn đó chưa?
- His father died of liver cancer.
  Bố cô ấy chết vì bệnh ung thư gan.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ ON

base something on something: *dựa vào, căn cứ vào ,*

blame something on something: *đổ lỗi, đổ trách nhiệm về cái gì cho ai*

centre something on something: *tập trung vào*

concentrate on something: *tập trung vào việc gì*

congratulate someone on something: *chúc mừng ai vì cái gì*

decide on something: *quyết định việc gì*

depend on someone (something): *phụ thuộc vào ai (cái gì)*

elaborate on something: *thoả thuận chi tiết một việc gì*

impose on someone: *lợi dụng ai*

insist on something / someone doing something: *khăng khăng đòi ai làm việc gì.*

pride oneself on something: *tự hào, hãnh diện về điều gì*

spend money on something: *tiêu xài, bỏ phí vào việc gì*

Ví dụ:

- I base my hopes on the good news we had yesterday.

  Hy vọng của tôi dựa vào cái tin tốt lành chúng tôi nhận ngày hôm qua.

- The young wife blames her sterility on her old husband.

  Cô vợ trẻ đổ lỗi cho ông chồng già về tình trạng vô sinh của cô.

- She decided on the black car.

  Cô ta quyết định chọn chiếc xe màu đen.

- Children depend on their parents for food and clothing.

  Bọn trẻ nhờ vào bố mẹ mà có cái ăn cái mặc.

- They elaborated on a problem.

  Họ thảo luận thêm về một vấn đề.

- I hope it's not imposing on you.

  Tôi mong đây không phải là lợi dụng anh.

- I have to spend a lot of money on travelling.

Tôi phải chi tiêu nhiều tiền cho việc đi lại.

- She prides herself on her cooking.

Cô ấy tự hào về tài nấu nướng của mình.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ ABOUT

agree about something: *tranh luận về điều gì*

be concerned (worried) about something: *lo lắng về điều gì*

boast about something: *khoác lác, huyênh hoang về cái gì*

dream about someone (something): *mơ về, mơ thấy ai (cái gì)*

think about someone (something): *xem xét, cân nhắc về ai (cái gì)*

protest about something: *chống lại cái gì*

do something about something: *làm chuyện gì để cải thiện tình hình*

remind someone about something: *nhắc ai đừng quên điều gì*

warn someone about someone (something): *cảnh cáo, nói cho ai biết trước về người nào đó (điều gì đó)*

Ví dụ:

- The police have warned shopkeepers about shoplifters.

Cảnh sát đã cảnh báo các chủ tiệm đề phòng bọn trộm giả làm khách hàng.

- I remined her about the meeting.

Tôi đã nhắc cô ấy về cuộc họp.

- The company ought to do something about the poor service

Công ty phải làm việc gì đó nhằm khắc phục việc phục vụ kém cỏi.

- What are you thinking about?

Bạn đang nghĩ về chuyện gì vậy?

- I dreamt about you last night.
  Đêm qua tôi đã mơ về anh.
- The leaders protested about the nuclear weapons.
  Các nhà lãnh đạo đã phản đối các loại vũ khí hạt nhân.
- He is boasting about his company.
  Anh ta huyênh hoang về công ty của anh ta.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ WITH

acquaint someone with something: *làm cho ai quen với cái gì*

associate something with someone: *gắn, kết hợp, liên tưởng*

charge someone with something: *buộc tội ai về cái gì*

chutter with something: *đầy, bừa bộn*

coincide with somthing: *xảy ra đồng thời, trùng với*

collide with something: *đâm mạnh vào*

comply with something: *tuân theo*

confront someone with something: *làm cho ai đó phải đương đầu với điều gì đó.*

confuse someone (something) with someone (something): *nhầm lẫn ai (cái gì) với ai (cái) khác*

cram with something: *tống đầy với cái gì*

deal with someone (something): *đối mặt với ai (cái gì)*

discuss something with somebody: *thảo luận điều gì với ai*

face with something: *đối mặt với điều gì*

ingratiate oneself with someone: *lấy lòng ai*

meet with something: *gặp phải, vấp phải*

pack with something: *bao bọc*

plead with someone: *hài lòng với ai*

provide someone with something: *cung cấp cho ai cái gì*

tamper with something: *can thiệp vào chuyện gì*

trust someone with something: *tin tưởng ai về chuyện gì*

Ví dụ:

- Someone tampered with the documents on my desk.

  Ai đó đã can thiệp vào vào tài liệu của tôi ở trên bàn.

- Should not be confused this construction with the regular passive.

  Không nên nhầm lẫn cấu trúc câu này với thể bị động thông thường.

- They confronted the prisoner with his accusers.

  Họ cho tên tù đối chất với những người tố cáo hắn.

- An editorial crammed with quotations.

  Bài xã luận đầy nghẹt những câu trích dẫn.

- She tried to ingratiate herself with the director, in the hope of getting promotion.

  Cô ta cố lấy lòng ông giám đốc để được đề bạt.

- Her arrival coincided with our departure.

  Việc cô ấy đến trùng với sự ra đi của chúng tôi.

- He acquainted you with this poet.

  Anh ta làm cho bạn quen với Bài thơ này.

- A ship collied with a boat in the fog.

  Chiếc tàu đã va phải chiếc thuyền trong sương mù.

- He met with an accident on the way to school.

  Cậu ta đã gặp tai nạn trên đường tới trường.

- The firm has provided me with a car.
  Công ty đã cấp cho tôi một chiếc ô tô.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ IN

absorbed in something: *mê mải, say mê*
confide in someone: *tin tưởng ai*
believe in something: *tin vài điều gì đó, tin có cái gì đó*
implicate someone in something: *cho thấy ai liên quan đến cái gì*
involve someone in something: *lôi kéo ai vào việc gì*
result in something: *gây ra cái gì*
specialise in something: *là chuyên gia về cái gì*
succeed in something: *thành công về cái gì*
Ví dụ:

- He absorbed in the study of Marxism-Leninism.
  Ông ấy mải mê nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin.
- You should confide in yourself.
  Bạn nên tin tưởng vào bản thân mình.
- I believe in his honesty.
  Tôi tin ở sự chân thật của anh ta.
- They implicated him in the murder.
  Chúng đã tìm cách làm cho ông ấy dính líu vào vụ giết người.
- He involved Peter in football poons.
  Anh ta đã lôi kéo Peter vào trò cá độ bóng đá.
- His recklessness resulted in failure.
  Sự liều lĩnh khinh suất của hắn đã dẫn đến thất bại.
- This shop specializes in chocolates.
  Cửa hàng này chuyên bán sô cô la.
- He succeed in convincing the strikers.

Anh ta đã thành công trong việc thuyết phục những người đình công.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ FROM

bar someone from a place: *ngăn không cho ai vào*

benefit from something something: *có lợi từ việc gì*

derive something from something: *nhận được, rút ra được từ cái gì*

borrow something from someone: *mượn cái gì của ai, mượn ai cái gì*

deter someone from something: *ngăn ai khỏi cái gì*

differ from something: *khác cái gì*

distract someone from something: *làm đãng trí, làm rối trí*

distinguish one thing from another thing: *phân biêt cái này với cái khác*

protect someone from something: *bảo vệ ai khỏi cái gì*

exempt someone from something: *miễn khỏi cái gì*

refrain from something: *kìm lại, cố nín, cố nhịn*

resign from something: *từ chức*

result from something: *gây ra bởi cái gì*

stem from something: *xuất phát, nảy sinh từ*

suffer from something: *chịu đựng cái gì*

translate from one language into another language: *dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.*

Ví dụ:

- The security guard barred him from the company.

  Nhân viên bảo vệ ngăn không cho anh ta vào công ty.

- Everybody can benefit from this work.

  Mọi người đều có thể có lợi từ công việc này.

- He derived pleasure from driving.
  Anh ấy tìm thấy niềm vui trong việc đua xe.
- They borrowed a sum of money from my mother.
  Họ đã vay một ít tiền của mẹ tôi.
- We deterred Peter from fighting.
  Chúng tôi ngăn không cho Peter đánh nhau.
- In this respect, English differs from French.
  Về mặt này, tiếng Anh khác tiếng Pháp.
- The male is distinguished from the female by its red beak.
  Con đực phân biệt được với con cái nhờ cái mỏ đỏ.
- They distracted him attention from more important matters.
  Chúng làm anh ấy rối trí không chú ý đến những vấn đề quan trọng hơn.
- You need warm clothes to protect yourself from the cold.
  Anh phải mặc quần áo ấm để khỏi bị lạnh.
- The Goverment exempted him from taxes.
  Chính phủ đã miễn thuế cho ông ta.
- He was expelled from school.
  Anh ta đã bị đuoiỉ khỏi trường học.
- He tried to refrain from smoking
  Anh ấy cố gắng nhịn thuốc.
- He was forced to resign from the chairman.
  Ông ấy bị buộc thôi chức chủ tịch.
- Poverty resulting from the arms race.
  Sự nghèo đói là do chạy đua vũ trang gây ra.
- His poems have been translated from Russian into Vietnamese.
  Những Bài thơ của ông ấy được dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI GIỚI TỪ AT

glance at something: *liếc qua cái gì*

guess at something: *đoán cái gì*

laugh (smile) at someone (something): *cười (mỉm cười) với ai (cái gì)*

hint at something: *nói bóng gió, gợi ý điều gì*

marvel at something: *khâm phục điều gì*

look at someone: *nhìn ai (cái gì)*

shout at someone: *quát tháo ai*

point (aim) something at someone (something): *nhắm, chĩa cái gì vào ai (cái gì)*

throw something at someone (something): *ném vật gì vào ai (vật khác)*

Ví dụ:

- She glanced at me, then went out.
  Cô ta liếc tôi rồi đi ra.
- I can guest at the end of film.
  Tôi có thể đoán được kết thúc bộ phim.
- Everyone laughed at me when I said I believed in ghosts.
  Ai cũng cười tôi khi tôi tin là có ma.
- She hinted at the possibility of his coming.
  Cô ấy nói bóng gió có thể anh ta sẽ đến.
- I marvelled at her boldness.
  Tôi thán phục trước sự táo bạo của cô ấy.
- Don't shout at me.
  Đừng quát tôi.
- He pointed a gun at me.
  Hắn chĩa súng vào tôi.
- Someone threw a book at him while he was writing.
  Ai đó đã ném quyển sách vào anh ấy khi anh ấy đang viết.

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI NHỮNG GIỚI TỪ KHÁC

devide (cut, split) something into two or more parts: *chia nhỏ thành nhiều phần*

insure something against something: *bảo vệ cái gì khỏi cái khác*

regard someone (something) as something: *coi ai (chuyện gì) như...*

phase something out: *huỷ bỏ từng bước*

Ví dụ:

- This novel is divided into chapters.
  Cuốn tiểu thuyết này được chia thành nhiều chương.
  He was cutting the paper into two parts when she came into the room.
  Anh ta đang cắt tờ giấy thành 2 phần khi cô ấy bước vào phòng.
- Care insures one against error.
  Sự cẩn thận đảm bảo cho người ta khỏi bị lầm lẫn.
- I regard your suggestion as worthy.
  Tôi cho rằng ý kiến của anh ta thật quý giá.
- The old currency will have been phased out by 2010.
  Tiền cũ sẽ bị huỷ từng bước từ năm 2010.

CỤM ĐỘNG TỪ

NHỮNG NÉT CHUNG CỦA CỤM ĐỘNG TỪ

Trong tiếng Anh, động từ thường đi kèm với các tiểu từ (*particle*), ví dụ: "*go away*", "*turn the light off*", ...Động từ cũng thường kết hợp với giới từ (xem chi tiết Bài 15). Những sự kết hợp này của động từ thật dễ hiểu bởi chúng ta có thể biết nghĩa của chúng từ riêng động từ và tiểu từ hay giới từ. Ví dụ "*turn the light off*" có nghĩa "tắt đèn đi".

Tuy nhiên, đôi khi sự kết hợp này không dễ dàng có thể hiểu được. Hãy xem sự kết hợp của "*check in*" *(verb + particle)* trong câu sau:

- When you arrive at the convention, be sure to check in at the registration desk.

"check" không có nghĩa là "kiểm tra" và "*in*" không có nghĩa là "bên trong, phía trong". Sự kết hợp của hai từ này chỉ có thể hiểu được khi coi chúng là một đơn vị từ, nghĩa là "đăng ký". Khi một động từ kết hợp với một tiểu từ hay một giới từ có nghĩa được gọi là cụm động từ.

Ví dụ:

- The house I live in gose back to the 15th century.
  Ngôi nhà tôi đang sống có từ thế kỷ 15.
- Let's call on Paul and Jan tonight.
  Chúng ta hãy ghé thăm Paul và Jan vào tối nay.
- Does John take after his mother or his father?
  John có giống mẹ hoặc bố của anh ta không?

Tân ngữ của cụm động từ.

Trong văn viết hoặc văn nói, bạn sẽ gặp những cụm động từ có kèm theo tân ngữ. Tân ngữ có thể có hai vị

trí: đứng sau cụm động từ hoặc đứng giữa động từ và tiểu từ.

Ví dụ:

- The teacher told the children off for not doing their homework.

= The teacher told off the children for not doing their homeworks.

Giáo viên phê bình bọn trẻ vì chúng không làm Bài tập về nhà.

- I turn the TV on.

= I turn on the TV.

Tôi bật ti vi.

- A farmer took the travelers in during the snow storm.

- = A farmer took in the travelers during the snow storm.

Người nông dân cho những người du lịch trú trong suốt trận bão tuyết.

Khi tân ngữ của cụm động từ là một đại từ, những đại từ này thường đứng trước tiểu từ, giới từ.

Ví dụ:

- What do you take me for? I'm a married girl!

Anh cho rằng tôi là ai? Tôi là người phụ nữ đã có chồng!

- You need throw it away.

Bạn cần quẳng nó đi.

- She put up with him for years.

Bà ta đã chịu đựng ông ấy trong nhiều năm.

- Here are the things you need to do. Please check each one off when you've finished it.

Đây là những thứ anh cần làm. Hãy kiểm tra từng thứ khi anh làm xong.

- Suzie's brother was depressed about not getting a promotion, so she sent him a funny card to cheer him up.
  Anh trai Suzie thất vọng vì không được thăng chức, vì vậy cô ấy đã gửi một tấm thiệp vui để làm anh ấy vui lên.
- Tom's father was really angry when Tom didn't come home until 3:00 AM. He chewed Tom out and then said Tom had to stay at home for two weeks."
  Bố Tôm rất bực vì mãi 3 giờ sáng anh ta mới về nhà. Ông ấy mắng Tôm và bắt anh ta phải ở nhà trong 2 tuần.

Cụm động từ và giới từ

Trong tiếng Anh, một số cụm động từ cũng kết hợp với một số giới từ nhất định. Trong trường hợp này, tân ngữ luôn đi sau giới từ.

Ví dụ:

- I've lost my extra car keys. If you **come across** them while your're cleaning the room, please put them in a safe place.
  Tôi làm mất chiếc chìa khoá dự phòng. Nếu chị thấy chúng khi dọn phòng thì hãy để chúng vào một chỗ cho tôi.
- George won't be at the office today. He **came down with** the flu over the weekend."
  Hôm nay George không đến văn phòng. Anh ta bị cúm từ kỳ nghỉ cuối tuần.
- I'm **counting on** you to wake me up tomorrow. I know I won't hear the alarm.
  Tôi nhờ anh đánh thức tôi vào ngày mai. Tôi biết tôi sẽ không nghe thấy tiếng chuông.

NHỮNG CỤM ĐỘNG TỪ THƯỜNG GẶP

Dưới đây là những cụm động từ thường gặp nhất và được sử dụng phổ biến nhất. Một số cụm động từ có thể nhiều hơn một nghĩa.

1. Những động từ bắt đầu bằng "A".

abound in: *nhiều, đầy*
account for: *giải thích*
act for: *đại diện*
add on: th êm vào
add up: *có nghĩa*
add up to: *tương đương*
allow for: *cộng vào, bao gồm*
ask after: *hỏi thăm sức khoẻ*
answer back: *nói nặng lời*
Ví dụ:

- Coal abounds in our country.

Than đá có nhiều ở nước ta.

- The director has been acting for chairman in all affairrs.

Giám đốc đã thay chủ tịch giải quyết mọi việc.

- We added up the bill to check it was correct.

Chúng tôi cộng hoá đơn và kiểm tra xem nó có đúng không.

- She explained why the work wasn't ready, but her story doesn't add up.

Cô ấy giải thích vì sao công việc không xong, nhưng câu chuyện của cô ấy không có nghĩa gì cả.

- They allowed for the delays caused by bad weather.

Họ đã tính đến sự chậm trễ do thời tiết xấu gây ra.

- He always asks after you in his letters.
  Trong thư lúc nào ông ấy cũng hỏi thăm anh.

2. Những cụm động từ bắt đầu bằng "B".

back down: *nhượng bộ, nhún nhường, rút lui*
bag out: *chỉ trích, bình luận*
bargain for: *sẵn sàng, chấp nhận*
be fed up: *buồn chán*
bear down: *đánh bại*
bear out: *thừa nhận*
beat up: tấn công
black out: *mất điện*
blash off: *phóng tên lửa*
break down: *mất bình tĩnh, oà khóc, ngừng hoạt động*
break off: *ngừng nói, cắt đứt quan hệ*
break up: *vỡ ra nhiều mảnh, kết thúc*
bring about: *gây ra, dẫn tới*
bring off: *hoàn thành, làm xong*
bring on: *khuyến khích phát triển*
bring round: *gây ảnh hưởng*
bring up: *đề cập tới*
buy off: *mua chuộc*

Ví dụ:

- She refused to back down and was fired.
- *Cô ta từ chối rút lui và đ ã bị bắn.*
- We didn't exactly bargain for him returning like that.
  Chúng tôi chưa hoàn toàn sẵn sàng cho sự trở lại của anh ta như vậy.
- This expectation wasn't borne out.
  Sự giả định này không được thừa nhận.
- She broke down in tears.

Cô ta oà khóc.

- She broke off their engagement when she found out that he'd been unfaithful.

Cô ta bỏ đính hôn khi phát hiện ra rằng anh ta không chung thuỷ.

- The plate broke up when he dropped it on the floor.

Chiếc đĩa vỡ tan khi anh ta làm nó rơi xuống sàn nhà.

- This bill, together with that concerning private pensions, will bring about the reform of the pension system in Romania.

Hoá đơn này, cùng với khoản lương hưu liên quan của mỗi cá nhân, sẽ tạo ra sự cải cách hệ thống lương ở Romania.

- When you bring something off, you succeed in something.
- My parents brought me on my studying.

Bố mẹ tôi khuyến khích tôi học tập.

- She brought the meeting round to my point of view.

Cô ấy buộc cuộc h ọp phải chấp nhận quan điểm của tôi.

- I don't like to bring up that private question.

Tôi không muốn đề cập tới câu hỏi riêng tư đó.

- If you're truing to buy me off, I'm afraid you've come to wrong person.

Nếu anh cố gắng mua chuộc tôi, tôi e rằng anh đã đến nhầm người.

3. Những cụm động từ bắt đầu bằng chữ cái "C".

call off: *từ bỏ*

call round: *thăm, tạt qua*
call up: *gọi điện*
calm down: *thư giãn, giữ bình tĩnh*
carry off: *chiến thắng, thành công*
carry on: *tiếp tục*
carry out: *thực hiện*
cash in: *có lợi, hưởng lợi*
catch up in: *tham gia, dính líu*
come across : *tình cờ gặp*
come about: *xảy ra*
come by: *đạt được, giành được*
come down: *đưa ra kết luận*
come down to: *có nghĩa là*
come in for: *nhận (thường là những lời chỉ trích)*
come in on: *tham gia*
come off: *biến mất*
come on: *tiếp tục*
come under: *bị kiểm soát, điều khiển*
come up: *xảy ra, xuất hiện*
come up against: *gặp khó khăn*
come up to: *tương đương*
come up with: *suy nghĩ*
count on: *tin tưởng*
crop up: *xảy ra ngoài ý muốn*
cut down: *giảm, làm đổ*
Ví dụ:
- Let's call round them.
  Chúng ta hãy ghé thăm họ.
- Call me up when you get there.
  Hãy gọi cho tôi ngay khi anh đến đó
- Carry on working!
  Tiếp tục làm việc đi
- It's going to be difficult to carry out that plan.

Sẽ rất khó để thực hiện kế hoạch đó.

- The idea eventually caught on and became all the rage by the 1980s.

  ý tưởng trở nên phổ biến và trở thành thịnh hành trong những năm 80.

- Max is hoping that being short, fat, and bald will catch on.

  Max hy vọng thân hình lùn, béo, và đầu hói sẽ trở thành phổ biến.

- How did that come about?

  Việc đó đã xảy ra như thế nào?

- I'm not sure how I came by this hat.

  Tôi không chắc sẽ giành được chiếc mũ bằng cách nào.

- Not long ago, I came across an old friend from the gang. I won't say his name for privacy reasons.

  Cách đây không lâu, tôi tình cờ gặp bạn cũ trong đám bạn. Tôi không gọi anh ta vì một vài lý do riêng.

- How's dinner coming on? I'm starving.

  Bữa tối vẫn tiếp tục đấy chứ? Tôi đói quá.

- If you want to come in on the plan, you'll have to decide quickly.

  Nếu anh muốn tham gia kế hoạch này, anh phải quyết định nhanh.

- I don't think these ink-marks will come out of your shirst.

  Tôi không nghĩ là những vết mực đó sẽ biến mất khỏi áo của anh.

- The children come under thier parents.

  Bọn trẻ thuộc sự quản lý của bố mẹ chúng.

- You'd better make sure you know these verbs because they always come up in the exam.
  Bạn nên chắc chắn rằng bạn thuộc những động từ này vì chúng luôn xuất hiện trong Bài thi.
- He came up against problems in his studying.
  Anh ấy gặp một vài khó khăn trong việc học tập.
- Ask Mary. You can always count on her to know the latest information.
  Hãy hỏi Mary. Bạn có thể luôn tin tưởng vào cô ấy để biết tin tức mới nhất.
- People with diabetes are usually advised to cut down on sugar and sugary foods.
  Những người bị tiểu đường luộn được khuyên giảm đường và các sản phẩm có đường.

4. Những cụm động từ bắt đầu bằng "D".

dawn on: *trở nên rõ ràng, hé nở*
deliver over: *đầu hàng*
dispose of: *giải quyết*
do away with: *xoá bỏ, từ bỏ*
do in: *giết*
do up: *trang trí*
dress up: *mặc quần áo đẹp*
draw up: *đi đến hồi kết thúc*
drop in: *ghé thăm*
drop off: *ngủ*
duck out of: *tránh*
dwell on: *nhắc đi nhắc lại*
Ví dụ:
- A smile dawning on her lips.
  Nụ cười hé nở trên môi cô ấy.
- They were forced to deliver over the opposite.
  Họ buộc phải đầu hàng đối phương.

- The president ruthlessly disposed of his rivals
Tổng thống đã giải quyết các đối thủ của mình một cách tàn nhẫn.
- She thinks it's time we do away with the monarchy
Cô ấy nghĩ đã đến lúc xoá bỏ nền quân chủ.
- This man did in his wife.
Người đàn ông này đã giết vợ của anh ta.
- We are doing our house up.
Chúng tôi đang trang trí ngôi nhà.
- A convoy of buses drew up at the airport and they all climbed on board.
Đoàn xe buýt hộ tống dừng ở sân bay, và họ lên máy bay.
- I thought I'd dropped in and say hello.
Tôi nghĩ tôi nên ghé vào và chào.
- The girl was so tired that she dropped off to sleep at once.
Cô gái mệt quá nên ngủ ngay lập tức.
- It's his turn to wash up but he'll try and duck out of it.
Đến lượt nó phải giặt quần áo nhưng nó lại tìm cách tránh né.
- She dwelled on his mistake.
Bà ấy cứ nhắc đi nhắc lại mãi một lỗi của anh ấy.

5. Những cụm động từ bắt đầu bằng "E".

eat away: *phá huỷ, phân huỷ*
eat out: *ăn tiệm*
empty into: *chảy vào (sông)*
end up: *dừng lại*
endow with: *ban cho, phú cho*
enrol in: *đăng kí*

exercise over: *áp đặt, gây ảnh hưởng*

exult in: *tự hào*

Ví dụ:

- The metal was eaten away by the acid.
- I'm too tired to cook; why don't we eat out tonight?
- She emptied the milk into the pan.

  Cô ấy đổ hết sữa vào trong chảo.
- You'll end up in prison if you go on like that.

  Anh sẽ kết thúc ở trong tù nều anh tiếp tục làm như thế..
- She's endowed with intelligence as well as beauty

  Cô ta được trời phú cho cả thông minh lẫn sắc đẹp.
- He enrolled in in-service classe.

  Anh ta đăng kí vào lớp học tại chức.
- She seemed to exult in his ability to overcome difficulties.

  Dường như cô ấy tự hào về khả năng vượt khó của mình.

6. Những cụm từ bắt đầu bằng "F".

face up to: *giải quyết, có trách nhiệm với việc gì*

fall about: *thấy thich thú, vui sướng*

fall back: *rút lui*

fall back on: *sử dụng như biện pháp cuối cùng, dựa vào*

fall for: *ngưỡng mộ, yêu*

fall off: ngã

fall out with: *cãi nhau*

fall through: *thất bại*

fall to: *bắt đầu*

feel for: *sờ bằng tay*
feel up to: *thấy có khả năng làm việc gì*
figure out: hiểu ra
fit in: quen với, hợp với
fit up: *lắp đặt*
follow up: *cải thiện*
Ví dụ:
- We faced up to dificulties to go there.
  Chúng tôi đã vượt qua rất nhiều khó khăn để đến đó.
- That's the way you feel about it.
  Đó là cách mà bạn thích.
- It's great to have a friend to fall back on.
  Thật tuyệt khi có người bạn để dựa vào.
- We could fall back on your plan.
  Chúng ta sẽ sử dụng kế hoạch của cậu như biện pháp cuối cùng.
- She fell for him in a big way.
  Cô yêu anh ấy vì cùng chí hướng lớn.
- I don't like Bill - I fell out with him when he sold me a car that didn't work.
  Tôi không thích Bill - Tôi đã cãi nhau với nó khi nó bán cho tôi chiếc ôtô hỏng.
- Everything has fallen through.
  Mọi chuyện đã thất bại.
- She feel to singing loudly again.
  Cô ấy lại bắt đầu hát ầm ĩ lên.
- In the darkness, I had to feel for the key.
  Trong bóng tối, tôi phải sờ tìm chiếc chìa khóa.
- Have you figured out what the problem is?
  Bạn đã hiểu ra vấn đề gì chưa?
- It's difficult for them to fit in with the way of life here.

Thật khó để họ quen với cách sống ở đây.

- I'll follow the information about that paper.

  Tôi sẽ xem xét lại về thông tin Bài báo đó.

7. Những cụm động từ bắt đầu bằng "G".

gang up against: *liên kết chống lại*
get across: *hiểu*
get along: *thành công*
get away: *rời đi, trốn thoát, đi nghỉ*
get on with: *hoà thuận, hợp với*
get at: *ám chỉ*
get down: *làm cho ai thấy buồn*
get down to: *giải quyết vấn đề một cách nghiêm túc*
get in on: *có dính líu, liên quan*
get off with: *tránh trừng phạt*
get on for: *khoảng (thời gian)*
get on to: *giữ liên lạc*
get over: *ngạc nhiên*
get over with: *kết thúc (việc không thích thú)*
get round to: *chọn thời gian để làm*
get up to: *làm điều gì đó.*
give up: *từ bỏ*
give up to: *để dành*
go down to: *đánh bại*
go down with: *bị bệnh*
gripe at: *kêu ca, phàn nàn*

Ví dụ:

- They got away in a stolen car.
- The boy tried to catch to the butterfly but it got away.
- Do you get on with your neighbours?
- You really get me down.

  Bạn thực sự làm tôi thấy buồn.

- Now that we've finished lunch, I am ready to get down to business.
  Chúng ta đã dùng xong bữa trưa, tôi đã sẵn sàng giải quyết công việc.
- I don't want to get in on this plan.
  Tôi không muốn liên quan đến kế hoạch này.
- He was lucky to get off with such terible accident.
  Anh ấy may mắn tránh được tai nạn khủng khiếp đó.
- She is getting on for forty.
  Bà ấy khoảng bốn mươi tuổi.
- I will get on to you.
  Tôi sẽ giữ liên lạc với bạn.
- I coudn't help getting over how well she looked.
  Tôi không thể không ngạc nhiên khi thấy cô ấy trông đẹp thế nào.
- We'd better get over with talking.
  Tốt hơn hết là chúng ta nên kết thúc cuộc nói chuyện ở đây.
- I haven't got round to repaire this bike.
  Tôi vẫn chưa có thời gian để sửa cái xe đạp này.
- They are getting up to something in the street.
  Chúng lại sắp nghịch ngợm gì trên phố rồi đấy.
- Max gave up smoking ten years ago.
  Max đã bỏ hút thuốc mười năm về trước.
- This cake is given up to you.
  Chiếc bánh này là để phần cho bạn.
- He went down to a younger man.
  Anh ấy bị đánh bại bởi một người trẻ tuổi hơn.
- She went down with cancer.
  Bà ấy đã bị ung thư.

- The young wife gripes at all day long about her old husband.

Bà vợ trẻ suốt ngày phàn nàn về ông chồng già của mình.

8. Những cụm động từ bắt đầu bằng "H".

hang on: *chờ đợi, tam ngừng*
hang onto: *giữ, cầm (không bán)*
hang upon: *lắng nghe một cách chăm chú*
have it in for: *cố tình gây rắc rối cho ai*
have it out with: *trình bày quan điểm*
have on the go: *việc gì đó đang dược tiến hành*
have somebody on: *lừa gạt*
hit back: *đáp trả*
hit it off: *hoà thuận*
hit on (upon): *tình cờ phát hiện*
hold out: *cung cấp*
hold over: *trì hoãn*
hold with: *đồng ý*
hunt down: *truy đuổi*

Ví dụ:

- Hang on a minute.I'll come back.
  Chờ một phút. Tôi sẽ trở lại.
- We should hang onto the house until next year.
  Chúng ta nên giữ ngôi nhà lại đến năm sau.
- The children hang upon thier teacher's words.
  Bọn trẻ chăm chú lắng nghe lời của giáo viên chúng.
- He has had it in for me.
  Anh ấy đã cố tình gây rắc rối cho tôi.
- You'd better have it out with us to find a solution.

Anh nên bày tỏ quan điểm với chúng tôi để tìm ra phương pháp.

- She has the song on the go.
  Cô ấy đang hát Bài hát đó.
- He is having you on.
  Anh ta đang lừa gạt bạn.
- He hit his rivalss back with criticisms.
  Ông ấy đáp trả các đối thủ của mình bằng những lời chỉ trích.
- Mary and her sister hit it off.
  Mary và em gái cô ấy hoà thuận với nhau.
- I hit upon the answer.
  Tôi tình cờ phát hiện ra câu trả lời.
- I don't hold out much hope that he'll arrive. ư
  Tôi không quá hy vọng anh ta sẽ tới.
- The director held over our meeting.
  Giám đốc đã hoãn cuộc họp của chúng ta.
- They hold with my idea.
  Họ đồng ý với ý kiến của tôi.
- The police were hunting down a criminal.
  Cảnh sát đang truy lùng một kẻ tội phạm.

9. Nhưng cụm động từ bắt đầu bằng "I".

impress on: *nhấn mạnh*
incite to: *kích động*
inform against: *phản bội*
intend for: *có ý định*
interest in: *thích, quan tâm*
invest in: *đầu tư*
isolate from: *cô lập*

Ví dụ:

- She impressed on the question.
  Cô ấy nhấn mạnh vào câu hỏi.

- They incited the workers to strike.
  Họ đã kích động công nhân đình công.
- You informed against me.
  Anh đã phản bội tôi.
- I think the letter-bomb was intended for me.
  Tôi nghĩ bom thư đó có ý định nhằm vào tôi.
- More and more American companies are eager to invest in Vietnam.
  Ngày càng nhiều công ty Mỹ muốn đầu tư vào Việt nam.
- When a person has an infectious disease, he is isolated from other people.
  Khi một người mắc bệnh truyền nhiễm, anh ta sẽ bị cách ly khỏi những người khác.

10. Những cụm động từ bắt đầu bằng "L".

lay down: *đặt ra (luật lệ)*
lay off: *ngừng làm gì*
lead off: *bắt đầu*
leave to: *giao trách nhiệm cho ai*
let down: *không giữ lời hứa*
let in on: *tiết lộ*
let off: *phóng thích, thả*
let through: *bỏ qua*
live down: *mất danh dự*
live up to: *như mong đợi*
long for: *mong muốn*
look into: *điều tra*
look on: *xem như, coi là*
look out: *thận trọng*
look up to: *tôn trọng*

Ví dụ:

- He laid down a very intricate question.

Ông ấy đã đặt ra một câu hỏi rất phức tạp.

- The child laid off crying.
  Đứa bé đã ngừng khóc.
- You leave it to me.
  Anh hãy để chuyện đó cho tôi.
- He let me down.
  Anh ấy đã thất hứa với tôi.
- Lock the door and don't let anyone in.
  Hãy khoá cửa và đừng để ai vào.
- I'll let you off this time if you promise not to do it again.
  Mẹ tha cho con lần này nếu con hứa lần sau không làm thế nữa.
- She lived up to my reputation.
  Bà ấy đã sống xứng đáng với thanh danh của mình.
- I long for your letter.
  Tôi mong thư của anh.
- We looked into this question.
  Chúng tôi đã nghiên cứu (điều tra) vấn đề này.
- I look on London as my real home.
  Tôi coi Luân đôn như quê hương mình.
- Look out! there is a step.
  Cẩn thận nhé! có một bậc cầu thang đấy.
- Every Vietnamese looks up to President Ho Chi Minh.
  Mọi người Việt Nam đều tôn kính chủ tịch Hồ Chí Minh.

11. Những cụm động từ bắt đầu bằng "M".

make away with: *giết*
make for: *gây ra, tạo nên*
make off with: *chạy trốn*

make out: *giả vờ*
make somebody out: *hiểu cách xử sự của ai*
make up: *tạo ra, bịa ra*
make up for: *đền bù, bồi thường*
make up to: *tăng*
meet with: *trải qua, nhận được*
mind out: *cẩn thận, thận trọng*
miss out (out of): *không nhắc tới, đề cập tới*
mistake for: *nhầm lẫn*
mull over: *ngẫm nghĩ*

Ví dụ:

- He made away with his wife.
  Hắn đã giết vợ của mình.
- He made for the toilet as soon as we got home.
  Anh ấy đã làm xong chiếc toa-let khi chúng tôi về tới nhà
- The rob made off with a car .
  Tên cướp đã bỏ trốn với chiếc xe đánh cắp.
- He made out he was an expert in the field but it was clear he didn't know what he was talking about.
  Anh ta giả vờ là chuyên gia trong lĩnh vực này, nhưng sự thật là anh ta không biết gì để nói.
- I couldn't quite make out the writing on the package.
  Tôi không thể nhìn rõ chữ viết trên chiếc hộp.
- What are the qualities that make up her character?
  Những phẩm chất gì tạo nên tính cách của cô ấy?
- Hard work can make up for a lack of intelligence.
  Sự cần cù bù vào việc kém thông minh.
- The story she told you wasn't true. She just made it up.

Câu chuyện mà cô ấy kể không có thật. Cô ấy chỉ bịa thôi.

- You should mind out for daredevil drivers when you cross the road!
  Bạn nên cẩn thận với những tài xế bạt mạng khi đi qua đường.
- We'll miss out the last two verses.
  Chúng ta sẽ không đề cập tới hai câu thơ sau cùng.
- She is often mistaken for her twin sister.
  Người ta thương nhầm cô ấy với em gái sinh đôi của cô ấy.

12. Những cụm động từ bắt đầu bằng "P".

pack in: *chấm dứt một hoạt động*
pass away: *chết*
pass for: *coi như, xem như*
pay back: *trả thù*
pick up: *trao tiền tận tay*
pick up with: *làm quen, kết bạn*
pin down: *cụ thể hóa*
play up: *cường điệu*
point out: *chỉ ra*
pull out: *nhổ lên, lôi ra*
push on: *đẩy*
put across: *bày tỏ*
put down to: *giải thích nguyên nhân*
put forward: *đề xuất, đưa ra*
put in for: *nộp đơn xin việc*
put off: *làm nản chí, làm cho buồn phiền*
put up: *cho ở nhờ*
put up to: *kích động (làm điều trái pháp luật)*
put up with: *chịu đựng*

Ví dụ:

- At the age of 29 he packed in his job as an industrial caterer and moved to France.
  ở tuổi 29, anh ta đã nghỉ việc và chuyển đến Pháp.
- He passed for a scholar.
  Ông ấy được coi là một học giả.
- She passed away at Royal Lodge, Windsor, on Saturday, and the news was announced by Buckingham Palace about two and a half hours later.
- I'll take you to court unless you pay up immediately.
  Tôi sẽ đưa anh ra toà nếu anh không trả tiền tận tay cho tôi.
- The work seems to be picking up.
  Công việc có vẻ tốt hơn.
- He brought home an odd character that he had picked up with in a pub.
  Anh ta đưa về nhà một người lạ lùng mà anh quen ở quán rượu.
- This is the part I can't pin down in words.
  Đây là phần tôi không thể cụ thể hóa bằng lời.
- She played up the importance of his contribution.
  Cô ấy đã cường điệu tầm quan trọng của sự đóng góp của anh ta.
- I'll point him out to you.
  Tôi sẽ chỉ anh ta ra chỗ bạn.
- The drawer won't pull out.
  Ngăn kéo không được kéo ra.
- Let's push on and try to reach the coast by tonight.

Chúng ta hãy chèo thuyền và cố gắng đến được bờ vào tối nay.

- I can't put my idea across.
  Tôi không thể bày tỏ quan điểm của mình.
- I put it down to his pride.
  Điều đó khiến tôi biết nguyên nhân tính kiêu căng của hắn.
- He will not put forward any solution.
  Anh ta sẽ không đưa ra bất cứ giải pháp nào đâu.
- I have put in for a job.
  Tôi đã nộp đơn xin việc.
- The crowd put the player off, and he fell.
  Đám đông làm cho người chơi nản chí, và anh ta đã ngã.
- I can put him up for a few days.
  Tôi có thể cho anh ấy ở nhờ vài ngày.
- Somebody put him up to it.
  Ai đó đã kích động anh ta làm việc này.
- I can't put up with an annoying person.
  Tôi không thể chịu đựng được một anh chàng quấy rầy.

13. Những cụm động từ bắt đầu bằng "R".

reason out of: *khuyên ai không nên làn gì*
receive back into: *nhận ai trở lại*
rejoice at: *hài lòng về...*
return to: *xem xét, cân nhắc lại*
rid of: *thả tự do, bỏ*
run down: *chỉ trích, phê bình*
run into: *gặp*
run to: *có đủ tiền*
run over: *kiểm tra*
run up: *hoãn trả nợ*

run up against: *giải quyết (vấn đề)*
run up to: *chuẩn bị*

Ví dụ:

- I tried to reason the boy out of his fears.
  Tôi cố gắng khuyên cậu bé đừng sợ.
- My teacher received Sam back into class.
  Giáo viên của tôi đã nhận Sam trở lại lớp.
- My parents rejoices at my maturity.
  Bố mẹ tôi hài lòng vì sự trưởng thành của tôi.
- I shall return to this demand .
  Tôi sẽ xem xét lại yêu cầu này.
- We need rid the world of famine.
  Chúng ta cần giải thoát thế giưới khỏi nạn đói.
- You paid 60$? She rally ripped you off.
  Anh đã trả 60 đôla? Cô ấy đã lừa anh thật rồi.
- She's always running down her children.
  Cô ta luôn chỉ trích những đứa con cô ấy.
- I ran into Tom at the bank.
  Tôi đã gặp Tom ở nhà băng.
- I can run to a holiday abroad this month.
  Tôi có thể có đủ tiền cho kì nghỉ nước ngoài vào tháng tới.
- We run over the plan once more.
  Chúng ta hãy kiểm tra kế hoạch lại một lần nữa.
- They ran up the bill.
  Họ hoãn thanh toán hoá đơn.
- It's time I ran against this problem.
  Đã đến lúc chúng tôi giải quyết vấn đề này.
- They are running up to the election.
  Họ đang chuẩn bị cho cuộc bầu cử.

14. Những cụm động từ bắt đầu bằng "S".

save up: *để dành, tiết kiệm*

see as: *coi như là*
see of: *đưa tiễn*
see out off: *đưa ra khỏi*
see through: *hiểu, chắc chắn thành công*
see it to: *chắc chắn*
see eye to eye: *cảm thông*
sell off: *giảm giá*
sell out: *phản bội, bán hết*
send up: *bắt chước (để gây cười)*
send down: *đuổi học*
send up: *phá huỷ*
serve as: *phù hợp*
serve on: *là thành viên*
set about: *bắt đầu làm việc*
set forth: *rời nhà*
set in: *tích tụ*
set out: *đưa ra chi tiết, cụ thể*
set up: *thiết lập, gây dựng*
set upon: *tấn công*
settle for: *chấp nhận*
settle up with: *thanh toán tiền (khách sạn)*
shake off: *tống khứ, từ bỏ*
shut up: *ngậm miệng, đóng lại*
sink in: *dần nhận ra*
sit down: *ngồi xuống*
slow down: *đi chậm lại*
slip up: *mắc lỗi*
sort out: *tìm ra giải pháp*
stand by: *ủng hộ*
stand for: *là chữ viết tắt của...*
stand in for: *thay thế chỗ của...*
stand out: *nổi bật*
stand up to: *chịu đựng*

step down: *từ chức*

step up: *tăng*

stick up for: *bảo vệ*

switch off: *tắt đi, không chú ý*

Ví dụ:

- I am saving up to buy a new car.
  Tôi đang tiết kiệm để mua một chiếc ô tô.
- They reject what they see as the bad habit.
  Họ phản đối những thứ mà họ coi là thói quen xấu.
- He went to the airport to see me off.
  Anh ấy ra sân bay tiễn tôi.
- He's going to London tomorrow. I'm going to the airport to see him off.
- I can see myself out of.
  Tôi có thể tự ra ngoài được.
- I don't see through your intentions.
  Tôi không hiểu ý của anh.
- This is right. We have to do this. We must see it through.
- They saw it to that Tom never come again.
  Họ chắc chắn Tom không bao giờ đến nữa.
- She never saw eye to eye with her parents.
  Cô ấy chưa bao giờ thông cảm với bố mẹ cô ấy.
- The company have already undertaken to sell off car.
  Công ty đã thực hiện việc giảm giá ô tô.
- He was accused of selling out them.
  Anh ấy bị buộc tội phản bội họ.
- The shows are sold out. There are no tickets left.
- The boy is always sending up his father.
  Cậu bé luôn luôn bắt chước bố cậu ta.
- He was sent down for making trouble.

Cậu ta bị đuổi khỏi trường vì đã gây rối.

- The building was sent up in flames.
  Toà nhà đã bị phát nổ.
- Nothing would serve as him.
  Chẳng có gì phù hợp với anh ta cả.
- Peter serves on the football team.
  Peter là thành viên của đội bóng đá.
- We must set about re-organizing the office.
  Chúng ta phải bắt đầu tái tổ chức văn phòng.
- He set forth to go to the Western.
  Anh ấy rời nhà đi về phía tây.
- This rain has set in for these days.
  Cơn mưa này đã được tích tụ trong những ngày này.
- This document sets out all the union demands.
  Tài liệu này đã đưa ra nhiều yêu cầu chi tiết của công đoàn.
- His father will set him up as an engineer.
  Cha anh ta sẽ gây dựng cho anh ta ăn học thành kỹ sư.
- A commission has been set up to investigate the incident.
- I was set upon by a strange man .
  Tôi bị tấn công bởi một người đàn ông lạ.
- Don't settle for the thing you don't like.
  Đừng nhận thứ mà bạn không thích.
- I settled up with the waiter before leaving the hotel.
  Tôi đã thanh toán với người phục vụ trước khi rời khách sạn.
- He began to sink in that he had lost everything.
  Anh ấy bắt đầu nhận ra là cô ấy đã mất tất cả.
- You sliped up and your test was wrong.

Bạn đã nhầm lẫn, và Bài kiểm tra của bạn đã sai.

- I'm sure that they will sort out your problem.
  Tôi chắc chắn là họ sẽ tìm ra giải pháp cho vấn đề của bạn.
- A party that stands by racial tolerance.
  Một đảng ủng hộ cho sự dung nạp sắc tộc.
- What does ' T. G' stand for in ' T. G. Smith'?
  T.G là chữ viết tắt của cái gì trong T.G Smith vậy?
- She has agreed to stand in for Sam at the meeting.
  Cô ấy đã đồng ý thay Sam trong cuộc họp.
- I can't stand up to this behaviour.
  Tôi không thể chịu đựng được cách cư xử này.
- My directorr has stepped down.
  Giám đốc của tôi đã từ chức.
- Production at the factory has been stepped up.
  Việc sản xuất ở nhà máy đã được đẩy nhanh.

15. Những cụm động từ bắt đầu bằng "T".

take after: *giống*
take in: *lừa gạt*
take off: *bắt chước, thành công, cất cánh, vứt đi*
take on: *thay đổi*
take over: *kiểm soát*
take to: *thích*
take up: *chiếm (thời gian)*
take up with: *trao đổi*
talk of: *thay đổi quan điểm, ý kiến*
talk out of: *khuyên không nên làm*
think over: *ngẫm nghĩ*
think up: *tạo ra, nghĩ ra*

tell of: *mắng*
tie in with: *hoà hợp*
track down: *tìm ra, phát hiện thấy*
try out: *thử nghiệm*
turn down: *từ chối*
turn up: *được phát hiện một cách tình cờ.*
Ví dụ:

- I take after my father but my brother is more like my mother.
  Tôi giống bố tôi nhưng anh tôi lại giống mẹ hơn.
- Don't be taken in by her apparent shyness.
  Đừng bị vẻ nhút nhát của cô ta lừa phỉnh.
- He's quite good at taking off famous people.
  Anh ta rất giỏi trong việc bắt chước những người nổi tiếng.
- They have taken on a lot after years.
  Họ đã thay đổi rất nhiều sau nhiều năm.
- We take over Hanoi in 1954.
  Chúng ta đã kiểm soát được Hà Nội năm 1954.
- The baby takes to her murse at once.
  Đứa bé thích ngay người vú nuôi.
- The travel took up eight hours.
  Chuyến đi mất tám tiếng đồng hồ.
- I shall have to take this homework up with my friends.It's too difficult.
  Tôi sẽ phải trao đổi Bài tập này với bạn của tôi. Nó quá khó.
- He has talked of little execept this matter.
  Anh ấy luôn thay đổi quan điểm một chút ngoại trừ vấn đề này.
- They talked me out of selling that house.
  Họ khuyên tôi không nên bán ngôi nhà đó.
- He had thought that plan.

Hắn ta đã nghĩ về kế hoạch đó.

- I would have to think up some models.
  Tôi sẽ phải nghĩ ra nhiều mẫu mã nữa.
- I think this dress doesn't tie in with you.
  Tôi nghĩ cái váy này không hợp với bạn.
- The police tracked down the killer and arrested him.
  Cảnh sát đã phát hiện ra kẻ sát nhân và đã bắt hắn ta.
- The drug has not been tried out on humans yet
  Thuốc này chưa được thử nghiệm cho người.
- That company oferred me a job but I turned them down.
  Công ty đó đã mời tôi làm việc nhưng tôi đã từ chối.
- He was always expecting something to turn up.
  Anh ta luôn luôn mong đợi có một việc gì đó tình cờ xảy ra.

16. Những cụm động từ bắt đầu bằng "W".

wake up: *nhận thức được*

walk away with: *chiến thắng (cuộc thi) một cách dễ dàng*

wash one's hands of: *không có trách nhiệm, không liên quan*

watch over: *chịu trách nhiệm*

wear off: *mất tác dụng (thuốc)*

weigh up: *đánh giá, cân nhắc*

whistle for: *vô vọng*

work out: *tính toán*

work to: *làm theo sự chỉ đạo, hướng dẫn*

work up: *phát triển, mở rộng*

write off: *phá huỷ, làm hư hỏng, gạch tên*

Ví dụ:

- In the 1980s, the world woke up to the threat of the ozone hole.

  Trong những năm 80, thế giới đã nhận thức được sự đe doạ của lỗ thủng tầng ô-zôn.

- He walked away with his competitor.

  Anh ấy đã chiến thắng địch thủ một cách dễ dàng.

- I wash my hands of the whole matter.

  Tôi không có liên quan gì đến toàn bộ vấn đề này.

- He has been appointed to watch over the main point.

  Anh ta đã được chỉ định để chịu trách nhiệm về vấn đề vấn đề chính.

- The dishwasher has worn the glaze off the china.

  Máy rửa bát làm mất dần nước bóng của đồ sứ.

- They always weigh up the consequences of an action.

  Họ luôn luôn cân nhắc hậu quả của một hành động.

- You can whistle for it.

  Thôi không mong gì được đâu.

- It is impossible to tell how the situation will work out.

  Khó mà nói tình hình sẽ ra sao.

- You should work to the schedules.

  Bạn phải làm theo lịch trình.

- It took me some years to work up a market for my producs.

  Tôi mất mấy năm để mở rộng thị trường cho các sản phẩm của mình.

- Two battalions were written off.

  Hai tiểu đoàn đã bị gạch tên.

MỘT SỐ CẤU TRÚC ĐỘNG TỪ ĐẶC BIỆT

Trong tiếng Anh có một số động từ thường bị sử dụng nhầm lẫn. Phần này sẽ đề cập tới những động từ đó và giới thiệu thêm cách sử dụng của chúng trong thành ngữ.

1. Lie: nằm

Lay: đặt, để

* "*Lie*" (hiện tại phân từ "*lying*", quá khứ "*lay*", quá khứ phân từ "*lain*") là nội động từ; không bao giờ theo sau bởi một tân ngữ trực tiếp.

Ví dụ:

- The ship is lying at the port.
  Con tàu thả neo nằm trên bến cảng.
- The valley lies at our feet.
  Thung lũng nằm dưới chân chúng tôi.
- He lay down on the bed and cried.
  Anh ta nằm xuống giường và khóc.
- The jungle had lain undisturbed for thousands of years.
  Rừng nhiệt đới đã nằm yên tĩnh hàng ngàn năm.

* "*Lay*" (hiện tại phân từ "*laying*", quá khứ và quá khứ phân từ "*laid*") là ngoại động từ; có tân ngữ trực tiếp hoặc được dùng ở dạng thụ động.

Ví dụ:

- She laid a child to sleep.
  Cô ấy đặt đứa bé nằm ngủ.
- They've been laying bricks for two weeks and the first floor is already finished.
  Họ lát gạch trong 2 tuần và tầng một đã xong.
- When you finish your paper, please lay it on the desk.

Khi bạn đọc xong báo, xin hãy để trên bàn viết.

- The goverment have already laid the foundation of socialism.
  Chính phủ đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội.

Khi nói về các loài chim, "*lay*" có nghĩa đặc biệt là "deposit eggs" (đẻ trứng). Lúc này, "*lay*" vừa là ngoại vừa là nội động từ.

Ví dụ:

- The hens have laid nine eggs.
  Những con gà mái đẻ được chín quả trứng.
- That hen is not laying now.
  Con gà mái đó hiện giờ không đẻ trứng.

2. Say: nói, kể
Tell: nói, kể

Hai động từ có nghĩa giống nhau nhưng: "*say*" không bao giờ theo sau bởi một tân ngữ gián tiếp; "*tell*" thì hầu như luôn luôn theo sau bởi tân ngữ gián tiếp.

Ví dụ:

- Tell me where you live.
  Hãy nói cho tôi biết anh sống ở đâu.
- A book which will tell you all you need to know about personal taxation.
  Một cuốn sách sẽ nói cho bạn biết tất cả những gì anh cần biết về việc đóng thuế của cá nhân.
- He says something.
  Anh ta nói một vài lời.
- Say that we will send the books tomorrow.
  Hãy nói rằng chúng ta sẽ gửi sách vào ngày mai.

Để đề cập đến người được nói tới: *say to somebody.*

Ví dụ:

- I said to him I would never do anything like that.

Tôi nói với ông ấy tôi chẳng bao giừo làm những việc như thế cả.

- They said to me they would visit me.

Họ nói với tôi họ sẽ sẽ đến thăm tôi.

* "*Tell*" cũng có nghĩa là "*order, command*" (bảo ra lệnh):

S + tell + O + (to + V)

Ví dụ:

- When I was young, my father told me stories about the war.

Khi tôi còn nhỏ, bố thường kể chuyện chiến ttranh cho tôi nghe.

- Tell me your name and address.

Hãy nói cho tôi biết tên và địa chỉ của anh.

- Anne told me she was tired.

Anne bảo tôi là cô ấy rất mệt.

* Các thành ngữ thường dùng với "*say*":

- before you can say something: *trước khi anh có thể nói điều gì*
- I dare say: *tôi dám nói*
- say goodbye: *nói lời tạm biệt*
- never say die: *không bao giờ nói lời chết*
- you can say that again: *bạn có thể nói lại điều đó*

* Các thành ngữ thường dùng với "*tell*":

- tell the truth *nói sự thật*
- tell a lie *nói dối*
- tell a secret: *tiết lộ bí mật*
- tell *someone the answer to a question*
- tell *someones fortune* đoán vận mạng của ai

3. Speak: nói

Talk: nói

* Khi hai động từ này là nội động từ, có thể dùng thay thế cho nhau được. "*Speak*" trịnh trọng hơn "*talk*".

Ví dụ:

- We talked for almost an hour.
  Chúng tôi nói chuyện với nhau gần một tiếng đồng hồ.
- Baby is beginning to talk.
  Đứa trẻ bắt đầu biết nói.
- I will speak to him about it.
  Tôi sẽ nói chuyện với anh ta về vấn đề đó.
- Actions speak louder than words.
  Việc làm nói lên nhiều điều hơn hơn nói.

* Khi theo sau bởi tên của ngôn ngữ, "*talk*" thường có nghĩa là thực hiện cuộc nói chuyện và "*speak*" đề cập đến kiến thức tổng quát hoặc khả năng người đó có.

Ví dụ:

- He can speak English.
  Cậu ấy có thể nói tiếng Anh.
- Can you speak French?
  Bạn có nói được tiếng Pháp không?
- Mr Brown was to talk in the Dutch, an interpreter was to translate.
  Ông Brown nói tiếng Hà Lan, một người thông dịch phải dịch lại.

* Các thành ngữ thường dùng với *Speak*:

- *speak one's mind, speak one's piece* (nói thẳng ý nghĩ của mình);
- *speak for yourself* (nói ý kiến của mình);
- *speak ill of someone* (nói xấu về ai);
- *speak volumes for someone* (something) (nói một cách hùng hồn),.....

Ví dụ:

- These facts speak volumes for her honesty.
  Các vụ kiện nói lên một cách hùng hồn sự trung thực của cô ấy.

- Never speak ill of the dead.
  Đừng bao giờ nói xấu người đã chết.

* Các thành ngữ thường dùng với *Talk*:
- talk it up: *thông báo*
- talk someone's head off : *nói lải nhải*
- talk to the hand: *nói không ai nghe*
- talk turkey: *nói toạc móng heo*

Ví dụ:
- If we want to build an arena, we have to talk it up with the people.
  Nếu chúng tôi muốn xây dựng đấu trường, chúng tôi phải thông báo v ới m ọi người.
- You can talk your head off, but I won't change my opinion.
  Anh có thể nói hết ra, nhưng tôi không thay đổi ý kiến.
- If the owner really wants to sell, he'll talk turkey.
  Nếu ông chủ thực sự muốn bán, ông ta sẽ nói toạc móng heo ra.
- "But he hit me first!" "Talk to the hand."
  Nhưng anh ta đánh tôi trước. Nói không ai nghe gì cả.

4. Rise: tăng lên, mọc lên
Raise: đưa lên, tăng

* "*Rise*" (hiện tại phân từ "*rising*", quá khứ "*rose*", quá khứ phân từ "*risen*") là nội động từ, có nghĩa là mọc lên, vươn lên.

Ví dụ:
- The sun rises in the east.
  Mặt trời mọc đằng đông.
- Fishes rise to the bait.

Cá nổi lên đớp mồi.

- Smoke rises up.

  Khói bốc lên.

"*Rise*" cũng được dùng khi nói ai đó dậy, ra khỏi giường hoặc đứng lên sau khi ngồi, quì hoặc nằm.

Ví dụ:

- When we arrive, he attempted to rise but couldn't quite make it.

  Khi chúng tôi đến, anh ấy cố gắng đứng lên, nhưng không thể được.

* "*Raise*" (hiện tại phân từ "*raising*", quá khứ và quá khứ phân từ "*raised*") là một ngoại động từ có nghĩa là "*lift*" (nâng lên) hoặc "*care for young until mature*" (nuôi nấng cho tới trưởng thành).

Ví dụ:

- We raised the fence and fixed it in position.

  Chúng tôi dựng hàng rào lên và đóng vào vị trí.

- I was raised by my aunt on a farm.

  Tôi được cô tôi nuôi lớn trong một trang trại.

* Một số thành ngữ thường dùng với "*rise*":

- *rise from the dead* (sống lại sau khi chết);
- *rise to the bail* (cắn câu);
- *rise to the occasion* (có khả năng đối phó với một tình huống).
- rise and shine: *ngủ dậy tươi tỉnh*
- rise to the occasion: *gặp cơ hội*

Ví dụ:

- As soon as I mentioned money he rose to the bail.

  Ngay khi tôi đề cập đến tiền anh ta đã cắn câu ngay.

- They believe that Jesus rose from the dead on Easter Sunday.

Họ tin rằng Chúa Jesus đã sống lại vào ngày chủ nhật phục sinh.

- "Rise and shine," he called to us each morning - at 6 a.m.!

"Hãy dậy và chiếu sáng nào", ông ấy gọi chúng tôi vào 6 giờ mỗi sáng.

- When we need a speaker, Ed rises to the occasion. He speaks well.

  Khi chúng tôi cần một người thuyết minh, Ed đã đáp ứng. Anh ta nói rất hay.

* Một số thành ngữ thường dùng với "*raise*":

- *raise your hand against* làm tổn thương ai
- *raise one's eyebrows* (tỏ ra khinh thị hoặc ngạc nhiên); *raise someone's spirits* (phấn chấn); *raise one's voice against someone (something)* (lên tiếng chống trả ai (cái gì) một cách quả quyết và dũng cảm);... ...

Ví dụ:

- My team win raised my spirits a little.

  Đội của tôi thắng làm tôi phấn chấn hơn một chút.

- If you ever raise your hand against her, I'll call the police.

  Nếu anh lại làm tổn thương cô ấy, tôi sẽ gọi cảnh sát.

- If you want to raise your spirits, just have a visit with Kari.

  Nếu anh phấn chấn, hãy đi chơi với Kari.

- When Chuck and Di separated, it caused some raised eyebrows.

  Khi Chuck và Di li thân, mọi người rất ngạc nhiên.

5. Sit: ngồi
Set: đặt, để
Seat: ngồi, đặt ngồi

* "*Sit*" (hiện tại phân từ "*sitting*", quá khứ và quá khứ phân từ "*sat*") là một nội động từ có nghĩa là "*ngồi*".

Ví dụ:

- Never stand when you can sit.
  Đừng bao giờ đứng nếu có thể ngồi được.
- She sat down on the chair and took her shoes off
  Bà ta ngồi xuống ghế và tháo giày ra.
- We must sit down together and settle our differences
  Chúng tôi phải ngồi lại với nhau để giải quyết những mối bất hoà.
- Yesterday Suki sat in her office all afternoon completing the annual report.

* "*Set*" (hiện tại phân từ "*setting*", quá khứ và quá hứ phân từ "*set*") là một ngoại động từ có nghĩa tương tự như "*put*" (đặt, để)

Ví dụ:

- I set pen to paper.
  Tôi đặt bút lên giấy.
- The mother set a child to bed.
  Bà mẹ đặt đứa trẻ vào giường cho đứa bé ngủ.
- She set the book on the table and went out.
  Cô ta đặt cuốn sách trên bàn rồi đi ra.
- When she finished, she sat the report on her boss's desk.

* "*Set*" có thể được sử dụng như một nội động từ với hai trường hợp sau đây:

+ Về các loài chim, nhất là các loại gia cầm. "*Set*" có nghĩa là "*sit on eggs until they hatch*" (ấp trứng cho tới khi nở).

+ Về mặt trời, mặt trăng và những thiên thể khác, "*set*" có nghĩa là lặn.

Ví dụ:

- Sun sets at 6:00p.m

  Mặt trời lặn lúc 6:00 chiều.

- Song birds usually set in the spring.

  Các loài chim hót hay ấp trứng vào mùa xuân.

* "*Seat*" (hiện tại phân từ "*seating*", quá khứ và quá khứ phân từ "*seated*") ; là một ngoại động từ có nghĩa là "*to show someone to a seat or* chair, *as an usher does*" (chỉ chỗ cho ai, như người dẫn chỗ làm). Nó cũng có thể được dùng với nghĩa phản thân là "*to sit down*" (ngồi xuống).

Ví dụ:

- She seated herself at the piano.

  Cô ấy ngồi xuống chỗ đàn piano.

- As each board member arrived, Herb seated him or her in one of the plush chairs around the conference table.

* Các thành ngữ thường dùng với "*sit*":

- *sit at somebody's feet* (là môn đệ của ai);
- *sit on the fence* (lưỡng lự, phân vân);
- *sit tight* (ngồi lì);
- *sit up and take notice* (làm giật mình và chú ý tới);
- *sit pretty* (gặp may).
- *sit with you*: liên hệ với

Ví dụ:

- People don't like politicians who try to sit the fence.

- I'll go and buy the hotdogs. You sit tight until I get back.

- If we build a fence on your land, how would that sit with you?

- Rich in oil and timber resources, Alberta was sitting pretty.

* Các thành ngữ thường dùng với "*Set*":

- "*set the table*" (đặt bàn ăn), có nghĩa là chuẩn bị bàn cho bữa ăn bằng cách "*laying a cloth, plates, silver, etc*" (trải khăn, đặt đĩa, muỗng,... ...)

- *set off:* khởi hành
- *set out:* để ra
- *set out for:* rời đi
- *set out to:* đặt kế hoạch, hy vọng

V í d ụ:

- Who set off the fire alarm? Who pushed the button?
- Tomorrow we go to the lake, so set out your swim suit and towel.
- Then we set out for Pluto, where it's much colder than the arctic.
- "What did you set out to do?" "I wanted to change the world."

- If you will set the table, I won't ask you to wash the dishes.

6. Arrive: đến

Reach: đến

* "*Arrive*" (hiện tại phân từ "*arriving*", quá khứ và quá khứ phân từ "*arrived*") là một nội động từ có nghĩa là đi đến một nơi đặc biệt nào đó, thường là trong hoặc cuối một chuyến đi.

+ nhắc đến nơi đang đi đến chỉ dùng "*arrive*".

+ nhắc đến một địa điểm, dùng "*arive in (at)*".

Ví dụ:

- What time did you arrive?
  Anh đến lúc mấy giờ?
- We arrived at the station five minutes late
  Chúng tôi đến nhà ga chậm năm phút.
- They will arrive in New York at noon
  Họ sẽ đến New York vào giữa trưa.

* "*Reach*" (hiện tại phân từ "*reaching*", quá khứ và quá khứ phân từ "*reached*") là ngoại động từ và thường được theo sau bởi một danh từ hay đại từ chỉ nơi chốn.

Ví dụ:

- Your letter reached me yesterday.
  Thư của anh đã đến tay tôi ngày hôm qua.
- You'll know better when you reach my age
  Đến tuổi tôi anh sẽ hiểu rõ hơn.
- We will reach Hanoi in the morning.
  Chúng tôi sẽ đến Hà Nội vào buổi sáng.

* Các thành ngữ thường dùng với "*reach*":

- *reach for the stars* (nhiều tham vọng);
- *reach me:* liên lạc với tôi, gọi điện cho tôi
- *reach out:* quan t âm đến
- *something reaches to one's ears* (ai phát hiện ra điều gì); *reach the headlines* (trở thành những tin tức quan trọng) ... ...

Ví dụ:

- She is the kind of men who reach for the stars.
- Cô ấy thuộc mẫu người có nhiều tham vọng.
- You can reach me by leaving a message at my brother's place.
- Magdalena reaches out to the children in violent families.

7. Proceed: tiếp tục
Precede: đi trước

"*Proceed*" (hiện tại phân từ "*proceeding*", quá khứ và quá khứ phân từ "*proceeded*") là một nội động từ có nghĩa là: tiếp tục một hành động, một tiến trình hay kế hoạch.

Ví dụ:

- He was allowed to proceed to an MA.
  Anh ta được phép học tiếp để lên trình độ thạc sĩ ngữ văn.
- Let's proceed to the next subject
  Chúng ta hãy chuyển sang vấn đề tiếp theo.
- The story proceeds as follows.
  Câu chuyện tiếp diễn như sau.

"*Precede*" (hiện tại phân từ "*preceding*", quá khứ và quá khứ phân từ "*preceded*") là ngoại động từ, nói về điều gì đến hoặc xảy ra trước việc khác; ai đến nơi nào trước.

Ví dụ:

- Such duties precede all others.
  Những nhiệm vụ như vậy đi trước tất cả các nhiệm vụ khác.
- The Mayor entered, preceded by members of the council.
  Ông thị trưởng bước vào, đi trước là các thành viên trong hội đồng.
- This point has been dealt with in the preceding paragraph
  Điểm này đã được bàn đến trong đoạn trước.

8. Make: làm

Do: làm

- "*make*" có nghĩa là "*build*" (xây dựng) hoặc "*create*" (tạo nên),

- "*do*" có nghĩa là "*perform*" (thực hiện) hoặc "*accomplish*" (hoàn thành).

Ví dụ:

"*Make*" thường được sử dụng với các nhóm danh từ:

- *make a bed* (dọn giường);
- *make a cake* (làm bánh);
- *make a mess* (làm bừa bộn);
- *make a report* (viết báo cáo);
- *make a blunder* (phạm sai lầm ngớ ngẩn);
- *make a decision* (quyết định);
- *make a demand* (đưa ra một yêu cầu);
- *make an error* (phạm một lỗi);
- *make a mistake* (phạm một sai lầm);
- *make a request* (đưa ra một yêu cầu);
- *make a speech* (đọc một Bài diễn văn).
- *make a good impression:* tạo ấn tượng tốt
- *make a living:* kiếm sống
- *make a mistake:* mắc lỗi

Ví dụ:

- He had made a terrible mistake.
  Anh ta đã phạm phải một sai lầm khủng khiếp.
- I haven't made my decision yet.
  Tôi vẫn chưa quyết định.
- Don't make a mess in my room.
  Đừng làm lộn xộn phòng tôi.
- I have to make my bed.
  Tôi phải dọn giường của tôi.
- Penny made a good impression on my parents. She is so polite!
- You can make a living at farming, but you won't be rich!

* *Make breakfast* (nấu ăn sáng); *make dinner* (nấu ăn tối); *make tea* (pha trà) bạn có thể dùng động từ

"*cook*", "*fix*" hoặc "*prepare*" trong tình huống này.

Ví dụ:

- She made a cup of tea.
  Cô ấy đã pha một tách trà.
- I often make breakfast beore going to work.
  Tôi thường nấu bữa sáng trước khi đi làm.

* *Make music* (soạn nhạc); *make noise* (gây ồn); *make trouble* (gây trở ngại); *make peace* (tạo ra hoà bình); *make war* (gây nên chiến tranh): *make fuss* (gây ra sự ầm ĩ).

Ví dụ:

- He is making music.
  Anh ta đang soạn nhạc.
- He made trouble for me by rasing hard questions.
  Anh ta gây khó chịu cho tôi bằng cách đặt ra những câu hỏi khó.

* *Make a fool of* (chế giễu); *make fun of* (làm cho vui); *make love to* (làm tình).

Ví dụ:

- Don't make a fool of him.
  Đừng chế giễu cậu ta.
- I tried to make fun of him, but he didn't smile.
  Tôi cố gắng làm anh ta vui nhưng anh ta vẫn không cười.

"*Do*" dùng trong các thành ngữ:

- *do an assignment* (làm Bài được giao);
- *do bookbinding* (đóng sách);
- *do a job* (làm một công việc);
- *do a favor:* giúp đỡ
- *do away with*: vứt đi
- *do photography* (làm về nhiếp ảnh);
- *do watch-repairing* (sửa đồng hồ);

- *do work of all sorts* (làm đủ các loại việc);
- *do business* (kinh doanh);
- *do one's duty* (làm bổn phận);
- *do the dishes* (rửa bát, đĩa);
- *do hairs* (làm đầu);
- *do the laundry* (giặt là);
- *do this* (làm cái này);
- *do something* (làm điều gì đó);
- *do anything* (làm bất cứ việc gì).

Ví dụ:

- What can I do for you?
  Tôi có thể làm điều gì cho ông?
- She had done her hair for the wedding.
  Cô ấy làm tóc để đi dự đám cưới.
- I did work of all sorts to live.
  Tôi đã làm đủ mọi việc để sống.
- Ben offered to do me a favor if I ever need help.
  Ben đề nghị giúp đỡ tôi nếu tôi cần.
- We want to do away with nuclear weapons - to dispose of them.
  Chúng tôi muốn tống khứ chiến tranh hạt nhân.

Nhiều thành ngữ người học có thể nghĩ rằng sẽ dùng "*make*" hoặc "*do*" nhưng tiếng Anh lại sử dụng một động từ khác: *one commits a crime* (người ta phạm một ác); *write a book (poem, play, letter, symphony, piece of music)* (viết một cuốn sách, Bài thơ, vở kịch, lá thư, bản giao hưởng, khúc nhạc); *paint a picture with oil* (vẽ bức tranh dầu); *take a picture photograph* (chụp ảnh); *build a house* (xây nhà); *give or deliver a lecture* (giảng một bìa giảng); *give music lessons* (dạy nhạc); *deliver an address* (đọc Bài diễn văn); *give a performmance* (trình diễn); *play a game or musical*

instrument (chơi một nhạc cụ); *give order* (ra lệnh); *ask a question* (hỏi một câu hỏi).

Ví dụ:

- She can play the piano very well.
  Cô ấy có thể chơi piano rất hay.
- Can I ask you a question?
  Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi được không?
- She is writing a novel.
  Cô ấy đang viết tiểu thuyết.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
109 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội
ĐT: HC-TH (04) 733.9361; PH (04) 843.9034
Các ban biên tập: (04) 734.1742, 843.8953, 843.9033

ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập nội dung: MẠNH LINH
Vẽ bìa: TRỌNG KIÊN
Sửa bản in: XBVN.NET

PHÁT HÀNH TẠI
Nhà sách Huy Hoàng
95 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: (04) 736.5859 - 736.6075
Mobile: 0903.262626

Nhà sách Thành Vinh
59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An
Tel/Fax: (038) 3591.167 - Mobile: 0912.109349

www.huyhoangbook.com.vn

In 2000 cuốn khổ 13.5x20.5 cm tại **Công ty cổ phần In Sao Việt**
Số đăng ký KHXB: 423-2007/CXB/29-37/ TĐBK.
In xong và nộp lưu chiểu quý I/2008.